

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN  
DIEN BIEN STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
**TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
DIEN BIEN STATISTICAL YEARBOOK  
**2023**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

**Chỉ đạo biên soạn:**

NGUYỄN XUÂN THỌ

*Phó Cục trưởng phụ trách Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

**Tham gia biên soạn:**

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

## LỜI NÓI ĐẦU

*Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Điện Biên biên soạn và xuất bản hàng năm bằng song ngữ Việt - Anh, với nội dung gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.*

*“Niên giám Thống kê tỉnh Điện Biên năm 2023” bao gồm hệ thống số liệu 5 năm: 2019, 2020, 2021, 2022 và 2023 (trong đó, số liệu từ năm 2022 trở về trước là số liệu chính thức; số liệu năm 2023 là số sơ bộ). Ngoài ra, số liệu của một số chỉ tiêu cũng được chỉnh lý và chuẩn hóa so với Niên giám Thống kê các năm trước, trên cơ sở sử dụng kết quả các cuộc điều tra tiến hành trong những năm qua. Do vậy, đề nghị độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.*

*Cục Thống kê tỉnh Điện Biên trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với những lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê tỉnh Điện Biên ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.*

*Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số (0215)3825423 - Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên.*

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN**

## FOREWORD

*Statistical Yearbook is a publication which is compiled and published annually by Dien Bien Statistics Office in bilingual language Vietnamese and English. Its content includes the basic data that reflects the socio-economic situation in Dien Bien province.*

*"Dien Bien Statistical Yearbook 2023" includes data system of five years: 2019, 2020, 2021, 2022 and 2023 (of which, the data of 2022 backward were official; the data in 2023 were preliminary). In addition, the data of some indicators were revised and standardized in comparison with the Statistical Yearbook that published in previous years, based on the results of surveys conducted in recent years. Therefore, statistical data users should use the data in this Yearbook.*

*Dien Bien Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers for their suggestions and criticisms for its previous publications and hopes to receive more comments so that Dien Bien Statistical Yearbook is more and more satisfy the demands of information users.*

*During use, if there is any issues that need to exchange, please contact to phone number: (0215)3825423 - Integrated Department, Dien Bien Statistics Office.*

**DIEN BIEN STATISTICS OFFICE**

# MỤC LỤC

## CONTENT

---

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên năm 2023	7
<i>Overview on socio-economic situation in Dien Bien province in 2023</i>	13
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu	
<i>Administrative unit, Land and Climate</i>	19
Dân số và Lao động - <i>Population and Labour</i>	59
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National Accounts, State Budget, Banking and Insurance</i>	131
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - <i>Industry, Investment and Construction</i>	167
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở SXKD cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	205
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	299
Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	433
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	449
Vận tải và Truyền thông	
<i>Transport and Communication</i>	489
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	505
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường - <i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	545
Bạn hữu trẻ em - <i>Children and friends</i>	591

---



# TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2023

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga - U-crai-na diễn biến phức tạp, giao tranh ở khu vực Trung Đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gia tăng... Lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn neo ở mức cao, nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu tiếp tục suy giảm; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng...

Trong nước kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; chính sách tiền tệ, tài khóa điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện tích cực, an sinh xã hội được đảm bảo, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên ngoài những khó khăn chung, thì nền kinh tế còn nhiều khó khăn thách thức. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự quyết tâm của các Sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố, chung tay cộng đồng doanh nghiệp, sự ủng hộ của người dân. Nên đã đạt được những kết quả tích cực, được thể hiện qua các lĩnh vực sau:

## **1. Tăng trưởng kinh tế**

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2023 theo giá so sánh 2010 tăng 7,1% so với năm 2022, trong đó: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,02%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực Công nghiệp và xây dựng tăng 12,97%, đóng góp 2,93 điểm phần trăm tăng trưởng chung; khu vực Dịch vụ tăng 5,96%, đóng góp 3,33 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,08%, đóng góp 0,32 điểm phần trăm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong năm có mức tăng trưởng khá so với các tỉnh có cùng điều kiện trong khu vực.

GRDP năm 2023 theo giá hiện hành đạt 27.733,76 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 42,92 triệu đồng, tương đương 1.792,5 USD (tăng 108,4 USD so với năm 2022). Về cơ cấu kinh tế năm 2023: khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,63%, giảm 1,04%; khu vực Công nghiệp và xây dựng chiếm 22,29%, tăng 0,94%; khu vực Dịch vụ chiếm 57,63%, giảm 0,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,45%, giữ ổn định so với năm 2022.

## **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm**

Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương năm 2023 ước đạt 26.631,76 tỷ đồng, tăng 21,35% so với thực hiện năm 2022, trong đó: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 1.578,9 tỷ đồng, tăng 0,46% so với thực hiện năm 2022, (thu nội địa đạt 1.505,38 tỷ đồng, tăng 0,9%).

Tổng chi ngân sách Nhà nước địa phương năm 2023 ước đạt 38.242,39 tỷ đồng, tăng 23,26% so với thực hiện năm 2022. Trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 17.053,83 tỷ đồng, tăng 28,09% so với thực hiện năm trước, trong đó: Chi thường xuyên đạt 10.336,53 tỷ đồng, tăng 11,95% so với thực hiện năm 2022. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới đạt 20.994,81 tỷ đồng, tăng 20,1% so với thực hiện năm 2022.

Tổng thu bảo hiểm năm 2023 đạt 1.437,91 tỷ đồng, tăng 12,36% so với năm 2022, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 731,78 tỷ đồng, chiếm 50,89%; Bảo hiểm y tế đạt 663,61 tỷ đồng, chiếm 46,15%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 42,51 tỷ đồng, chiếm 2,96%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2023 đạt 1.577,43 tỷ đồng, tăng 11,64% so với năm 2022, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 1.044,66 tỷ đồng, chiếm 66,23%; Bảo hiểm y tế đạt 513,34 tỷ đồng, chiếm 32,54%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 19,43 tỷ đồng, chiếm 1,23%.

## **3. Đầu tư**

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2023 đạt 18.107,73 tỷ đồng, tăng 19,89% so với năm 2022, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 8.954,60 tỷ đồng (chiếm 49,45%), tăng 21,16% so với năm 2022; khu vực



ngoài nhà nước đạt 9.153,13 tỷ đồng (chiếm 50,55%), tăng 18,67%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm không có vốn đầu tư.

#### **4. Chỉ số giá**

Năm 2023, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ dân cư và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành, bình ổn giá cả thị trường. Trong năm, một số chính sách tác động tăng giá như: Tăng lương cơ bản, tăng giá điện, tăng học phí, tăng dịch vụ khám chữa bệnh. Bên cạnh đó, một số yếu tố tác động làm giảm chỉ số giá tiêu dùng chung như: Tập đoàn xăng dầu Việt Nam có nhiều lần điều chỉnh giảm giá xăng (giảm 14 lần), giá dầu (giảm 18 lần) so với năm trước; giá sắt thép trong nước giảm mạnh... đã tác động tới chỉ số giá tiêu dùng trong năm. Một số nhóm hàng có chỉ số bình quân năm so với năm trước tăng như: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,13%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,70%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,31%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,44%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,33%; giáo dục tăng 49,66%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,47%, một số nhóm hàng có chỉ số giá tiêu dùng giảm là nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 4,63%; giao thông giảm 4,44%; bưu chính viễn thông giảm 0,20%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 5,08%. Những yếu tố cơ bản trên đã tác động làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2023 so bình quân năm 2022 tăng 0,91%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 2,13% so bình quân năm 2022.

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2023 tăng 1,89% so bình quân năm 2022.

#### **5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

Dự tính năm 2023 toàn tỉnh có 135 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 33,66% so với cùng kỳ. Tổng số vốn đăng ký dự tính trên 1.200 tỷ đồng (năm 2022 là 1.574,45 tỷ đồng). Số doanh nghiệp đăng ký mới thực tế đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 là 75 doanh nghiệp, chiếm khoảng 55% số

doanh nghiệp thành lập mới. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn là 78 doanh nghiệp, 17 doanh nghiệp đã được hoàn tất thủ tục giải thể.

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 946 doanh nghiệp, giảm 1,77% so với cùng kỳ năm năm trước, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước bằng cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,78%. Tổng số lao động làm việc tại thời điểm 31/12/2022 của khu vực doanh nghiệp là 26.656 người, giảm 10,23% so với cùng kỳ năm trước (lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước 1.682 người, giảm 4,54%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 24.974 người, giảm 10,59%).

## **6. Kết quả sản xuất một số ngành lĩnh vực năm 2023**

### ***- Nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Sản lượng lương thực có hạt đạt 285.519,2 tấn, tăng 0,91% so với năm 2022; sản lượng lúa đạt 211.488,1 tấn, tăng 2,34% (lúa đông xuân đạt 60.984,2 tấn, tăng 3,46%; lúa mùa đạt 150.503,9 tấn, tăng 1,89%; trong đó: lúa ruộng đạt 113.789,5 tấn, tăng 2,33%). Sản lượng ngô đạt 74.031,1 tấn, giảm 2,94% so với năm 2022.

Diện tích trồng rừng mới tập trung 1.603,65 ha, tăng 237,16% so với thực hiện năm 2022; trong đó, rừng sản xuất 1.465,68 ha; rừng phòng hộ 137,97 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 12.251 m<sup>3</sup>, tăng 0,49% so với thực hiện năm 2022; sản lượng củi khai thác 785.541,52 ste., tăng 0,48%; tre khai thác được 1.388,64 nghìn cây, tăng 0,04%; luồng khai thác được 684,08 nghìn cây, tăng 0,54%; nứa khai thác 1.367,36 nghìn cây, giảm 4,57%.

Sản lượng thủy sản đạt 4.781,03 tấn, tăng 4,6% so với năm 2022. Trong đó: sản lượng nuôi trồng 4.497,44 tấn, tăng 4,83% so với năm 2022; sản lượng thủy sản khai thác 283,59 tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

### ***- Công nghiệp***

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 giảm 1,77% so với năm 2022, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 4,62%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,73%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 18,45%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,85%.

### ***- Thương mại, dịch vụ, vận tải***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 21.202,45 tỷ đồng, tăng 24,68% so với năm trước.

Vận tải hành khách đạt 2.689,38 nghìn lượt khách, tăng 49,22% so với thực hiện năm trước; luân chuyển đạt 425,69 triệu hành khách.km, tăng 49,74%. Vận chuyển hàng hóa đạt 7.682,61 nghìn tấn, tăng 38,56% so với năm 2022; luân chuyển đạt 351 triệu tấn.km, tăng 37,46%.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### ***- Dân số, lao động việc làm***

Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2023 sơ bộ 646.182 người, tăng 1,61% so với năm 2022 (tăng 10.261 người); trong đó: dân số thành thị 98.246 người, chiếm 15,20%; dân số nông thôn 547.936 người, chiếm 84,80%; dân số nam 328.146 người, chiếm 50,78%; dân số nữ 318.036 người, chiếm 49,22%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Điện Biên sơ bộ năm 2023 là 339.541 người, tăng 2,66% so với năm 2022 (tăng 8.787 người). Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế sơ bộ là 338.574 người, tăng 2,73% so với năm 2022 (tăng 8.995 người).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 0,31% (khu vực thành thị 0,43%; khu vực nông thôn 0,18%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 3,36% (khu vực thành thị 2,66%; khu vực nông thôn 4,13%).

### ***- Đời sống dân cư***

Thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 2,18 triệu đồng, tăng 8,68% so với năm 2022. Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, năm 2023 là 36,97%. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 95,73%.

Trong năm 2023 theo số liệu sơ bộ thiên tai đã làm 6 người chết; 4 người bị thương; 29 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 869 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc

mái; 428,93 ha lúa và 916,12 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2023 là 168,82 tỷ đồng.

***- Trật tự, an toàn xã hội***

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 101 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 19 người chết, 109 người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông năm 2023 bằng so với năm trước; số người chết giảm 44,12% (-15 người) so với năm trước, số người bị thương tăng 18,48% (+17 người) so với năm 2022.

Năm 2023, tỉnh Điện Biên xảy ra 17 vụ cháy, làm 1 người chết, 2 người bị thương, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính là 7.440 triệu đồng. So với năm 2022 số vụ cháy tăng 240%, giá trị thiệt hại tăng 161,05%.

# **OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DIEN BIEN PROVINCE IN 2023**

In 2023, the world economy continued facing many difficulties and challenges. Strategic competition between major countries became more intense and more comprehensive, increasing geopolitical tensions; the Russia-Ukraine conflict was complicated, and fighting in the Middle East negatively impacted the world economic recovery process after the Covid-19 pandemic. Natural disasters, droughts, storms and floods, and climate change caused serious consequences; The risks of energy security, food security, and cyber security raised up... Although inflation cooled down, it was still anchored at a high level, many major economies maintained tight monetary policies and high interest rates; Global trade, consumption and investment continued to decline; protection barriers and trade defenses increased...

The domestic macro-economy continued to remain stable, inflation was under control, major balances were ensured; Monetary and fiscal policies were regulated proactively, flexibly and effectively. The business investment environment was improved positively, social security was ensured, contributing to socio-economic recovery and development.

In Dien Bien province, in addition to the general difficulties, the economy still had many difficulties and challenges. However, under the drastic direction of the Provincial Party Committee, People's Council, Provincial People's Committee, the determination of the departments and branches, People's Committees of districts, towns and cities together with the business community, the support of the people, the province achieved positive results which were reflected in the following areas:

## **1. Economic growth**

The growth rate of gross regional domestic product (GRDP) in 2023 at constant 2010 prices increased by 7.1% compared to that in 2022, of which: the Agriculture, forestry and fishery sector expanded by 3.02%, contributing 0.52 percentage points to the overall growth; the Industry and construction sector spread by 12.97%, contributing 2.93 percentage points to overall growth; the Service sector increased by 5.96%, contributing 3.33 percentage points; the product tax less subsidies on production increased by 7.08%, contributing 0.32

percentage points. The economic growth rate of the province in the year was ranked average compared to other provinces having the same conditions in the region.

GRDP in 2023 at current prices reached 27,733.76 billion VND; GRDP per capita reached 42.92 million VND, equivalent to 1,792.5 USD (an increase of 108.4 USD compared to 2022). Regarding economic structure in 2023: the Agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.63%, down 1.04%; the Industry and construction sector accounted for 22.29%, an increase of 0.94%; the Service sector accounted for 57.63%, down 0.1%; the product tax less subsidies on production accounted for 4.45%, remaining stable compared to 2022.

## **2. State budget revenues and expenditures and insurance**

Total local State budget revenue in 2023 reached 26,631.76 billion VND, an increase of 21.35% compared to 2022, of which: Total State budget revenue in the area reached 1,578.9 billion VND, an increase of 0.46% compared to the implementation in 2022 (domestic revenue reached 1,505.38 billion VND, an increase of 0.9%).

Total local State budget expenditure in 2023 was estimated to reach 38,242.39 billion VND, an increase of 23.26% compared to the implementation in 2022. Of which: Budget balancing expenditure reached 17,053.83 billion VND, an increase of 28.09% compared to the implementation last year, of which: Regular expenditure reached 10,336.53 billion VND, an increase of 11.95% compared to the implementation in 2022. Additional expenditure for lower-level budgets reached 20,994.81 billion VND, an increase of 20,1% compared to the implementation in 2022.

Total insurance revenue in 2023 reached 1,437.91 billion VND, an increase of 12.36% compared to 2022, of which: Social insurance revenue reached 731.78 billion VND, accounting for 50.89%; Health insurance revenue reached 663.61 billion VND, accounting for 46.15%; Unemployment insurance revenue reached 42.51 billion VND, accounting for 2.96%.

Total insurance expenditure in 2023 reached 1,577.43 billion VND, an increase of 11.64% compared to 2022, of which: Social insurance expenditure reached 1,044.66 billion VND, accounting for 66.23%; Health insurance expenditure reached 513.34 billion VND, accounting for 32.54%; Unemployment insurance expenditure 19.43 billion VND, accounting for 1.23%.

### **3. Investment**

The total realized development investment capital in the area in 2023 reached 18,107.73 billion VND, an increase of 19.89% compared to 2022, of which: the State sector's investment gained 8,954.60 billion VND (accounting for 49.45%), an increase of 21.16% compared to 2022; the Non-state sector's investment achieved 9,153.13 billion VND (accounting for 50.55%), an increase of 18.67%; the foreign direct investment sector without investment capital during the year.

### **4. Price index**

In 2023, Dien Bien province continued to implement the goal of stabilizing the macro-economy, curbing inflation, strengthening inspection and control of the market, promptly detecting and strictly handling acts of selling and transporting smuggled goods, counterfeit goods, poor quality goods, commercial frauds and violations of the price law, promoting production and business development of households and businesses in the province effectively in management, administration and stabilization of market prices. During the year, a number of policies affected price increases such as: Increase in basic salary, increase in electricity prices, increase in tuition fees, increase in medical examination and treatment services. In addition, a number of factors influenced the reduction of the general consumer price index such as: Vietnam Petroleum Group had many times adjusted to reduce gasoline prices (down 14 times), oil prices (down 18 times) compared to the previous year; the prices of domestic iron and steel dropped sharply... which affected the consumer price index during the year. Some groups of items had a high increase in the average annual index compared to the previous year, such as: Food and foodstuff increased by 1.13%; beverages and cigarette increased by 0.70%; garment, hat, and footwear increased by 1.31%; household equipment and goods increased by 0.44%; medicine and health care services increased by 0.33%; education increased by 49.66%; culture, entertainment and tourism increased by 3.47%; some groups of items with a decrease in the consumer price index were housing, electricity, water, fuel and construction materials decreased by 4.63%; transport decreased by 4.44%; post and telecommunications decreased by 0.20%; other goods and services decreased by 5.08%. The above basic factors made the average consumer price index (CPI) in 2023 increased by 0.91% compared to the average in 2022.

The average gold price index in 2023 increased by 2.13% compared to the average in 2022.

The average US dollar price index in 2023 increased by 1.89% compared to the average in 2022.

## **5. Operation of enterprises**

It was estimated that in 2023, the whole province recorded 135 newly established enterprises, an increase of 33.66% over the same period with total registered capital was estimated at over 1,200 billion VND (in 2022 it was 1,574.45 billion VND). The number of newly registered enterprises actually going into production and business operations in 2023 was 75 enterprises, accounting for about 55% of newly established enterprises. In addition, there were 78 enterprises registered to temporarily suspend operations, 17 enterprises completed the procedures for dissolution or bankruptcy.

The number of operating enterprises as of December 31, 2022 was 946 enterprises, down 1.77% over the same period five years ago, of which: State-owned enterprises were equal to the same period last year; Non-state enterprises decreased by 1.78%. The total number of employees working in the enterprise sector as of December 31, 2022 was 26,656 people, a year-on-year decrease of 10.23% (employees in the State-owned enterprise sector were 1,682 people, down 4.54%; employees in the non-State enterprise sector were 24,974 people, down 10.59%).

## **6. Production results of some sectors in 2023**

### ***- Agriculture, forestry and fisheries***

The production of cereals in the province reached 285,519.2 tons, an increase of 0.91% compared to 2022; paddy production reached 211,488.1 tons, an increase of 2.34% (spring paddy reached 60,984.2 tons, an increase of 3.46%; winter paddy reached 150,503.9 tons, an increase of 1.89%; of which: lowland paddy reached 113,789.5 tons, an increase of 2.33%). Maize production reached 74,031.1 tons, down 2.94% compared to 2022.

The area of new concentrated planted forests reached 1,603.65 hectares, an increase of 237.16% compared to implementation in 2022, of which, production forests reached 1,465.68 hectares; protection forest 137.97 hectares.



Wood production reached 12,251 m<sup>3</sup>, an increase of 0.49% compared to 2022; firewood production reached 785,541.52 steres, an increase of 0.48%; production of bamboo trees reached 1,388.64 thousand trees, an increase of 0.04%; production of dendrocalamus barbatus trees reached 684.08 thousand trees, an increase of 0.54%; production of cork trees reached 1,367.36 thousand trees, down 4.57%.

Fishery production in 2023 reached 4,781.03 tons, an increase of 4.6% compared to 2022, of which: aquaculture production gained 4,497.44 tons, an increase of 4.83% compared to 2022; catching production got 283.59 tons, up 1.1% over the same period last year.

### ***- Industry***

The index of industrial production in 2023 decreased by 1.77% compared to 2022, of which: the mining and quarrying went down 4.62%; the manufacturing increased by 12.73%; the production and distribution of electricity, gas decreased by 18.45%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 1.85%.

### ***- Trade, services, transportation***

In 2023, total retail sales of goods and service revenue reached 21,202.45 billion VND, an increase of 24.68% over the previous year.

Number of passengers carried reached 2,689.38 thousand passengers, an increase of 49.22% compared to the previous year; number of passengers traffic reached 425.69 million passengers.km, an increase of 49.74%. Volume of freight carried reached 7,682.61 thousand tons, an increase of 38.56% compared to 2022; volume of freight traffic reached 351 million tons.km, an increase of 37.46%.

## **7. Some social issues**

### ***- Population, labor and employment***

The average population of Dien Bien province in 2023 was estimated at 646,182 people, an increase of 1.61% compared to 2022 (+10,261 people); of which: Urban population was 98,246 people, accounting for 15.20%; rural population was 547,936 people, accounting for 84.80%; male population was

328,146 people, accounting for 50.78%; female population was 318,036 people, accounting for 49.22%.

The the labor force aged 15 years and over in Dien Bien province in 2023 was estimated at 339,541 people, an increase of 2.66% compared to 2022 (+8,787 people). The employed population aged 15 years and over working in economic sectors in 2023 were 338,574 people, an increase of 2.73% compared to 2022 (+8,995 people).

The unemployment rate of the labor force at working age in 2023 was 0.31% (urban areas 0.43%; rural areas 0.18%). The underemployment rate of the labor force at working age in 2023 was 3.36% (urban areas 2.66%; rural areas 4.13%).

### ***- Living standards***

The average monthly income per capita of Dien Bien province at current prices reached 2.18 million VND, an increase of 8.68% compared to 2022. The rate of multi-dimensional poor households for the period 2021-2025, in 2023 was 36.97%. The proportion of population using hygienic water sources was 95.73%.

In 2023, according to preliminary data, natural disasters caused 6 deaths; 4 injuries; 29 houses collapsed and swept away; 869 houses flooded, hit by landslide, roof ripped-off; 428.93 hectares of rice and 916.12 hectares of crops were damaged. The total value of loss caused by natural disasters in 2023 was 168.82 billion VND.

### ***- Social order and safety***

In 2023, there were 101 traffic accidents and collisions occurred in the Dien Bien province, caused 19 deaths and 109 injuries. The number of traffic accidents in 2023 was equal to the previous year; the number of deaths decreased by 44.12% (-15 people) compared to the previous year, the number of injured people increased by 18.48% (+17 people) compared to 2022.

In 2023, there were 17 cases of fire and explosion across in the Dien Bien province, killing 1 person and injuring 2 people, the total value of property damage was estimated at 7,440 million VND. Compared to 2022, the number of cases increased by 240% and the value of loss increased by 161.05%.

# ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

## ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2023 by district</i>	27
1.1 Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 <i>Administrative divisions located as of 31/12/2023</i>	28
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31/12/2023)</i>	37
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	38
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	39
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	40
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên <i>Mean air temperature at Dien Bien station</i>	41
6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin <i>Mean air temperature at Pha Din station</i>	42
6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo <i>Mean air temperature at Tuan Giao station</i>	43
6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay <i>Mean air temperature at Muong Lay station</i>	44

Biểu Table	Trang Page
7 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên <i>Total sunshine duration at Dien Bien station</i>	45
7.1 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin <i>Total sunshine duration at Pha Din station</i>	46
7.2 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo <i>Total sunshine duration at Tuan Giao station</i>	47
7.3 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay <i>Total sunshine duration at Muong Lay station</i>	48
8 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên <i>Total rainfall at Dien Bien station</i>	49
8.1 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin <i>Total rainfall at Pha Din station</i>	50
8.2 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo <i>Total rainfall at Tuan Giao station</i>	51
8.3 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay <i>Total rainfall at Muong Lay station</i>	52
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên <i>Mean humidity at Dien Bien station</i>	53
9.1 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin <i>Mean humidity at Pha Din station</i>	54
9.2 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo <i>Mean humidity at Tuan Giao station</i>	55
9.3 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay <i>Mean humidity at Muong Lay station</i>	56
10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	57

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

## ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## KHÍ HẬU

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

**Lưu lượng nước** là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là  $\text{m}^3/\text{s}$ . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

## LAND

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

## CLIMATE

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed  $0.1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$ ). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total number of sunshine hours in the year** is the total number of sunshine hours of the days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of the days in the year.

**Average humidity in months** is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

**Average humidity in year** is the average of average relative humidity of all days in the year.

**The water level** is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**Water flow** is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in  $\text{m}^3/\text{s}$ . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.



## MỘT SỐ NÉT VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU NĂM 2023

Tính đến 31/12/2023 tỉnh Điện Biên có 10 huyện, thị xã, thành phố với 129 xã, phường, thị trấn và 1.446 thôn bản, tổ dân phố.

Diện tích tự nhiên 9.539,93 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp 882.880,34 ha, chiếm 92,55% (đất sản xuất nông nghiệp 465.136,20 ha, chiếm 48,76%; đất lâm nghiệp 414.978,87 ha, chiếm 43,5%; đất nuôi trồng thủy sản 2.610,67 ha, chiếm 0,27%; đất nông nghiệp khác 154,6 ha, chiếm 0,02%); đất ở 5.646,1 ha, chiếm 0,59%.

Điện Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông tương đối lạnh và ít mưa; mùa hạ nóng, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng của gió tây khô và nóng. Qua báo cáo của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Điện Biên nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên năm 2023 là 23,8°C (trong đó: Trung bình tháng cao nhất là 27,6 °C; trung bình tháng thấp nhất là 16,9 °C); tổng số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên năm 2023 là 2.247 giờ; tổng số lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên năm 2023 là 949,2mm; độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên năm 2023 là 81%.

Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại các trạm quan trắc của Điện Biên năm 2023 như sau: Mức nước sông Nậm Nưa cao nhất là 47.511cm, thấp nhất là 47.129cm; lưu lượng sông Nậm Nưa cao nhất là 309m<sup>3</sup>/s, thấp nhất là 2,98m<sup>3</sup>/s. Mức nước sông Nậm Mức cao nhất là 35.377cm, thấp nhất là 34.957cm; lưu lượng sông Nậm Mức cao nhất là 719m<sup>3</sup>/s, thấp nhất là 51,7m<sup>3</sup>/s.

## **ADMINISTRATIVE UNITS, LAND AND CLIMATE IN 2023**

As of December 31, 2023, Dien Bien province had 10 districts, towns and cities with 129 communes, wards, townships and 1,446 villages and residential groups.

Natural area was 9,539.93 km<sup>2</sup>. Of which: Agricultural land was 882,880.34 hectares, accounting for 92.55% (agricultural production land was 465,136.20 hectares, accounting for 48.76%; forestry land was 414,978.87 hectares, accounting for 43.5%; aquaculture land was 2,610.67 hectares, accounting for 0.27%; other agricultural land was 154.6 hectares, accounting for 0.02%); residential land was 5,646.1 hectares, accounting for 0.59%.

Dien Bien has a tropical monsoon climate, with relatively cold winters and little rain; Summer is hot and rainy, influenced by hot and western dry winds. According to the report of the Hydro-meteorological station of Dien Bien province, the average air temperature at the Dien Bien district hydro-meteorological station in 2023 was 23.8°C (of which: the highest monthly average of 27.6°C; the average the lowest month of 16.9°C); total sunshine hours at Dien Bien district hydro-meteorological station in 2023 was 2,247 hours; total rainfall at at Dien Bien district hydro-meteorological station in 2023 was 949.2mm; the average air humidity at the Dien Bien district hydro-meteorological station in 2023 was 81%.

The water level and water flow of some main rivers at the monitoring stations of Dien Bien in 2023 were as follows: The highest water level of Nam Nua river was 47,511cm, the lowest was 47,129cm; the highest water flow of Nam Nua river was 309m<sup>3</sup>/s, the lowest was 2.98m<sup>3</sup>/s. The highest water level of Nam Muc river was 35,377cm, the lowest was 34,957cm; the highest water flow of Nam Muc river was 719m<sup>3</sup>/s, the lowest was 51.7m<sup>3</sup>/s.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of administrative units as of 31/12/2023 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>129</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>115</b>
1. TP. Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	12	7		5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	3	2		1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	11			11
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12		1	11
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	12		1	11
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19		1	18
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	21			21
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	14		1	13
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	10		1	9
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15			15

# 1.1 Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2023

## Administrative divisions located as of 31/12/2023

28

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
<b>094</b>	<b>THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ</b>	<b>DIEN BIEN PHU CITY</b>	<b>30.657,79</b>	<b>86.003</b>	<b>175</b>	<b>96</b>	<b>79</b>
03124	Phường Noong Bua	Noong Bua precinct	330,64	6.399	13	3	10
03127	Phường Him Lam	Him Lam precinct	612,45	11.445	20	3	17
03130	Phường Thanh Bình	Thanh Binh precinct	78,16	6.035	7		7
03133	Phường Tân Thanh	Tan Thanh precinct	127,49	10.750	10		10
03136	Phường Mường Thanh	Muong Thanh precinct	168,11	10.725	15		15
03139	Phường Nam Thanh	Nam Thanh precinct	515,22	8.550	18	7	11
03142	Phường Thanh Trường	Thanh Truong precinct	673,55	6.908	14	5	9
03145	Xã Thanh Minh	Thanh Minh commune	4.054,28	3.500	12	12	
03316	Xã Nà Tấu	Na Tau commune	7.463,83	6.372	16	16	
03317	Xã Nà Nhạn	Na Nhan commune	7.599,60	5.201	14	14	
03325	Xã Mường Phăng	Muong Phang commune	3.474,45	5.540	20	20	
03326	Xã Pá Khoang	Pa Khoang commune	5.560,01	4.578	16	16	
<b>095</b>	<b>THỊ XÃ MƯỜNG LAY</b>	<b>MUONG LAY TOWN</b>	<b>11.266,56</b>	<b>11.667</b>	<b>38</b>	<b>27</b>	<b>11</b>
03148	Phường Sông Đà	Song Da precinct	2.932,54	1.006	6	1	5
03151	Phường Na Lay	Na Lay precinct	2.288,21	5.253	16	10	6
03184	Xã Lay Nưa	Lay Nua commune	6.045,81	5.408	16	16	

# 1.1 (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2023

(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2023

29

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
<b>096</b>	<b>HUYỆN MƯỜNG NHÉ</b>	<b>MUONG NHE DISTRICT</b>	<b>156.908,10</b>	<b>50.735</b>	<b>114</b>	<b>114</b>	
03154	Xã Sín Thầu	Sin Thau commune	16.284,75	1.536	7	7	
03155	Xã Sen Thượng	Sen Thuong commune	17.361,49	1.116	7	7	
03157	Xã Chung Chải	Chung Chai commune	21.021,40	6.274	13	13	
03158	Xã Leng Su Sìn	Leng Su Sin commune	17.997,32	3.309	7	7	
03159	Xã Pá Mỹ	Pa My commune	7.167,59	3.158	10	10	
03160	Xã Mường Nhé	Muong Nhe commune	21.741,58	11.636	21	21	
03161	Xã Nậm Vĩ	Nam Vi commune	6.185,37	4.315	7	7	
03162	Xã Nậm Kè	Nam Ke commune	15.303,29	5.555	11	11	
03163	Xã Mường Toong	Muong Toong commune	11.358,43	7.259	16	16	
03164	Xã Quảng Lâm	Quang Lam commune	10.775,17	3.299	8	8	
03177	Xã Huổi Lénh	Huoi Lenh commune	11.711,71	3.278	7	7	
<b>097</b>	<b>HUYỆN MƯỜNG CHÀ</b>	<b>MUONG CHA DISTRICT</b>	<b>118.989,50</b>	<b>53.217</b>	<b>110</b>	<b>99</b>	<b>11</b>
03172	Thị trấn Mường Chà	Muong Cha downtown	2.215,90	4.561	11		11
03178	Xã Xá Tổng	Xa Tong commune	11.000,44	5.922	9	9	
03181	Xã Mường Tùng	Muong Tung commune	17.083,76	5.227	11	11	

# 1.1 (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2023

(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2023

30

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03190	Xã Hừa Ngải	Hua Ngai commune	10.363,09	4.288	8	8	
03191	Xã Huổi Mí	Huoi Mi commune	13.927,92	4.196	10	10	
03193	Xã Pa Ham	Pa Ham commune	3.221,30	3.276	7	7	
03194	Xã Nậm Nèn	Nam Nen commune	3.573,48	3.180	8	8	
03196	Xã Huổi Lèng	Huoi Leng commune	10.810,20	3.398	7	7	
03197	Xã Sa Lông	Sa Long commune	8.478,32	3.846	6	6	
03200	Xã Ma Thì Hồ	Ma Thi Ho commune	13.531,44	4.972	12	12	
03201	Xã Na Sang	Na Sang commune	11.791,64	5.499	10	10	
03202	Xã Mường Mươn	Muong Muon commune	12.992,01	4.852	11	11	
<b>098</b>	<b>HUYỆN TỬA CHÙA</b>	<b>TUA CHUA DISTRICT</b>	<b>68.414,88</b>	<b>62.778</b>	<b>120</b>	<b>103</b>	<b>17</b>
03217	Thị trấn Tủa Chùa	Tua Chua downtown	1.449,00	8.519	17		17
03220	Xã Huổi Sớ	Huoi So commune	6.341,85	2.926	7	7	
03223	Xã Sín Chải	Sin Chai commune	8.874,80	5.452	11	11	
03226	Xã Tả Sìn Thàng	Ta Sin Thang commune	5.049,97	4.424	7	7	
03229	Xã Lao Xả Phình	Lao Xa Phinh commune	4.990,55	2.941	6	6	
03232	Xã Tả Phìn	Ta Phin commune	5.088,57	4.172	9	9	

# 1.1 (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2023

(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2023

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03235	Xã Tủa Thành	Tua Thang commune	8.751,36	5.819	9	9	
03238	Xã Trung Thu	Trung Thu commune	5.352,74	3.680	8	8	
03241	Xã Sinh Phình	Sinh Phinh commune	7.013,32	7.160	13	13	
03244	Xã Xá Nhè	Xa Nhe commune	6.116,71	7.401	12	12	
03247	Xã Mường Đùn	Muong Dun commune	3.756,18	4.348	8	8	
03250	Xã Mường Báng	Muong Bang commune	5.629,82	5.936	13	13	
<b>099</b>	<b>HUYỆN TUẦN GIÁO</b>	<b>TUAN GIAO DISTRICT</b>	<b>113.542,27</b>	<b>93.530</b>	<b>177</b>	<b>167</b>	<b>10</b>
03253	Thị trấn Tuần Giáo	Tuan Giao downtown	1.721,52	8.633	15	5	10
03259	Xã Phình Sáng	Phinh Sang commune	8.815,92	6.445	10	10	
03262	Xã Mùn Chung	Mun Chung commune	4.240,91	3.980	9	9	
03265	Xã Ta Ma	Ta Ma commune	10.702,00	4.105	6	6	
03268	Xã Mường Mùn	Muong Mun commune	8.890,00	6.002	12	12	
03271	Xã Pú Nhung	Pu Nhung commune	6.480,90	4.080	8	8	
03274	Xã Quài Nưa	Quai Nua commune	5.216,70	6.595	12	12	
03277	Xã Mường Thín	Muong Thin commune	6.116,92	2.805	8	8	
03280	Xã Tỏa Tinh	Toa Tinh commune	6.505,85	2.570	7	7	

# 1.1 (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2023

(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2023

32

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03283	Xã Nà Sáy	<i>Na Say commune</i>	3.140,00	3.075	6	6	
03289	Xã Quài Cang	<i>Quai Cang commune</i>	3.912,92	8.702	13	13	
03295	Xã Quài Tở	<i>Quai To commune</i>	6.012,53	10.050	19	19	
03298	Xã Chiềng Sinh	<i>Chieng Sinh commune</i>	1.829,00	5.180	7	7	
03304	Xã Tênh Phong	<i>Tenh Phong commune</i>	5.684,49	1.703	5	5	
03260	Xã Rạng Đông	<i>Rang Dong commune</i>	3.811,34	3.690	7	7	
03263	Xã Nà Tông	<i>Na Tong commune</i>	3.755,00	2.695	6	6	
03269	Xã Pú Xi	<i>Pu Xi commune</i>	12.154,44	3.785	10	10	
03284	Xã Mường Khong	<i>Muong Khong commune</i>	10.716,81	3.655	7	7	
03299	Xã Chiềng Đông	<i>Chieng Dong commune</i>	3.835,00	5.780	10	10	
<b>100</b>	<b>HUYỆN ĐIỆN BIÊN</b>	<b>DIEN BIEN DISTRICT</b>	<b>139.626,70</b>	<b>103.637</b>	<b>275</b>	<b>275</b>	
03319	Xã Mường Pồn	<i>Muong Pon commune</i>	12.884,47	5.066	11	11	
03322	Xã Thanh Nưa	<i>Thanh Nua commune</i>	2.635,24	4.583	13	13	
03323	Xã Hua Thanh	<i>Hua Thanh commune</i>	7.345,85	3.834	10	10	
03328	Xã Thanh Luông	<i>Thanh Luong commune</i>	3.535,20	7.420	18	18	
03331	Xã Thanh Hưng	<i>Thanh Hung commune</i>	1.963,50	6.804	16	16	



# 1.1 (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2023

(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2023

33

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03334	Xã Thanh Xương	Thanh Xuong commune	1.911,43	8.462	22	22	
03337	Xã Thanh Chăn	Thanh Chan commune	2.219,72	5.367	16	16	
03340	Xã Pa Thơm	Pa Thom commune	8.908,88	1.243	6	6	
03343	Xã Thanh An	Thanh An commune	1.941,00	7.048	19	19	
03346	Xã Thanh Yên	Thanh Yen commune	1.978,90	7.394	18	18	
03349	Xã Noong Luống	Noong Luong commune	2.124,75	5.485	16	16	
03352	Xã Noọng Hệt	Noong Het commune	1.337,70	7.354	14	14	
03355	Xã Sam Mứn	Sam Mun commune	2.445,88	5.603	15	15	
03356	Xã Pom Lót	Pom Lot commune	4.231,22	5.458	14	14	
03358	Xã Núa Ngam	Nua Ngam commune	4.864,90	3.705	12	12	
03359	Xã Hẹ Muông	He Muong commune	7.354,87	2.832	10	10	
03361	Xã Na U'	Na U commune	11.381,10	1.848	6	6	
03364	Xã Mường Nhà	Muong Nha commune	15.882,87	4.468	12	12	
03365	Xã Na Tông	Na Tong commune	14.260,19	4.909	11	11	
03367	Xã Mường Lói	Muong Loi commune	15.952,32	2.447	8	8	
03368	Xã Phu Luông	Phu Luong commune	14.466,71	2.307	8	8	

# 1.1 (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2023

(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2023

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
<b>101</b>	<b>HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG</b>	<b>DIEN BIEN DONG DISTRICT</b>	<b>120.686,25</b>	<b>71.759</b>	<b>198</b>	<b>193</b>	<b>5</b>
03203	Thị trấn Điện Biên Đông	<i>Dien Bien Dong downtown</i>	2.397,78	3.771	5		5
03205	Xã Na Son	<i>Na Son commune</i>	6.611,22	4.052	13	13	
03208	Xã Pì Nhừ	<i>Phi Nhu commune</i>	12.488,27	7.807	23	23	
03211	Xã Chiềng Sơ	<i>Chieng So commune</i>	6.182,16	6.086	17	17	
03214	Xã Mường Luân	<i>Muong Luan commune</i>	6.116,77	4.685	13	13	
03370	Xã Pú Nhi	<i>Pu Nhi commune</i>	10.742,96	5.695	13	13	
03371	Xã Nong U	<i>Nong U commune</i>	7.380,36	3.652	12	12	
03373	Xã Xa Dung	<i>Xa Dung commune</i>	9.062,09	6.835	19	19	
03376	Xã Keo Lô	<i>Keo Lom commune</i>	14.063,65	7.245	23	23	
03379	Xã Luân Giới	<i>Luan Gioi commune</i>	6.324,80	5.482	14	14	
03382	Xã Phình Giàng	<i>Phinh Giang commune</i>	10.399,87	4.148	9	9	
03383	Xã Pú Hồng	<i>Pu Hong commune</i>	12.238,67	5.830	17	17	
03384	Xã Tì Đình	<i>Tia Dinh commune</i>	10.332,98	3.586	10	10	
03385	Xã Háng Lìa	<i>Hang Lia commune</i>	6.344,67	2.885	10	10	

# 1.1 (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2023

(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2023

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
<b>102</b>	<b>HUYỆN MƯỜNG ẢNG</b>	<b>MUONG ANG DISTRICT</b>	<b>44.341,44</b>	<b>51.716</b>	<b>118</b>	<b>108</b>	<b>10</b>
03256	Thị trấn Mường Ảng	Muong Ang downtown	662,90	5.690	10		10
03286	Xã Mường Đăng	Muong Dang commune	6.578,58	4.312	11	11	
03287	Xã Ngồi Cáy	Ngoi Cay commune	4.814,34	3.381	8	8	
03292	Xã Ảng Tờ	Ang To commune	5.969,08	6.502	14	14	
03301	Xã Búng Lao	Bung Lao commune	4.781,38	6.483	15	15	
03302	Xã Xuân Lao	Xuan Lao commune	5.979,55	5.590	14	14	
03307	Xã Ảng Nưa	Ang Nua commune	2.491,96	4.124	10	10	
03310	Xã Ảng Cang	Ang Cang commune	5.441,02	7.961	18	18	
03312	Xã Nậm Lịch	Nam Lich commune	3.562,38	3.206	9	9	
03313	Xã Mường Lạn	Muong Lan commune	4.060,25	4.467	9	9	
<b>103</b>	<b>HUYỆN NẬM PỒ</b>	<b>NAM PO DISTRICT</b>	<b>149.559,11</b>	<b>61.140</b>	<b>121</b>	<b>121</b>	
03156	Xã Nậm Tin	Nam Tin commune	8.688,19	4.277	8	8	
03165	Xã Pa Tàn	Pa Tan commune	16.592,76	3.331	9	9	
03166	Xã Chà Cang	Cha Cang commune	10.831,78	2.902	6	6	
03167	Xã Na Cô Sa	Na Co Sa commune	12.550,72	6.686	11	11	

# 1.1 (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2023

(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2023

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03168	Xã Nà Khoa	<i>Na Khoa commune</i>	6.534,02	3.899	7	7	
03169	Xã Nà Hỳ	<i>Na Hy commune</i>	8.184,50	5.432	9	9	
03170	Xã Nà Búng	<i>Na Bung commune</i>	7.797,04	5.758	9	9	
03171	Xã Nậm Nhừ	<i>Nam Nhu commune</i>	5.971,59	3.786	6	6	
03173	Xã Nậm Chua	<i>Nam Chua commune</i>	6.875,24	2.827	7	7	
03174	Xã Nậm Khăn	<i>Nam Khan commune</i>	10.467,51	2.118	6	6	
03175	Xã Chà Tở	<i>Cha To commune</i>	12.325,99	3.005	10	10	
03176	Xã Vàng Đán	<i>Vang Dan commune</i>	8.455,94	3.801	7	7	
03187	Xã Chà Nưa	<i>Cha Nua commune</i>	9.835,62	3.111	6	6	
03198	Xã Phìn Hồ	<i>Phin Ho commune</i>	11.490,98	4.037	8	8	
03199	Xã Si Pa Phìn	<i>Si Pa Phin commune</i>	12.957,23	6.170	12	12	

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

### Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>953.992,60</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>882.880,34</b>	<b>92,55</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	465.136,20	48,76
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	443.728,16	46,51
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	88.805,09	9,31
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	354.923,06	37,20
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	21.408,05	2,24
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land covered by trees</i>	414.978,87	43,50
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	129.364,01	13,56
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	246.783,69	25,87
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	38.831,16	4,07
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.610,67	0,27
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	154,60	0,02
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>27.594,47</b>	<b>2,89</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	5.646,10	0,59
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	692,04	0,07
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.954,06	0,52
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	11.364,39	1,19
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	843,26	0,09
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.689,84	0,18
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	677,64	0,07
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	8.153,65	0,85
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	3,33	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	759,44	0,08
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	9.780,73	1,03
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	40,49	0,00
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>43.517,79</b>	<b>4,56</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	509,62	0,05
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	42.393,91	4,44
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	614,26	0,06

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>953.992,60</b>	<b>465.136,20</b>	<b>414.978,87</b>	<b>11.364,39</b>	<b>5.646,10</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	30.657,79	13.433,29	13.303,70	1.656,12	680,49
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	11.266,56	2.117,45	7.378,18	289,76	88,67
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	156.908,10	64.961,33	86.770,85	859,35	690,34
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	118.989,50	42.576,74	48.386,53	1.549,95	365,27
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	68.414,88	36.648,88	27.385,48	929,92	413,08
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	113.542,27	66.174,39	43.279,99	1.021,89	750,99
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	139.626,70	56.475,52	73.431,75	2.042,68	1.259,73
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	120.686,25	81.799,80	31.613,30	1.563,10	532,34
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	44.341,44	20.922,16	20.933,94	662,73	403,69
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	149.559,11	80.026,64	62.495,15	788,89	461,50

## 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

*Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>48,76</b>	<b>43,50</b>	<b>1,19</b>	<b>0,59</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	3,21	1,41	1,39	0,17	0,07
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1,18	0,22	0,77	0,03	0,01
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	16,45	6,81	9,10	0,09	0,07
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12,47	4,46	5,07	0,16	0,04
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	7,17	3,84	2,87	0,10	0,04
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	11,90	6,94	4,54	0,11	0,08
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	14,64	5,92	7,70	0,21	0,13
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	12,65	8,57	3,31	0,16	0,06
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4,65	2,19	2,19	0,07	0,04
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15,68	8,39	6,55	0,08	0,05

## 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>98,84</b>	<b>101,28</b>	<b>102,45</b>	<b>100,48</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	100,00	99,98	100,00	99,70	101,16
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	99,69	100,12	102,02	102,98
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	100,00	100,64	99,51	102,13	99,96
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	100,00	99,94	99,99	102,02	100,61
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	100,00	97,08	104,14	101,33	99,98
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	100,00	100,00	100,01	99,63	100,02
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	100,00	99,90	100,00	102,39	100,76
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	100,00	99,91	100,00	108,45	100,92
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	100,00	81,90	128,02	106,27	100,05
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	100,00	100,00	100,00	100,64	100,02



## 6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên

*Mean air temperature at Dien Bien station*

°C

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>23,80</b>	<b>23,61</b>	<b>23,00</b>	<b>23,24</b>	<b>23,80</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	19,06	19,38	16,10	18,90	16,90
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	20,94	20,59	17,90	17,90	20,40
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	22,88	25,80	22,90	23,90	21,90
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	25,23	22,51	24,60	23,60	25,10
Tháng 5 - <i>May</i>	28,53	26,62	26,70	24,90	27,10
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	28,19	27,64	27,20	26,30	27,60
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,67	26,88	26,60	27,50	27,10
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,64	26,41	26,50	26,60	26,00
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	25,03	26,16	25,90	25,60	26,20
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	24,38	23,10	23,40	23,50	25,00
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	21,52	21,20	21,30	22,00	21,90
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	16,56	17,00	16,90	18,20	20,10

## 6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin *Mean air temperature at Pha Din station*

°C

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>19,13</b>	<b>18,05</b>	<b>17,81</b>	<b>17,53</b>	<b>18,50</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	13,10	14,70	14,10	13,40	10,90
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	18,00	14,30	14,40	11,50	15,20
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	22,30	19,20	18,40	18,60	17,10
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	22,10	17,20	20,00	18,40	21,90
Tháng 5 - <i>May</i>	22,30	22,10	21,70	18,80	22,30
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	22,00	21,40	19,00	20,10	21,50
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	20,90	21,40	20,90	21,80	21,70
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	21,30	20,70	20,70	21,00	20,70
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	19,90	20,80	20,30	19,90	20,80
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	18,70	17,10	17,30	17,60	18,80
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	15,90	16,00	14,80	17,40	16,60
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	13,10	11,70	12,10	11,80	14,20

## 6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo *Mean air temperature at Tuan Giao station*

°C

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>22,63</b>	<b>22,27</b>	<b>22,25</b>	<b>22,08</b>	<b>22,80</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	17,40	17,30	14,10	16,70	14,40
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	19,30	17,90	18,40	15,80	18,00
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	21,70	22,10	21,80	22,90	20,90
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	24,70	21,90	23,70	22,70	24,30
Tháng 5 - <i>May</i>	27,40	26,20	26,10	24,10	26,90
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,90	26,50	26,60	25,60	26,50
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,00	26,40	26,50	27,10	27,10
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,30	25,80	26,20	26,10	25,70
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	24,20	25,80	25,50	24,80	25,30
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	22,90	22,20	22,80	22,20	25,10
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	19,90	19,60	20,00	20,80	19,50
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	14,90	15,50	15,30	16,20	20,10

## 6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay *Mean air temperature at Muong Lay station*

°C

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>24,65</b>	<b>24,06</b>	<b>23,69</b>	<b>23,78</b>	<b>24,30</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	19,30	19,86	17,00	18,80	16,90
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	21,30	21,15	20,40	18,20	19,80
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	23,59	24,50	23,40	24,20	23,00
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	26,60	23,68	25,10	24,80	26,20
Tháng 5 - <i>May</i>	29,28	27,85	27,30	25,50	27,90
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	27,94	27,44	27,10	25,80	28,00
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	27,38	27,16	27,20	28,30	27,50
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	28,36	27,05	26,90	27,70	26,70
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	26,39	26,58	26,60	26,20	27,10
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	25,35	23,90	24,30	24,60	25,60
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	22,80	21,50	21,30	22,60	22,20
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	17,55	18,10	17,70	18,70	20,30

## 7 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên

*Total sunshine duration at Dien Bien station*

Giờ - Hr.

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b>					
<b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>2.519</b>	<b>2.199</b>	<b>1.979</b>	<b>2.017</b>	<b>2.247</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	152	215	156	162	163
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	220	207	134	134	192
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	244	231	225	194	179
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	269	157	182	209	241
Tháng 5 - <i>May</i>	277	253	242	150	258
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	182	175	124	101	178
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	126	171	138	223	193
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	186	141	182	186	90
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	198	154	197	160	167
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	219	159	106	203	204
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	214	178	116	173	194
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	232	158	177	122	188

## 7.1 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin

*Total sunshine duration at Pha Din station*

Giờ - Hr.

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b>					
<b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>2.359</b>	<b>1.964</b>	<b>1.704</b>	<b>1.734</b>	<b>1.921</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	152	205	141	164	143
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	220	166	148	113	175
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	244	190	191	171	159
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	269	134	176	186	195
Tháng 5 - <i>May</i>	277	254	257	110	244
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	131	149	112	85	153
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	109	157	117	204	173
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	169	114	16	147	79
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	203	122	177	130	141
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	181	135	86	179	128
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	162	187	105	160	190
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	242	151	178	85	141

## 7.2 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo

*Total sunshine duration at Tuan Giao station*

Giờ - Hr.

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b>					
<b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>2.436</b>	<b>2.145</b>	<b>2.015</b>	<b>1.898</b>	<b>2.111</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	132	197	134	147	131
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	247	179	161	106	180
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	230	226	209	182	174
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	263	156	210	201	232
Tháng 5 - <i>May</i>	257	274	275	125	277
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	181	173	142	104	168
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	139	183	151	226	188
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	205	147	182	182	100
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	218	159	189	161	157
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	205	149	109	193	173
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	181	172	103	173	186
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	178	130	150	98	145

## 7.3 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay

*Total sunshine duration at Muong Lay station*

Giờ - Hr.

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b>					
<b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>2.376</b>	<b>2.029</b>	<b>1.974</b>	<b>2.019</b>	<b>2.118</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	137	181	130	138	133
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	217	156	165	132	151
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	226	222	213	188	183
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	267	161	193	225	235
Tháng 5 - <i>May</i>	270	277	258	139	266
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	141	138	138	67	160
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	105	154	148	243	168
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	232	152	163	218	110
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	212	146	201	175	171
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	198	155	119	209	192
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	193	156	93	179	188
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	178	131	153	106	161



## 8 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên

*Total rainfall at Dien Bien station*

	<i>Mm</i>				
	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b>					
<b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.238</b>	<b>1.461</b>	<b>1.437</b>	<b>1.406</b>	<b>949</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	95	2	8	63	0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	9	10	96	96	7
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	9	22	16	65	52
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	47	169	89	84	63
Tháng 5 - <i>May</i>	113	173	154	256	72
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	239	112	244	260	157
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	216	188	346	172	133
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	297	436	248	261	328
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	133	311	71	73	92
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	45	36	122	15	19
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	1	2	32	24	3
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	34	0	11	37	23

## 8.1 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin

*Total rainfall at Pha Din station*

*Mm*

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b>					
<b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.226</b>	<b>1.545</b>	<b>1.454</b>	<b>2.087</b>	<b>1.582</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	69	4	11	84	2
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	4	10	129	100	20
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	16	48	19	122	53
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	71	163	146	141	94
Tháng 5 - <i>May</i>	106	159	74	345	67
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	217	239	160	323	465
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	371	299	387	164	314
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	130	327	290	432	352
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	79	225	127	234	136
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	116	65	44	24	58
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	8	5	53	88	14
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	39	1	14	30	7

## 8.2 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo

*Total rainfall at Tuan Giao station*

	<i>Mm</i>				
	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b>					
<b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>2.466</b>	<b>1.167</b>	<b>1.423</b>	<b>1.691</b>	<b>1.385</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	132	3	2	84	0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	247	6	126	114	31
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	230	51	14	85	40
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	263	144	168	131	79
Tháng 5 - <i>May</i>	258	171	99	308	82
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	181	154	96	329	356
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	139	205	302	97	251
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	205	230	332	228	401
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	218	181	121	184	54
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	205	21	91	23	61
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	181	1	51	76	24
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	207	0	21	32	6

## 8.3 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay

*Total rainfall at Muong Lay station*

*Mm*

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b>					
<b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.870</b>	<b>2.065</b>	<b>2.213</b>	<b>2.145</b>	<b>1.827</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	139	1	13	96	0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	7	29	117	87	38
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	17	49	27	179	13
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	68	202	205	66	83
Tháng 5 - <i>May</i>	309	208	171	406	121
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	397	445	490	474	406
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	345	402	313	214	352
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	343	408	462	169	555
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	63	290	162	220	107
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	140	26	153	40	24
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	10	5	75	103	110
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	32	0	25	91	18

## 9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên *Mean humidity at Dien Bien station*

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>82</b>	<b>80</b>	<b>81</b>	<b>81</b>	<b>81</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	86	80	78	82	77
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	83	72	79	79	74
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	81	76	79	80	79
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	81	79	82	77	78
Tháng 5 - <i>May</i>	75	80	77	82	76
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	81	79	83	81	82
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	86	84	85	84	83
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	87	87	84	86	90
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	83	83	82	83	86
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	81	80	82	78	83
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	79	78	82	80	83
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	77	79	79	77	79

# 9.1 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin

*Mean humidity at Pha Din station*

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>82</b>	<b>84</b>	<b>87</b>	<b>87</b>	<b>83</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	92	79	87	86	81
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	67	76	84	90	72
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	71	74	76	87	77
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	67	83	80	82	64
Tháng 5 - <i>May</i>	81	78	82	92	77
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	89	86	91	95	92
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	92	90	93	87	90
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	91	93	92	91	94
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	86	88	90	90	89
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	89	89	92	82	92
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	87	82	93	83	84
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	76	87	84	84	88

## 9.2 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo *Mean humidity at Tuan Giao station*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>82</b>	<b>81</b>	<b>84</b>	<b>82</b>	<b>82</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	85	81	83	86	82
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	78	75	83	84	79
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	78	80	79	81	79
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	77	79	82	77	77
Tháng 5 - <i>May</i>	79	77	80	81	78
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	83	80	84	84	83
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	86	85	86	80	83
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	85	86	85	84	87
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	83	83	84	84	84
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	84	86	86	81	83
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	83	82	86	83	82
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	82	84	84	84	83

## 9.3 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay *Mean humidity at Muong Lay station*

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>80</b>	<b>82</b>	<b>83</b>	<b>84</b>	<b>81</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	85	80	78	86	81
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	79	77	79	80	82
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	74	74	77	82	76
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	72	78	79	77	71
Tháng 5 - <i>May</i>	71	78	80	84	74
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	85	87	86	96	83
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	87	87	87	83	87
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	82	88	87	85	90
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	81	89	83	86	84
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	82	85	85	80	83
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	79	84	87	85	84
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	80	80	85	81	82



# 10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

*Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TRẠM QUAN TRẮC NẬM NƯA</b> <b>NAM NUA STATION</b>						
<b>Mức nước sông Nậm Nua</b> <b>Water level of Nam Nua river</b>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	47.409	47.361	47.427	47.522	47.511
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	47.117	47.116	47.115	47.120	47.129
<b>Lưu lượng sông Nậm Nua</b> <b>Flow of Nam Nua river</b>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M <sup>3</sup> /s	180	129	200	315	309
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	1,49	1,50	1,46	1,75	2,98
<b>TRẠM QUAN TRẮC NẬM MỨC</b> <b>NAM MUC STATION</b>						
<b>Mức nước sông Nậm Mức</b> <b>Water level of Nam Muc river</b>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	35.401	35.413	35.218	35.345	35.377
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	34.888	34.883	34.879	34.880	34.957
<b>Lưu lượng sông Nậm Mức</b> <b>Flow of Nam Muc river</b>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M <sup>3</sup> /s	892	975	392	662	719
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	5,21	4,34	0,33	3,37	51,7



# DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2023 by district</i>	93
12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	94
13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	95
14 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	97
15 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	98
16 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	99
17 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	100
18 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	101
19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	102
20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	102
21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	103
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	104

Biểu Table	Trang Page
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	105
24 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	106
25 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	108
26 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	109
27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	110
28 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	111
29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years old of age and above by sex and by residence</i>	112
30 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	113
31 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years old of age and above by sex and by residence</i>	114
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	115
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years old of age and above by types of ownership</i>	116

Biểu Table	Trang Page
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	117
35 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	119
36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years old of age and above by occupation and by status in employment</i>	121
37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years old of age and above by sex and by residence</i>	122
38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	123
39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	124
40 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	125
41 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	126
42 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	128



# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

## **DÂN SỐ**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

### **Dân số trung bình**

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$ : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).



*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

### **Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

### **Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

### **Tổng tỷ suất sinh (TFR)**

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

*Trong đó:*

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

$B_x$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ  $x = 15$  tới  $x = 49$ .

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

*Trong đó:*

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### **Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

*Trong đó:*

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$\text{IR} (\%) = \frac{\text{I}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

*Trong đó:*

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$\text{OR} (\%) = \frac{\text{O}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

*Trong đó:*

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:

$$NR = IR - OR$$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

*Trong đó:*

e<sub>0</sub>: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

*Trong đó:*

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_x$ : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ ;

$S_{50}$ : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

## **Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

## **Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

## **LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Lực lượng lao động** (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).



**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế:** Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

### **Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

## Tỷ lệ thiếu việc làm

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

## Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

## **Năng suất lao động**

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

## **Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

## **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

## Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

*Where:*

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

*Where:*

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1, ..., n;

n: Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

*Where:*

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{tb1}$ : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$ : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$ : Average population of the  $n^{\text{th}}$  duration;

$t_i$ : Length of the  $i^{\text{th}}$  duration.

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

### **Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### **Crude birth rate**

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

### **Total fertility rate (TFR)**

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

*Where:*

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B<sub>x</sub>: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W<sub>x</sub>: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

*Where:*

TFR: Total fertility rate;

B<sub>i</sub>: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);



i: i<sup>th</sup> age group;

W<sub>i</sub>: Number of women of the i<sup>th</sup> age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### **Crude death rate**

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Where:*

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under-five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

*Where:*

U5MR: Under-five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

$P_{tb}$ : Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

Or:  $\text{NR} = \text{IR} - \text{OR}$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

*Where:*

$e_0$ : Life expectancy at birth (year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

*Where:*

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_x$ : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ ;

$S_{50}$ : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

### **Average age of divorce**

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

### **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## **LABOR AND EMPLOYMENT**

**Labor force** (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployment rate**

*The number of unemployed persons* is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

*Unemployment rate* expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$



## **Underemployment rate**

*The number of underemployed persons* comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

*Underemployment rate* is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

## **Percentage of informal employed workers**

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

### **Average monthly income per employed worker**

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

## 1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2023 sơ bộ 646.182 người, tăng 1,61% so với năm 2022 (tăng 10.261 người); trong đó: dân số thành thị 98.246 người, chiếm 15,20%; dân số nông thôn 547.936 người, chiếm 84,80%; dân số nam 328.146 người, chiếm 50,78%; dân số nữ 318.036 người, chiếm 49,22%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 2,56% con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế; tỷ suất sinh thô 19,12‰, tỷ suất chết thô 5,20‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống) là 37,73‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Điện Biên năm 2023 là 69,89 tuổi (nam là 67,08 tuổi, nữ là 72,86 tuổi).

## 2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Điện Biên sơ bộ năm 2023 là 339.541 người, tăng 2,66% so với năm 2022 (tăng 8.787 người). Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế sơ bộ là 338.574 người, tăng 2,73% so với năm 2022 (tăng 8.995 người).

Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 22,87%, tăng 0,3% so với năm 2022 (khu vực thành thị đạt 61,10%; khu vực nông thôn đạt 15,95%).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 0,31% (khu vực thành thị 0,43%; khu vực nông thôn 0,18%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 3,36% (khu vực thành thị 2,66%; khu vực nông thôn 4,13%).

# **POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2023**

## **1. Population**

The average population of Dien Bien province in 2023 preliminary was 646,182 people, an increase of 1.61% compared to 2022 (+10,261 people); of which: urban population was 98,246 people, accounting for 15.20%; rural population was 547,936 people, accounting for 84.80%; Male population was 328,146 people, accounting for 50.78%; female population was 318,036 people, accounting for 49.22%.

The total fertility rate in 2023 reached 2.56% children/woman, continuing to remain at the replacement fertility rate; crude birth rate was 19.12‰, crude death rate was 5.20‰. Mortality rate of children under 5 years old was (deaths of children under five years old/1000 live births) was 37.73‰. The average life expectancy of Dien Bien province's population in 2023 was 69.89 years old (67.08 years old for male, 72.86 years old for female).

## **2. Labor and employment**

The labor force at 15 years old of age and above in Dien Bien province in 2023 was 339,541 people, an increase of 2.66% compared to 2022 (+8,787 people). Laborers at 15 years old of age and above working in economic sectors was preliminary 338,574 people, an increase of 2.73% compared to 2022 (+8,995 people).

In 2023, the proportion of trained workers aged 15 years and over reached 22.87%, an increase of 0.3% compared to 2022 (urban areas reached 61.10%; rural areas reached 15.95%).

The unemployment rate of the labor force at working age in 2023 was 0.31% (urban areas 0.43%; rural areas 0.18%). The underemployment rate of the labor force at working age in 2023 was 3.36% (urban areas 2.66%; rural areas 4.13%).

# 11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area, population and population density in 2023 by district*

	Diện tích <i>Area</i> <i>(Km<sup>2</sup>)</i>	Dân số trung bình <i>(Người)</i> <i>Average population</i> <i>(Person)</i>	Mật độ dân số <i>(Người/ km<sup>2</sup>)</i> <i>Population density</i> <i>(Pers./km<sup>2</sup>)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.539,93</b>	<b>646.182</b>	<b>67,73</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	306,58	86.003	280,53
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	112,67	11.667	103,55
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.569,08	50.735	32,33
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.189,90	53.217	44,72
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	684,15	62.778	91,76
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.135,42	93.530	82,37
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.396,27	103.637	74,22
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	1.206,86	71.759	59,46
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	443,41	51.716	116,63
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.495,59	61.140	40,88

# 12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên

*Number of households by residence and by number of members*

	Hộ - Household				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>133.893</b>	<b>135.778</b>	<b>137.195</b>	<b>139.016</b>	<b>141.097</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b><i>By residence</i></b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	24.121	25.471	25.618	25.963	26.265
Nông thôn - <i>Rural</i>	109.772	110.307	111.577	113.053	114.832
<b>Phân theo số thành viên</b>					
<b><i>By number of members</i></b>					
1 người - <i>1 person</i>	6.079	6.205	6.256	6.325	9.000
2-4 người - <i>2-4 person</i>	70.414	71.433	72.233	73.178	76.395
Từ 5 người trở lên - <i>From 5 people or more</i>	57.400	58.140	58.706	59.513	55.702

# 13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	557.157	280.890	276.267	80.949	476.208
2016	568.267	286.889	281.378	82.294	485.973
2017	579.387	292.890	286.497	83.667	495.720
2018	590.518	298.910	291.608	85.069	505.449
2019	601.659	305.005	296.654	86.555	515.104
2020	613.480	311.462	302.018	93.171	520.309
2021	625.089	317.355	307.734	94.997	530.092
2022	635.921	322.959	312.962	96.668	539.253
Sơ bộ - Prel. 2023	646.182	328.146	318.036	98.246	547.936
<b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b>					
2015	2,03	2,17	1,89	1,65	2,10
2016	1,99	2,14	1,85	1,66	2,05
2017	1,96	2,09	1,82	1,67	2,01
2018	1,92	2,06	1,78	1,68	1,96
2019	1,89	2,04	1,73	1,75	1,91
2020	1,96	2,12	1,81	7,64	1,01
2021	1,89	1,89	1,89	1,96	1,88
2022	1,73	1,77	1,70	1,76	1,73
Sơ bộ - Prel. 2023	1,61	1,61	1,62	1,63	1,61

# 13 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2015	100,00	50,41	49,59	14,53	85,47
2016	100,00	50,48	49,52	14,48	85,52
2017	100,00	50,55	49,45	14,44	85,56
2018	100,00	50,62	49,38	14,41	85,59
2019	100,00	50,69	49,31	14,39	85,61
2020	100,00	50,77	49,23	15,19	84,81
2021	100,00	50,77	49,23	15,20	84,80
2022	100,00	50,79	49,21	15,20	84,80
Sơ bộ - Prel. 2023	100,00	50,78	49,22	15,20	84,80



# 14 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average population by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>601.659</b>	<b>613.480</b>	<b>625.089</b>	<b>635.921</b>	<b>646.182</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	58.793	81.690	83.246	84.672	86.003
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	11.519	11.525	11.580	11.618	11.667
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	45.941	47.394	48.567	49.668	50.735
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	48.230	49.616	50.893	52.092	53.217
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	57.729	59.033	60.340	61.559	62.778
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	88.294	89.625	91.004	92.321	93.530
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	120.256	100.052	101.325	102.479	103.637
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	67.180	68.392	69.586	70.712	71.759
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	48.709	49.427	50.270	51.017	51.716
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	55.008	56.726	58.278	59.783	61.140

# 15 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average male population by district*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>305.005</b>	<b>311.462</b>	<b>317.355</b>	<b>322.959</b>	<b>328.146</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	29.322	40.941	41.723	42.447	43.104
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.628	5.681	5.712	5.740	5.765
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	23.794	24.597	25.210	25.793	26.347
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	24.538	25.216	25.864	26.483	27.050
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	29.447	30.162	30.832	31.464	32.080
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	44.659	45.432	46.134	46.812	47.420
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	60.509	50.363	51.007	51.598	52.171
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	34.390	35.066	35.681	36.268	36.804
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	24.653	25.062	25.493	25.882	26.236
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	28.065	28.942	29.699	30.472	31.169

# 16 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average female population by district*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>296.654</b>	<b>302.018</b>	<b>307.734</b>	<b>312.962</b>	<b>318.036</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	29.471	40.749	41.523	42.225	42.899
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.891	5.844	5.868	5.878	5.902
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	22.147	22.797	23.357	23.875	24.388
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	23.692	24.400	25.029	25.609	26.167
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	28.282	28.871	29.508	30.095	30.698
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	43.635	44.193	44.870	45.509	46.110
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	59.747	49.689	50.318	50.881	51.466
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	32.790	33.326	33.905	34.444	34.955
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	24.056	24.365	24.777	25.135	25.480
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	26.943	27.784	28.579	29.311	29.971

# 17 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average urban population by district*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>86.555</b>	<b>93.171</b>	<b>94.997</b>	<b>96.668</b>	<b>98.246</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	55.524	57.668	58.830	59.876	60.813
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	6.098	6.185	6.212	6.242	6.259
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	4.171	4.232	4.349	4.451	4.561
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	3.834	7.900	8.096	8.287	8.519
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	8.072	8.225	8.377	8.512	8.633
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	3.465	3.530	3.614	3.695	3.771
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	5.391	5.431	5.519	5.605	5.690
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

# 18 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average rural population by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>515.104</b>	<b>520.309</b>	<b>530.092</b>	<b>539.253</b>	<b>547.936</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	3.269	24.022	24.416	24.796	25.190
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.421	5.340	5.368	5.376	5.408
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	45.941	47.394	48.567	49.668	50.735
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	44.059	45.384	46.544	47.641	48.656
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	53.895	51.133	52.244	53.272	54.259
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	80.222	81.400	82.627	83.809	84.897
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	120.256	100.052	101.325	102.479	103.637
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	63.715	64.862	65.972	67.017	67.988
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	43.318	43.996	44.751	45.412	46.026
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	55.008	56.726	58.278	59.783	61.140

## 19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years old of age and above by marital status*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>395.049</b>	<b>403.118</b>	<b>410.808</b>	<b>424.255</b>	<b>434.622</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	69.529	80.503	79.026	87.397	84.447
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	295.813	291.051	299.751	303.996	315.707
Góa - <i>Widowed</i>	19.515	19.914	20.335	20.330	22.782
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	10.192	11.650	11.696	12.532	11.680

## 20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

*Sex ratio of population and total fertility rate*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)</b> <b>Sex ratio of population (Males per 100 females)</b>	<b>102,82</b>	<b>103,13</b>	<b>103,13</b>	<b>103,19</b>	<b>103,18</b>
Thành thị - <i>Urban</i>	99,61	101,19	101,13	101,17	101,21
Nông thôn - <i>Rural</i>	103,36	103,48	103,49	103,50	103,54
<b>Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)</b> <b>Total fertility rate (Children per woman)</b>	<b>2,72</b>	<b>2,66</b>	<b>2,70</b>	<b>2,74</b>	<b>2,56</b>

## 21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate  
and natural increase rate of population*

‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	23,89	7,15	16,74
2016	23,34	7,06	16,28
2017	22,80	6,80	16,00
2018	22,27	6,59	15,68
2019	21,00	7,00	14,00
2020	21,51	6,76	14,75
2021	21,43	7,11	14,32
2022	21,48	7,33	14,15
Sơ bộ - Prel. 2023	19,12	5,20	13,92

## 22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
*Infant deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	33,78	43,93	21,53
2016	33,18	36,76	29,40
2017	31,80	40,79	22,84
2018	32,14	35,66	28,44
2019	31,90	35,40	28,20
2020	29,70	33,05	26,17
2021	29,70	33,05	26,17
2022	25,60	28,60	22,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	24,80	27,74	21,71



## 23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under-five mortality rate by sex*

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
*Under-five deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	52,11	67,79	44,74
2016	51,13	68,13	32,50
2017	50,35	62,38	37,58
2018	49,47	61,36	36,86
2019	49,10	61,00	36,60
2020	45,52	56,77	33,61
2021	45,54	56,78	33,62
2022	41,47	52,41	29,87
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	37,73	47,58	27,28

## 24 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

‰

	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>			
2015	3,88	0,70	3,18
2016	4,17	0,90	3,27
2017	3,96	0,77	3,19
2018	3,48	0,31	3,17
2019	5,70	1,18	4,52
2020	5,31	1,15	4,16
2021	5,11	0,86	4,25
2022	3,99	1,11	2,88
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	3,01	1,05	1,96
<b>Nam - Male</b>			
2015	2,60	0,30	2,30
2016	3,80	0,90	2,90
2017	3,46	0,56	2,90
2018	3,15	0,20	2,95
2019	4,80	1,75	3,05
2020	5,82	0,34	5,48
2021	5,73	0,41	5,32
2022	3,89	1,13	2,76
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	2,77	0,97	1,89

## 24 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

(Cont.) *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

‰

	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>
<b>Nữ - Female</b>			
2015	5,18	1,11	4,07
2016	4,55	0,90	3,65
2017	4,47	0,98	3,49
2018	3,82	0,44	3,38
2019	6,62	0,59	6,03
2020	4,78	1,98	2,80
2021	4,47	1,32	3,15
2022	4,09	1,09	3,00
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	3,25	1,13	2,12

# 25 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	67,30	64,50	70,40
2016	67,50	64,60	70,50
2017	67,63	64,76	70,67
2018	67,80	64,90	70,80
2019	67,80	65,00	70,90
2020	68,44	65,56	71,50
2021	68,44	65,56	71,50
2022	68,44	65,56	71,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	69,89	67,08	72,86

# 26 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of marriages in 2023 by district*

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1<sup>st</sup> married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2<sup>nd</sup> married and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.161</b>	<b>5.804</b>	<b>357</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	458	281	177
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	49	47	2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	681	553	128
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	570	558	12
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	634	631	3
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	722	722	0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	796	796	0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	664	664	0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	862	859	3
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	725	693	32

## 27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	21,40	22,70	20,00
2016	21,50	23,10	19,80
2017	21,30	22,80	19,80
2018	21,70	23,30	20,00
2019	21,30	22,80	19,60
2020	22,58	24,31	20,65
2021	22,15	23,66	20,52
2022	22,81	24,32	21,18
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	22,32	23,95	20,59

# 28 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of divorce cases cleared up by district*

Vụ - Case

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>956</b>	<b>966</b>	<b>835</b>	<b>758</b>	<b>647</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	188	188	159	135	98
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	35	29	22	7	2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	21	17	26	24	2
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	52	50	43	59	28
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	32	33	27	22	14
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	146	211	116	98	120
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	341	270	251	219	260
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	29	44	46	39	52
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	71	73	98	94	62
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	41	51	47	61	9

## 29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years old of age  
and above by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	75,09	87,12	63,25
2016	74,80	86,70	62,90	95,53	70,74
2017	76,07	87,41	64,84	94,38	72,38
2018	77,36	88,12	66,80	95,93	74,12
2019	73,10	84,60	61,60	96,20	68,70
2020	75,60	85,60	65,40	96,24	72,24
2021	74,92	85,48	64,63	96,36	70,43
2022	77,63	87,47	67,90	95,19	74,16
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	78,78	87,31	70,46	97,13	75,15



# 30 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of deaths was registered by sex and by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.256</b>	<b>2.893</b>	<b>2.695</b>	<b>3.907</b>	<b>3.103</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	1.451	1.833	1.749	2.432	1.978
Nữ - Female	805	1.060	946	1.475	1.125
<b>Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district</b>					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - Dien Bien Phu city	296	398	378	439	396
2. Thị xã Mường Lay - Muong Lay town	73	61	78	79	74
3. Huyện Mường Nhé - Muong Nhe district	81	143	172	400	193
4. Huyện Mường Chà - Muong Cha district	162	207	218	323	263
5. Huyện Tủa Chùa - Tua Chua district	172	179	205	386	262
6. Huyện Tuần Giáo - Tuan Giao district	373	511	437	662	473
7. Huyện Điện Biên - Dien Bien district	586	627	577	677	644
8. Huyện Điện Biên Đông - Dien Bien Dong district	148	334	249	407	320
9. Huyện Mường Ảng - Muong Ang district	205	223	182	238	239
10. Huyện Nậm Pồ - Nam Po district	160	210	199	296	239

# 31 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years old of age and above by sex and by residence*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>352.632</b>	<b>360.659</b>	<b>300.995</b>	<b>330.754</b>	<b>339.541</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	180.125	184.297	158.946	168.029	171.553
Nữ - Female	172.507	176.362	142.049	162.725	167.988
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	47.741	52.692	48.945	50.406	51.051
Nông thôn - Rural	304.891	307.967	252.050	280.348	288.490
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	51,08	51,10	52,81	50,80	50,52
Nữ - Female	48,92	48,90	47,19	49,20	49,48
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	13,54	14,61	16,26	15,24	15,04
Nông thôn - Rural	86,46	85,39	83,74	84,76	84,96

Ghi chú: Từ năm 2021 tính theo khái niệm mới về LLLĐ.

# 32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at at 15 years old of age and above  
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	313.958	160.433	153.525	42.367	271.591
2016	322.776	164.777	157.999	43.264	279.512
2017	331.757	169.495	162.262	44.381	287.376
2018	341.260	174.384	166.876	45.123	296.137
2019	350.767	178.996	171.771	46.230	304.537
2020	359.009	183.238	175.771	51.255	307.754
2021	299.617	158.089	141.528	47.620	251.997
2022	329.579	167.400	162.179	49.881	279.698
Sơ bộ - Prel. 2023	338.574	170.863	167.711	50.383	288.191
<b>So với dân số - Proportion of population (%)</b>					
2015	56,35	57,12	55,57	52,34	57,03
2016	56,80	57,44	56,15	52,57	57,52
2017	57,26	57,87	56,64	53,04	57,97
2018	57,79	58,34	57,23	53,04	58,59
2019	58,30	58,69	57,90	53,41	59,12
2020	58,52	58,83	58,20	55,01	59,15
2021	47,93	49,81	45,99	50,13	47,54
2022	51,83	51,83	51,82	51,60	51,87
Sơ bộ - Prel. 2023	52,40	52,07	52,73	51,28	52,60

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years old of age and above  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>				
2015	313.958	29.355	284.603	
2016	322.776	31.632	291.144	
2017	331.757	33.109	298.648	
2018	341.260	34.809	306.451	
2019	350.767	36.269	314.498	
2020	359.009	37.229	321.780	
2021	299.617	32.212	267.405	
2022	329.579	33.619	295.960	
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	338.574	31.692	306.882	
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2015	100,00	9,35	90,65	
2016	100,00	9,80	90,20	
2017	100,00	9,98	90,02	
2018	100,00	10,20	89,80	
2019	100,00	10,34	89,66	
2020	100,00	10,37	89,63	
2021	100,00	10,75	89,25	
2022	100,00	10,20	89,80	
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	9,36	90,64	

# 34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>350.767</b>	<b>359.009</b>	<b>299.617</b>	<b>329.579</b>	<b>338.574</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	254.586	258.271	212.717	233.902	240.218
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	903	1.005	660	181	193
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.008	5.565	4.530	4.139	4.264
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.147	1.185	959	1.022	1.051
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	624	646	498	527	542
Xây dựng - <i>Construction</i>	26.518	27.572	24.182	26.267	28.587
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.393	13.678	14.229	17.227	18.452
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.793	1.867	2.185	3.624	3.950
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.281	4.380	3.380	4.515	4.672
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.870	1.903	1.493	916	980
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	755	790	839	980	968
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.680	2.764	2.045	1.285	1.265

# 34 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.867	1.903	1.465	701	741
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	396	395	328	417	376
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	13.896	14.217	10.211	9.924	10.561
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	16.019	16.407	14.340	16.585	14.621
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.084	3.339	2.983	3.917	3.559
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	670	754	627	573	583
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	773	826	747	1.754	1.816
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.288	1.364	1.199	1.121	1.175
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	216	180			

# 35 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Ước bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	72,58	71,94	70,98	70,97	70,94
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,26	0,28	0,22	0,05	0,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,43	1,55	1,51	1,26	1,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,33	0,33	0,32	0,31	0,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,18	0,18	0,17	0,16	0,16
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,56	7,68	8,07	7,97	8,44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,53	3,81	4,75	5,23	5,45
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,51	0,52	0,73	1,10	1,17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,22	1,22	1,13	1,37	1,38
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,53	0,53	0,50	0,28	0,29
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,22	0,22	0,28	0,30	0,29
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,76	0,77	0,68	0,39	0,37

# 35 (tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,53	0,53	0,49	0,21	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,11	0,11	0,11	0,13	0,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,96	3,96	3,41	3,01	3,12
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,57	4,57	4,79	5,03	4,32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,88	0,93	1,00	1,19	1,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,19	0,21	0,21	0,17	0,17
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,22	0,23	0,25	0,53	0,54
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,37	0,38	0,40	0,34	0,35
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,06	0,05			



# 36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>350.767</b>	<b>359.009</b>	<b>299.617</b>	<b>329.579</b>	<b>338.574</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	8.559	8.544	6.921	7.646	7.855
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	22.449	24.880	21.453	23.631	24.276
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	16.837	18.345	16.209	17.830	18.317
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.228	2.333	2.577	2.867	2.946
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	28.412	29.941	25.497	28.970	30.776
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	209.757	209.374	171.081	187.168	191.260
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	13.680	15.294	13.692	15.095	15.507
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	3.508	4.416	3.715	4.054	4.164
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	45.635	44.876	37.662	41.461	42.593
Khác - <i>Other</i>	702	1.006	810	857	880
<b>Phân theo vị thế việc làm By status in employment</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	67.347	71.478	66.052	67.823	67.137
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	3.227	3.626	1.846	1.675	2.110
Tự làm - <i>Own account worker</i>	108.036	111.150	88.992	110.844	113.954
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	172.157	172.755	142.727	149.237	155.373
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>					

# 37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of trained labour force at 15 years old of age  
and above by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	21,16	23,86	18,52	59,50	15,86
2016	22,40	25,80	18,74	60,00	15,86
2017	23,70	27,81	19,28	60,65	17,22
2018	25,00	30,01	19,78	60,57	19,43
2019	26,31	30,87	21,55	60,64	20,93
2020	27,42	31,18	23,50	60,83	21,55
2021	21,87	26,81	16,35	59,78	14,27
2022	22,57	27,38	17,60	60,37	15,77
Sơ bộ - Prel. 2023	22,87	27,68	17,95	61,10	15,95

# 38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,55	0,45	0,65	2,39	0,25
2016	0,50	0,38	0,64	2,91	0,11
2017	0,45	0,46	0,43	2,65	0,10
2018	0,50	0,36	0,65	3,19	0,08
2019	0,47	0,56	0,37	3,15	0,04
2020	0,45	0,46	0,45	2,94	0,03
2021	0,51	0,58	0,42	3,04	0,02
2022	0,39	0,40	0,38	1,16	0,25
Sơ bộ - Prel. 2023	0,31	1,44	0,11	0,43	0,18

# 39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	6,90	7,41	6,41	2,17	7,68
2016	8,68	9,13	8,20	2,74	9,65
2017	4,07	4,03	4,13	2,77	4,28
2018	4,81	4,18	5,50	2,28	5,19
2019	3,49	2,71	4,37	1,58	3,79
2020	3,06	2,25	3,96	1,89	3,25
2021	0,63	0,72	0,52	2,95	0,20
2022	3,78	2,58	5,09	2,08	4,07
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	3,36	3,12	3,41	2,66	4,13

# 40 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Informal employment rate by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	86,43	86,36	86,50	42,20	93,20
2019	86,13	85,97	86,31	52,77	91,52
2020	87,12	87,31	86,92	47,99	92,98
2021	85,40	85,44	85,37	48,27	92,42
2022	85,70	85,32	86,09	48,24	92,38
Sơ bộ - Prel. 2023	86,69	47,41	93,55	86,64	86,73

# 41 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>

## Labour productivity by kinds of economic activity

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>55,13</b>	<b>56,55</b>	<b>74,00</b>	<b>76,58</b>	<b>81,91</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13,18	14,59	18,35	18,27	18,04
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	112,44	122,06	199,51	914,84	731,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	142,05	124,58	164,21	195,87	226,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	406,65	416,33	602,77	908,13	979,99
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,44	119,30	164,25	163,58	175,02
Xây dựng - <i>Construction</i>	82,60	83,38	116,45	128,38	138,15
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	90,77	81,38	86,87	89,67	96,05
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	227,67	202,02	183,25	150,01	161,46
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	158,67	109,81	139,06	138,06	163,90
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	515,68	506,98	659,95	1.150,96	1.111,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.021,16	1.012,76	1.055,56	1.009,61	1.084,15
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	523,96	511,16	715,76	1.256,65	1.436,64

# 41 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	218,63	228,32	311,58	699,32	712,65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	76,75	72,38	101,01	103,40	150,64
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	140,83	155,38	232,43	259,14	268,34
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	158,33	165,53	200,51	194,34	242,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	345,71	348,38	506,54	384,08	429,19
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	134,12	112,66	137,73	166,85	184,97
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	150,58	131,35	152,81	90,06	123,38
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	20,70	20,16	23,46	26,50	28,26
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

<sup>(\*)</sup> Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

*Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

# 42 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population  
by kinds of economic activity*

Nghìn đồng/tháng - *Thous. dong/month*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.479,33</b>	<b>2.477,23</b>	<b>2.847,60</b>	<b>2.897,31</b>	<b>3.050,83</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	961,79	1.054,94	1.164,27	1.266,46	1.321,01
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.200,00	4.202,40	6.150,00	5.554,86	6.216,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.737,30	5.146,83	5.279,69	5.834,58	11.681,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.439,52	9.211,04	8.459,56	9.883,25	9.728,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.663,32	4.221,39	4.910,80	6.637,49	7.118,29
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.103,49	4.531,28	4.841,29	5.331,75	5.549,51
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.492,70	5.246,18	6.743,76	6.988,79	6.942,14
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.756,89	7.302,14	6.786,58	7.125,24	8.493,41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.152,84	5.020,91	5.597,70	7.489,81	8.182,60
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.345,84	8.303,38	6.792,29	7.997,23	7.707,86
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10.442,95	8.506,97	7.728,63	9.485,49	9.434,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.116,29	10.049,83	7.871,89	12.858,75	12.150,75



# 42 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population  
by kinds of economic activity

Nghìn đồng/tháng - *Thous. dong/month*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.847,41	7.048,40	7.790,47	9.148,64	8.788,88
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.741,22	4.791,68	5.499,30	5.570,59	8.753,58
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	8.414,05	8.562,58	9.286,16	8.681,69	9.130,71
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8.337,07	8.454,93	8.962,01	9.575,03	10.381,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.411,58	7.379,13	7.938,26	7.921,51	8.459,21
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.723,53	5.010,41	8.345,77	5.041,34	5.827,95
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.712,31	4.321,01	4.886,57	6.413,25	6.357,39
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.443,64	3.923,45	4.392,12	3.921,36	3.962,69
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	7.037,06	6.950,00			



**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,  
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM  
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,  
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	145
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	146
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	147
46 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	149
47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	151
48 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	153

---

Biểu Table		Trang Page
49	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	155
50	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	156
51	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	158
52	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	160
53	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	162
54	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	164

---

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

## NGÂN HÀNG

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

## **Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

### *a) Khái niệm*

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

### *b) Phương pháp tính*

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai

nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.



# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

## **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product (GRDP)** is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

*Value added (VA)* is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

*The basic price* is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

**Gross regional domestic product per capita** is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be

calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

## **STATE BUDGET**

**Local state budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

## **BANKING**

**Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch** is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

## **Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches**

### *a) Definition*

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

### *b) Calculation*

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

## **INSURANCE**

**Social insurance** refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness,

maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

**Health insurance** is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

*Number of health insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

**Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

**Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

# MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

## 1. Tài khoản quốc gia

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2023 tăng 7,1% so với năm 2022, trong đó: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,02%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực Công nghiệp và xây dựng tăng 12,97%, đóng góp 2,93 điểm phần trăm tăng trưởng chung; khu vực Dịch vụ tăng 5,96%, đóng góp 3,33 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,08%, đóng góp 0,32 điểm phần trăm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong năm có mức tăng trưởng khá cao so với các tỉnh có cùng điều kiện trong khu vực.

GRDP năm 2023 theo giá hiện hành đạt 27.733,76 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 42,92 triệu đồng, tương đương 1.792,5 USD (tăng 108,4 USD so với năm 2022). Về cơ cấu kinh tế năm 2023: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,63%, giảm 1,04%; khu vực Công nghiệp và xây dựng chiếm 22,29%, tăng 0,94%; khu vực Dịch vụ chiếm 57,63%, tăng 0,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,45%, bằng so với năm 2022.

## 2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương năm 2023 ước đạt 26.631,76 tỷ đồng, tăng 21,35% so với thực hiện năm 2022, trong đó: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 1.578,9 tỷ đồng, tăng 0,46% so với thực hiện năm 2022, (thu nội địa đạt 1.505,38 tỷ đồng tăng 0,9%).

Tổng chi ngân sách Nhà nước địa phương năm 2023 ước đạt 38.242,39 tỷ đồng, tăng 23,26% so với thực hiện năm 2022. Trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 17.053,83 tỷ đồng, tăng 28,09% so với thực hiện năm trước, trong đó: Chi thường xuyên đạt 10.336,53 tỷ đồng, tăng 11,95% so với thực hiện năm 2022. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới đạt 20.994,81 tỷ đồng, tăng 20,1% so với thực hiện năm 2022.

### **3. Bảo hiểm**

Năm 2023, tỉnh Điện Biên có 53.250 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 2,31% so với năm 2022; 617.314 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,2% và 30.080 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 1,05%.

Tổng thu bảo hiểm năm 2023 đạt 1.437,91 tỷ đồng, tăng 12,36% so với năm 2022, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 731,78 tỷ đồng, chiếm 50,89%; Bảo hiểm y tế đạt 663,61 tỷ đồng, chiếm 46,15%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 42,51 tỷ đồng, chiếm 2,96%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2023 đạt 1.577,43 tỷ đồng, tăng 11,64% so với năm 2022, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 1.044,66 tỷ đồng, chiếm 66,23%; Bảo hiểm y tế đạt 513,34 tỷ đồng, chiếm 32,54%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 19,43 tỷ đồng, chiếm 1,23%.

# **NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2023**

## **1. National accounts**

The growth rate of gross regional domestic product (GRDP) in 2023 at constant 2010 prices increased by 7.1% compared to that in 2022, of which: the Agriculture, forestry and fishery sector expanded by 3.02%, contributing 0.52 percentage points to the overall growth; the Industry and construction sector spread by 12.97%, contributing 2.93 percentage points to overall growth; the Service sector increased by 5.96%, contributing 3.33 percentage points; the product tax less subsidies on production increased by 7.08%, contributing 0.32 percentage points. The economic growth rate of the province in the year was ranked average compared to other provinces having the same conditions in the region.

GRDP in 2023 at current prices reached 27,733.76 billion VND; GRDP per capita reached 42.92 million VND, equivalent to 1,792.5 USD (an increase of 108.4 USD compared to 2022). Regarding economic structure in 2023: the Agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.63%, down 1.04%; the Industry and construction sector accounted for 22.29%, an increase of 0.94%; the Service sector accounted for 57.63%, up 0.1%; the product tax less subsidies on production accounted for 4.45%, remaining stable compared to 2022.

## **2. State budget revenue and expenditure**

Total local State budget revenue in 2023 reached 26,631.76 billion VND, an increase of 21.35% compared to 2022, of which: Total State budget revenue in the area reached 1,578.9 billion VND, an increase of 0.46% compared to the implementation in 2022 (domestic revenue reached 1,505.38 billion VND, an increase of 0.9%).

Total local State budget expenditure in 2023 was estimated to reach 38,242.39 billion VND, an increase of 23.26% compared to the implementation in 2022. Of which: Budget balancing expenditure reached 17,053.83 billion VND, an increase of 28.09% compared to the implementation last year, of

which: Regular expenditure reached 10,336.53 billion VND, an increase of 11.95% compared to the implementation in 2022. Additional expenditure for lower-level budgets reached 20,994.81 billion VND, an increase of 20,1% compared to the implementation in 2022.

### **3. Insurance**

In 2023, Dien Bien province had 53,250 people participating in Social insurance, an increase of 2.31% compared to 2022; 617,314 people participated in Health insurance, an increase of 2.2% and 30,080 people participated in Unemployment insurance, an increase of 1.05%.

Total insurance revenue in 2023 reached 1,437.91 billion VND, an increase of 12.36% compared to 2022, of which: Social insurance revenue reached 731.78 billion VND, accounting for 50.89%; Health insurance revenue reached 663.61 billion VND, accounting for 46.15%; Unemployment insurance revenue reached 42.51 billion VND, accounting for 2.96%.

Total insurance expenditure in 2023 reached 1,577.43 billion VND, an increase of 11.64% compared to 2022, of which: Social insurance expenditure reached 1,044.66 billion VND, accounting for 66.23%; Health insurance expenditure reached 513.34 billion VND, accounting for 32.54%; Unemployment insurance expenditure reached 19.43 billion VND, accounting for 1.23%.



# 43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>						
2015	13.541.570	2.904.436	2.564.788	858.219	7.434.648	637.698
2016	14.799.105	3.015.420	2.760.551	981.050	8.357.009	666.125
2017	16.394.282	3.078.580	3.139.795	1.202.141	9.451.419	724.488
2018	18.099.199	3.236.197	3.502.568	1.363.377	10.558.278	802.156
2019	19.339.310	3.356.689	3.533.514	1.343.250	11.582.861	866.246
2020	20.302.451	3.768.212	3.685.117	1.386.199	11.920.715	928.406
2021	22.066.018	3.890.080	4.320.752	1.591.143	12.850.519	1.004.667
2022	25.166.802	4.196.066	5.373.382	2.108.201	14.478.454	1.118.901
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	27.733.760	4.334.497	6.181.745	2.232.357	15.982.202	1.235.316
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>						
2015	100,00	21,45	18,94	6,34	54,90	4,71
2016	100,00	20,38	18,65	6,63	56,47	4,50
2017	100,00	18,78	19,15	7,33	57,65	4,42
2018	100,00	17,88	19,35	7,53	58,34	4,43
2019	100,00	17,36	18,27	6,95	59,89	4,48
2020	100,00	18,56	18,15	6,83	58,72	4,57
2021	100,00	17,63	19,58	7,21	58,24	4,55
2022	100,00	16,67	21,35	8,38	57,53	4,45
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	15,63	22,29	8,05	57,63	4,45

# 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>						
2015	9.199.830	1.938.767	1.823.850	547.213	5.003.635	433.578
2016	9.778.022	1.953.882	1.944.733	621.154	5.438.764	440.643
2017	10.449.821	2.028.630	2.138.850	723.204	5.820.403	461.938
2018	11.028.941	2.029.667	2.315.051	809.024	6.195.151	489.072
2019	11.469.902	2.088.677	2.300.692	766.427	6.566.383	514.150
2020	11.755.196	2.134.804	2.409.076	788.831	6.673.731	537.585
2021	12.536.353	2.256.061	2.686.415	865.829	7.020.339	573.538
2022	13.865.604	2.361.336	3.134.456	1.079.826	7.747.622	622.190
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	14.849.431	2.432.760	3.541.018	1.033.922	8.209.443	666.210
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2015	106,89	105,19	108,19	118,73	107,39	103,53
2016	106,28	100,78	106,63	113,51	108,70	101,63
2017	106,87	103,83	109,98	116,43	107,02	104,83
2018	105,54	100,05	108,24	111,87	106,44	105,87
2019	104,00	102,91	99,38	94,73	105,99	105,13
2020	102,49	102,21	104,71	102,92	101,63	104,56
2021	106,65	105,68	111,51	109,76	105,19	106,69
2022	110,60	104,67	116,68	124,72	110,36	108,48
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	107,10	103,02	112,97	95,75	105,96	107,08

# 45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.339.310</b>	<b>20.302.451</b>	<b>22.066.018</b>	<b>25.166.802</b>	<b>27.733.760</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <b><i>By types of ownership</i></b>					
Nhà nước - <i>State</i>	4.869.886	5.037.055	5.354.738	6.045.033	6.582.765
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	13.603.178	14.336.990	15.706.613	18.002.869	19.915.679
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	866.246	928.406	1.004.667	1.118.901	1.235.316
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b><i>By kinds of economic activity</i></b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.356.689	3.768.212	3.890.080	4.196.066	4.334.497
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	101.532	122.698	116.083	145.300	141.155
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	711.369	693.171	750.777	840.906	966.373
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	466.427	493.234	637.315	1.030.300	1.029.968
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	63.922	77.096	86.969	91.694	94.861
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.190.263	2.298.918	2.729.609	3.265.181	3.949.387
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.124.943	1.113.147	1.207.772	1.522.312	1.772.402
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	408.212	377.131	388.068	535.885	637.748
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	679.246	480.936	455.771	623.142	765.746

# 45 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	964.322	964.656	956.443	1.043.187	1.089.102
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	770.977	799.899	885.932	975.093	1.049.458
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.404.199	1.413.037	1.470.564	1.642.519	1.817.347
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	408.182	434.440	456.478	490.345	528.072
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	30.394	28.584	32.623	43.072	56.640
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.956.983	2.208.932	2.382.822	2.581.975	2.833.888
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.536.313	2.715.876	2.869.141	3.219.995	3.539.201
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.066.165	1.163.179	1.510.983	1.505.954	1.527.503
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	89.859	84.940	88.040	97.394	107.836
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	116.397	108.462	117.762	167.882	224.050
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	26.668	27.496	28.121	29.697	33.209
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extra-territorial organizations &amp; bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	866.246	928.406	1.004.667	1.118.901	1.235.316

# 46 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	25,18	24,81	24,27	24,02	23,74
Ngoài Nhà nước - Non-State	70,34	70,62	71,18	71,53	71,81
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,48	4,57	4,55	4,45	4,45
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By kinds of economic activity</b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17,36	18,56	17,63	16,67	15,63
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,53	0,60	0,53	0,58	0,51
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3,68	3,41	3,40	3,34	3,48
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,41	2,43	2,89	4,09	3,71
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,33	0,38	0,39	0,36	0,34
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	11,33	11,32	12,37	12,97	14,24
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,82	5,48	5,47	6,05	6,39
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,11	1,86	1,76	2,13	2,30
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,51	2,37	2,07	2,48	2,76

# 46 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,99	4,75	4,33	4,15	3,93
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,99	3,94	4,01	3,87	3,78
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,26	6,96	6,66	6,53	6,55
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,11	2,14	2,07	1,95	1,90
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,16	0,14	0,15	0,17	0,20
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	10,12	10,88	10,80	10,26	10,22
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	13,11	13,38	13,00	12,79	12,76
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5,51	5,73	6,85	5,98	5,51
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,46	0,42	0,40	0,39	0,39
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,60	0,53	0,53	0,67	0,81
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,14	0,14	0,13	0,12	0,12
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extra-territorial organisations &amp; bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,48	4,57	4,55	4,45	4,45

# 47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.469.902</b>	<b>11.755.196</b>	<b>12.536.353</b>	<b>13.865.604</b>	<b>14.849.431</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	2.932.808	3.010.668	3.148.112	3.351.380	3.415.369
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	8.022.944	8.206.943	8.814.703	9.892.034	10.767.852
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	514.150	537.585	573.538	622.190	666.210
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.088.677	2.134.804	2.256.061	2.361.336	2.432.760
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	63.979	75.996	70.810	77.939	70.703
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	398.930	387.473	407.032	434.157	487.488
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	271.064	281.150	338.505	516.068	423.655
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	32.453	44.212	49.483	51.663	52.075
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.534.266	1.620.245	1.820.586	2.054.630	2.507.096
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	544.609	521.353	556.243	677.154	776.536
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	261.959	255.967	259.302	320.833	357.386
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	503.961	350.364	331.930	451.137	501.388

**47** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**  
**phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices*  
*by types of ownership and by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	955.648	1.000.530	992.230	1.065.294	1.051.957
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	506.447	539.766	583.488	623.937	654.530
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	608.408	624.196	661.968	735.904	781.841
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	276.951	293.959	309.160	327.617	345.817
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22.742	20.560	23.315	30.365	39.479
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.106.270	1.220.857	1.316.964	1.420.587	1.533.540
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.347.090	1.401.782	1.444.162	1.527.350	1.568.208
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	287.645	309.944	402.700	400.584	404.734
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	59.782	56.627	58.353	63.247	67.701
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	72.205	64.879	67.120	89.694	111.791
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12.668	12.947	13.404	13.918	14.533
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extra-territorial organizations &amp; bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	514.150	537.585	573.538	622.190	666.210



# 48 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>104,00</b>	<b>102,49</b>	<b>106,65</b>	<b>110,60</b>	<b>107,10</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	103,47	102,65	104,57	106,46	101,91
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,12	102,29	107,41	112,22	108,85
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	105,13	104,56	106,69	108,48	107,08
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102,91	102,21	105,68	104,67	103,01
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	95,98	118,78	93,18	110,07	91,52
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	106,23	97,13	105,05	106,66	112,18
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	80,58	103,72	120,40	152,46	82,52
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	106,67	136,23	111,92	104,41	101,28
F. Xây dựng - Construction	101,88	105,60	112,36	112,86	121,67
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,63	95,73	106,69	121,74	114,75
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	107,33	97,71	101,30	123,73	110,68
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,97	69,52	94,74	135,91	111,11

**48** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)  
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*  
 (Previous year = 100)

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,30	104,70	99,17	107,36	98,77
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,54	106,58	108,10	106,93	104,94
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,69	102,60	106,05	111,17	106,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,11	106,14	105,17	105,97	105,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	107,16	90,41	113,40	130,24	129,9
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	103,49	110,36	107,87	107,87	107,99
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,12	104,06	103,02	105,76	102,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,53	107,75	129,93	99,47	101,08
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	108,41	94,72	103,05	108,39	107,08
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	108,49	89,85	103,45	133,63	123,73
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,50	102,20	103,53	103,84	104,45
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extra-territorial organizations &amp; bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	105,13	104,56	106,69	108,48	107,08

# 49 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

## Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - <i>Thous. dong</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	24.323	1.123,7
2016	26.043	1.176,9
2017	28.296	1.246,9
2018	30.650	1.324,9
2019	32.143	1.375,9
2020	33.094	1.414,8
2021	35.301	1.533,1
2022	39.575	1.684,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	42.919	1.792,5
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2015	106,15	106,07
2016	107,07	104,73
2017	108,65	105,95
2018	108,32	106,26
2019	104,87	103,85
2020	102,96	102,83
2021	106,67	108,36
2022	112,11	109,85
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	108,45	106,44

# 50 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## State budget revenue in local area

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.325.168</b>	<b>21.377.368</b>	<b>18.843.627</b>	<b>21.945.952</b>	<b>26.631.763</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL BUDGET REVENUE</b>	<b>1.326.691</b>	<b>1.458.554</b>	<b>1.663.329</b>	<b>1.571.678</b>	<b>1.578.901</b>
<b>Trong đó - Of which:</b>					
<b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>1.214.853</b>	<b>1.341.117</b>	<b>1.627.162</b>	<b>1.491.934</b>	<b>1.505.382</b>
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	209.223	234.266	234.078	261.939	230.300
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	1.257	256	302	2.391	2.218
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	387.974	346.057	336.854	337.506	401.327
Lệ phí trước bạ - Registration fee	77.122	86.587	80.056	88.011	73.891
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	2.198	2.453	3.026	3.990	3.448
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	43.063	47.306	46.786	64.068	63.203
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	163.572	165.550	178.421	107.598	101.410
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	33.262	27.939	31.859	37.967	38.376

# 50 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	164.059	295.001	372.478	378.367	369.182
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	18.400	10.572	18.606	21.247	23.613
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	32.518	38.493	39.810	32.563	31.928
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	4.188	3.196	3.195	5.422	3.786
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	39.796	44.975	153.455	82.722	103.063
<b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>					
<b>Thu hải quan - <i>Customs revenue</i></b>	<b>36.589</b>	<b>47.189</b>	<b>25.454</b>	<b>21.866</b>	<b>25.278</b>
<b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>	<b>75.248</b>	<b>70.248</b>	<b>10.712</b>	<b>57.878</b>	<b>48.241</b>
<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET</b>	<b>11.398</b>	<b>1.398</b>	<b>8.710</b>	<b>106.152</b>	<b>158.803</b>
<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</b>	<b>15.696.358</b>	<b>17.281.352</b>	<b>15.126.330</b>	<b>17.702.798</b>	<b>21.169.267</b>
<b>THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</b>	<b>2.286.471</b>	<b>2.631.508</b>	<b>2.045.180</b>	<b>2.565.232</b>	<b>3.724.658</b>
<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</b>	<b>4.250</b>	<b>4.556</b>	<b>78</b>	<b>92</b>	<b>133</b>

# 51 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of State budget revenue in local area

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL BUDGET REVENUE</b>	<b>6,87</b>	<b>6,82</b>	<b>8,83</b>	<b>7,16</b>	<b>5,93</b>
<b>Trong đó - Of which:</b>					
<b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>6,29</b>	<b>6,27</b>	<b>8,64</b>	<b>6,80</b>	<b>5,65</b>
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	1,08	1,10	1,24	1,19	0,86
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	2,01	1,62	1,79	1,54	1,51
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,40	0,41	0,42	0,40	0,28
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	0,22	0,22	0,25	0,29	0,24
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	0,85	0,77	0,95	0,49	0,38
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,17	0,13	0,17	0,17	0,14

# 51 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget revenue in local area

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	0,85	1,38	1,98	1,72	1,39
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,10	0,05	0,10	0,10	0,09
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,17	0,18	0,21	0,15	0,12
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,21	0,21	0,81	0,38	0,39
<b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>					
<b>Thu hải quan - <i>Customs revenue</i></b>	<b>0,19</b>	<b>0,22</b>	<b>0,14</b>	<b>0,10</b>	<b>0,09</b>
<b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>	<b>0,39</b>	<b>0,33</b>	<b>0,06</b>	<b>0,26</b>	<b>0,18</b>
<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET</b>	<b>0,06</b>	<b>0,01</b>	<b>0,05</b>	<b>0,48</b>	<b>0,60</b>
<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</b>	<b>81,22</b>	<b>80,84</b>	<b>80,27</b>	<b>80,67</b>	<b>79,49</b>
<b>THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</b>	<b>11,83</b>	<b>12,31</b>	<b>10,85</b>	<b>11,69</b>	<b>13,99</b>
<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

# 52 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## State budget expenditure in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>29.124.104</b>	<b>32.127.804</b>	<b>29.311.277</b>	<b>31.025.653</b>	<b>38.242.386</b>
<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b> <b>EXPENDITURE ON BALANCE</b> <b>OF STATE BUDGET</b>	<b>13.361.729</b>	<b>14.804.264</b>	<b>14.157.443</b>	<b>13.313.878</b>	<b>17.053.832</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <b>Expenditure on investment development</b>	<b>2.260.498</b>	<b>3.094.490</b>	<b>2.800.590</b>	<b>3.048.214</b>	<b>5.677.960</b>
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	2.260.498	3.059.096	2.773.365	3.012.044	5.677.960
<b>Chi thường xuyên</b> <b>Frequent expenditure</b>	<b>8.435.898</b>	<b>9.629.494</b>	<b>8.777.152</b>	<b>9.233.509</b>	<b>10.336.534</b>
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	3.566.537	3.611.573	3.482.870	3.773.305	4.164.550
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	14.245	15.274	16.382	13.212	17.488
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	824.353	777.135	819.806	827.586	958.860
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	100.462	93.720	91.676	113.614	176.173



# 52 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	67.191	88.448	87.405	104.192	95.963
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	947.677	1.605.615	1.203.623	1.157.018	1.459.055
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.691.602	1.927.718	1.764.556	1.750.630	1.875.037
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	223.662	453.782	239.606	370.620	420.368
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (+ chi viện trợ; + các nhiệm vụ chi khác) - <i>Interest payments on loans from local governments</i></b>	<b>32.825</b>	<b>34.100</b>	<b>13.469</b>	<b>27.660</b>	<b>7.649</b>
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	2.631.508	2.045.180	2.565.232	1.003.495	1.030.689
<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS</b>	<b>15.569.475</b>	<b>17.147.249</b>	<b>14.989.541</b>	<b>17.439.799</b>	<b>20.944.808</b>
<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET</b>	<b>119.836</b>	<b>134.102</b>	<b>136.789</b>	<b>262.999</b>	<b>224.459</b>
<b>CÁC KHOẢN CHI KHÁC CÒN LẠI OTHER EXPENDITURE</b>	<b>73.064</b>	<b>42.189</b>	<b>27.504</b>	<b>8.977</b>	<b>19.287</b>

# 53 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of State budget expenditure in local area

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b> <b>EXPENDITURE ON BALANCE</b> <b>OF STATE BUDGET</b>	<b>45,88</b>	<b>46,08</b>	<b>48,30</b>	<b>42,91</b>	<b>44,59</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <b>Expenditure on investment</b> <b>development</b>	<b>7,76</b>	<b>9,63</b>	<b>9,55</b>	<b>9,82</b>	<b>14,85</b>
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment</i> <i>of programs, plans</i>	7,76	9,52	9,46	9,71	14,85
<b>Chi thường xuyên</b> <b>Frequent expenditure</b>	<b>28,97</b>	<b>29,97</b>	<b>29,94</b>	<b>29,76</b>	<b>27,03</b>
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Spending on education,</i> <i>training and vocational training</i>	12,25	11,24	11,88	12,16	10,89
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science</i> <i>and technology</i>	0,05	0,05	0,06	0,04	0,05
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health,</i> <i>population and family planning</i>	2,83	2,42	2,80	2,67	2,51
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information;</i> <i>broadcasting, television and sports</i>	0,34	0,29	0,31	0,37	0,46

# 53 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,23	0,28	0,30	0,34	0,25
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	3,25	5,00	4,11	3,73	3,82
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	5,81	6,00	6,02	5,64	4,90
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	0,77	1,41	0,82	1,19	1,10
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (+ chi viện trợ; + các nhiệm vụ chi khác) <i>Interest payments on loans from local governments</i></b>	<b>0,11</b>	<b>0,11</b>	<b>0,05</b>	<b>0,09</b>	<b>0,02</b>
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	9,04	6,37	8,75	3,23	2,70
<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS</b>	<b>53,46</b>	<b>53,37</b>	<b>51,14</b>	<b>56,21</b>	<b>54,77</b>
<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET</b>	<b>0,41</b>	<b>0,42</b>	<b>0,47</b>	<b>0,85</b>	<b>0,59</b>
<b>CÁC KHOẢN CHI KHÁC CÒN LẠI OTHER EXPENDITURE</b>	<b>0,25</b>	<b>0,13</b>	<b>0,09</b>	<b>0,03</b>	<b>0,05</b>

# 54 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

## Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Số người tham gia bảo hiểm</b>					
<b>Number of insured persons</b>					
Bảo hiểm xã hội (Người)					
<i>Social insurance (Persons)</i>	43.662	49.287	51.873	52.046	53.250
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%)					
<i>Over labour force at working age (%)</i>					
Bảo hiểm y tế (Người)					
<i>Health insurance (Persons)</i>	581.429	594.829	587.542	604.016	617.314
So với dân số trung bình (%)					
<i>Over population (%)</i>					
Bảo hiểm thất nghiệp (Người)					
<i>Unemployment insurance (Persons)</i>	29.202	29.815	28.827	30.064	30.380
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%)					
<i>Over labour force at working age (%)</i>					
<b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b>					
<b>Number of beneficiary persons</b>					
<b>Bảo hiểm xã hội - Social insurance</b>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)					
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	14.380	14.798	14.983	15.020	15.032
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)					
<i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	6.732	6.928	6.924	10.606	5.290
<b>Bảo hiểm y tế - Health insurance</b>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người)					
<i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	847.504	283.625	651.322	669.428	747.827
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b>					
<b>Unemployment insurance</b>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)					
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	621	846	937	105	6.503
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)					
<i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	1	2	4	4	3

# 54 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance  
and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Tổng số thu (Triệu đồng)</b> <b>Total revenue (Mill. dong)</b>	<b>1.152.974</b>	<b>1.206.858</b>	<b>1.235.986</b>	<b>1.279.752</b>	<b>1.437.908</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	570.647	604.575	633.615	669.939	731.784
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	548.839	567.197	568.505	577.263	663.614
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	33.488	35.086	33.866	32.550	42.510
<b>Tổng số chi (Triệu đồng)</b> <b>Total expenditure (Mill. dong)</b>	<b>1.387.827</b>	<b>1.337.205</b>	<b>1.320.287</b>	<b>1.412.903</b>	<b>1.577.431</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	819.201	876.490	890.326	960.520	1.044.663
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	561.410	450.164	381.716	436.317	513.342
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	7.216	10.551	48.245	16.066	19.426



# CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table		Trang Page
55	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	181
56	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	183
57	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	184
58	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	187
59	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	188
60	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	189
61	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	190
62	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	191
63	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	193

Biểu Table	Trang Page
64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	195
65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	197
66 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	199
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2023 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023</i>	201
68 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	202
69 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	203



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### Quy trình tính toán

#### *Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

#### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

#### ***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

*Trong đó:*

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## XÂY DỰNG

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

## **INDUSTRY**

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

### **Calculation process**

#### ***Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Where:*

$i_{qn}$ : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period;

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

### ***Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

*Where:*

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

$I_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

### ***Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

*Where:*

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes;

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

### ***Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector***

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division;

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

### ***Step 5: Calculating production index of the whole industry***

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry;

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and



being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

**The ratio of investment to GDP** is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of

industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## **CONSTRUCTION**

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

# MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

## 1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 giảm 1,77% so với năm 2022, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 4,62%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,73%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 18,45%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,85%.

Trong năm 2023, một số sản phẩm giảm nhiều so với năm trước như: Than khai thác 5.582 tấn, giảm 43,91%; điện sản xuất 609.864 Kwh, giảm 22,31%; gạch đất nung 18.500 nghìn viên, giảm 15,91%; quần áo may sẵn 187 nghìn cái, giảm 8,25%;... Sản phẩm tăng so với năm trước như: Xi măng PC30 311.448 tấn, tăng 12,51%; ngô xay xát 42.343 tấn, tăng 5%; gỗ xẻ 8.128 m<sup>3</sup>, tăng 5%; trang in offset 2.130 triệu trang, tăng 4,87%.

## 2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2023 đạt 18.107,73 tỷ đồng, tăng 19,89% so với năm 2022, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 8.954,60 tỷ đồng (chiếm 49,45%), tăng 21,16% so với năm 2022; khu vực ngoài nhà nước đạt 9.153,13 tỷ đồng (chiếm 50,55%), tăng 18,67%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm không có vốn đầu tư.

Năm 2023, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 719.655 m<sup>2</sup>, tăng 3,28% so với năm 2022; nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2023 là 719.655 m<sup>2</sup>, tăng 5,38% so với năm trước, trong đó: nhà ở riêng lẻ dưới bốn tầng được hoàn thành đạt 704.442 m<sup>2</sup> (chiếm 97,89%), tăng 4,60% so với năm 2022; nhà riêng lẻ từ bốn tầng trở lên được hoàn thành đạt 5.147 m<sup>2</sup> (chiếm 0,71%), giảm 4,49% so với năm 2022; nhà biệt thự được hoàn thành đạt 10.066 m<sup>2</sup> (chiếm 1,40%), tăng 147,32% so với năm 2022.

# **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023**

## **1. Industry**

The index of industrial production in 2023 decreased by 1.77% compared to 2022, of which: the mining and quarrying went down 4.62%; the manufacturing increased by 12.73%; the production and distribution of electricity, gas decreased by 18.45%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 1.85%.

In 2023, some industrial products decreased significantly compared to the previous year, such as: Coal of all kinds of 5,582 tons, down 43.91%; electricity production of 609,864 Kwh, down 22.31%; terracotta bricks of 18,500 thousand pieces, down 15.91%; ready-made clothes of 187 thousand pieces, down 8.25%;... Some industrial products increased compared to the previous year, such as: PC30 cement of 311,448 tons, up 12.51%; milled corn of 42,343 tons, up 5%; sawn timber of 8,128 m<sup>3</sup>, up 5%; offset printing pages of 2,130 million pages, an increase of 4.87%.

## **2. Investment and Construction**

The total realized development investment capital in the area in 2023 reached 18,107.73 billion VND, an increase of 19.89% compared to 2022, of which: the State sector's investment gained 8,954.60 billion VND (accounting for 49.45%), an increase of 21.16% compared to 2022; the Non-state sector's investment achieved 9,153.13 billion VND (accounting for 50.55%), an increase of 18.67%; the foreign direct investment sector without investment capital during the year.

In 2023, the completed housing construction floor area reached 719,655 m<sup>2</sup>, an increase of 3.28% compared to 2022; self-built houses completed in 2023 were 719,655 m<sup>2</sup>, an increase of 5.38% compared to the previous year, of which: individual houses under four floors reached 704,442 m<sup>2</sup> (accounting for 97.89%), an increase of 4.60% compared to 2022; individual houses with four floors or more reached 5,147 m<sup>2</sup> (accounting for 0.71%), down 4.49% compared to 2022; completed villas reached 10,066 m<sup>2</sup> (accounting for 1.40%), an increase of 147.32% compared to 2022.

# 55 Chỉ số sản xuất công nghiệp

## phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,42</b>	<b>103,85</b>	<b>107,81</b>	<b>122,09</b>	<b>98,23</b>
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	105,98	102,32	104,84	112,02	95,38
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	109,42	102,14	102,27	106,15	112,73
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,... <i>Electricity, gas, steam,...</i>	80,57	106,8	120,16	152,48	81,55
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	105,16	108,49	105,06	103,97	101,85
<b>B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i></b>	<b>105,98</b>	<b>102,32</b>	<b>104,84</b>	<b>112,02</b>	<b>95,38</b>
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	79,59	63,93	55,74	422,81	62,83
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	107,57	110,35	108,03	109,23	98,21
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i></b>	<b>109,42</b>	<b>102,14</b>	<b>102,27</b>	<b>106,15</b>	<b>112,73</b>
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	107,99	107,33	107,44	106,27	115,26
C18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	104,41	105,12	103,46	105,18	109,24
C23. Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	116,05	90,32	108,32	108,96	111,12
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	107,42	101,14	108,20	107,60	110,7
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; SX sản phẩm khác chưa phân vào đâu <i>Manufacture of furniture; other products</i>	103,93	100,38	104,72	101,77	110,04

# 55 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b> <b>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</b>	<b>80,57</b>	<b>106,80</b>	<b>120,16</b>	<b>152,48</b>	<b>81,55</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	80,57	106,80	120,16	152,48	81,55
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> <b>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</b>	<b>105,16</b>	<b>108,49</b>	<b>105,06</b>	<b>103,97</b>	<b>101,85</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment supply</i>	103,92	102,20	104,59	102,02	98,88
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	107,81	115,42	108,52	107,10	105,18

## 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

*Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Sản phẩm than khai thác - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4.350	2.781	1.550	9.951	5.582
Sản phẩm đá khai thác - <i>Stone</i>	M <sup>3</sup>	841.166	874.280	824.280	797.599	769.757
Sản phẩm gạo xay xát - <i>Milled rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	224.625	197.408	198.698	180.682	175.773
Sản phẩm ngô xay xát <i>Milled maize</i>	"	22.577	30.556	38.970	40.325	42.343
Sản phẩm quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs.</i>	547	194	204	204	187
Sản phẩm gỗ xẻ - <i>Sawn wood</i>	M <sup>3</sup>	3.114	3.239	7.648	7.741	8.128
Sản phẩm trang in Offset <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	2.350	2.435	2.485	2.031	2.130
Sản phẩm gạch đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs.</i>	41.213	15.594	21.965	22.000	18.500
Sản phẩm xi măng PC 30 <i>PC 30 cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	330.283	270.423	270.050	276.819	311.448
Sản phẩm nông cụ cầm tay <i>Hand farming tool</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs.</i>	39	29	49	50	47
Sản phẩm nước máy sản xuất <i>Water for living</i>	1.000 M <sup>3</sup>	9.051	9.250	9.020	8.400	8.310
Sản phẩm điện sản xuất <i>Electricity</i>	1.000 Kwh	368.900	394.000	466.350	785.024	609.864

# 57 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>Sản phẩm than khai thác - Coal</b>	Tấn - Ton	<b>4.350</b>	<b>2.781</b>	<b>1.550</b>	<b>9.951</b>	<b>5.582</b>
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	4.350	2.781	1.550	9.951	5.582
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Sản phẩm đá khai thác - Stone</b>	M <sup>3</sup>	<b>841.166</b>	<b>874.280</b>	<b>824.280</b>	<b>797.599</b>	<b>769.757</b>
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	841.166	874.280	824.280	797.599	769.757
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Sản phẩm gạo xay xát <i>Milled rice</i></b>	Tấn Ton	<b>224.625</b>	<b>197.408</b>	<b>198.698</b>	<b>180.682</b>	<b>175.773</b>
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	224.625	197.408	198.698	180.682	175.773
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Sản phẩm ngô xay xát <i>Milled maize</i></b>	Tấn Ton	<b>22.577</b>	<b>30.556</b>	<b>38.970</b>	<b>40.325</b>	<b>42.343</b>
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	22.577	30.556	38.970	40.325	42.343
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Sản phẩm quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i></b>	1.000 cái <i>Thous. pieces</i>	<b>547</b>	<b>194</b>	<b>204</b>	<b>204</b>	<b>187</b>
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	547	194	204	204	187
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					



# 57 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>Sản phẩm gỗ xẻ - Sawn wood</b>	M <sup>3</sup>	<b>3.114</b>	<b>3.239</b>	<b>7.648</b>	<b>7.741</b>	<b>8.128</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3.114	3.239	7.648	7.741	8.128
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Sản phẩm trang in Offset <i>Printed page</i></b>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	<b>2.350</b>	<b>2.435</b>	<b>2.485</b>	<b>2.031</b>	<b>2.130</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	692	682	685	326	329
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1.658	1.753	1.800	1.705	1.801
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Sản phẩm gạch đất nung <i>Brick</i></b>	1.000 viên <i>Thous. pieces</i>	<b>41.213</b>	<b>15.594</b>	<b>21.965</b>	<b>22.000</b>	<b>18.500</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	41.213	15.594	21.965	22.000	18.500
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Sản phẩm xi măng PC 30 <i>PC 30 cement</i></b>	Tấn <i>Ton</i>	<b>330.283</b>	<b>270.423</b>	<b>270.050</b>	<b>276.819</b>	<b>311.448</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	330.283	270.423	270.050	276.819	311.448
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

# 57 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Sản phẩm nông cụ cầm tay</b> <b>Hand farming tool</b>	1.000 cái Thous. pieces	<b>39</b>	<b>29</b>	<b>49</b>	<b>50</b>	<b>47</b>
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	39	29	49	50	47
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
<b>Sản phẩm nước máy sản xuất</b> <b>Water for living</b>	1.000 m <sup>3</sup>	<b>9.051</b>	<b>9.250</b>	<b>9.020</b>	<b>8.400</b>	<b>8.310</b>
Nhà nước - State	"	9.051	9.250	9.020	8.400	8.310
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
<b>Sản phẩm điện sản xuất</b> <b>Electricity</b>	1.000 Kwh	<b>368.900</b>	<b>394.000</b>	<b>466.350</b>	<b>785.024</b>	<b>609.864</b>
Nhà nước - State	"	6.266	9.000	15.870	29.230	21.734
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	362.634	385.000	450.480	755.794	588.130
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					

# 58 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

## *Investment at current prices*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.278.011</b>	<b>12.066.323</b>	<b>13.805.643</b>	<b>15.103.824</b>	<b>18.107.733</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	2.589.159	2.560.073	3.523.798	3.590.355	4.084.386
Địa phương - <i>Local</i>	7.688.852	9.506.250	10.281.845	11.513.469	14.023.347
<b>Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i></b>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	8.562.490	10.118.321	11.535.175	12.090.223	13.350.869
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	961.871	738.720	1.042.870	2.078.265	3.182.267
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	628.594	1.152.338	1.218.004	922.373	1.435.675
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	113.847	16.918	9.594	12.963	123.672
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	11.209	40.026			15.250
<b>Phân theo nguồn vốn - <i>By investment source</i></b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>5.296.628</b>	<b>6.408.322</b>	<b>6.916.685</b>	<b>7.390.425</b>	<b>8.954.600</b>
Vốn Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	3.969.744	4.659.158	5.241.135	6.010.151	7.516.551
Vốn tín dụng đầu tư phát triển <i>Credit capital for investment and development</i>				14.712	659
Vốn vay - <i>Loan</i>	682.749	935.813	654.239	306.105	321.309
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	40.608	33.278	501.865	448.714	469.202
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	603.527	780.073	519.446	610.743	646.879
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i></b>	<b>4.981.383</b>	<b>5.658.001</b>	<b>6.888.958</b>	<b>7.713.399</b>	<b>9.153.133</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	1.204.367	1.399.799	1.595.300	1.650.346	2.180.735
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.777.016	4.258.202	5.293.658	6.063.053	6.972.398
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i></b>					

# 59 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

## Structure of investment at current prices

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	25,19	21,22	25,52	23,77	22,56
Địa phương - Local	74,81	78,78	74,48	76,23	77,44
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	83,30	83,86	83,56	80,04	73,74
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	9,36	6,12	7,55	13,76	17,57
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	6,12	9,55	8,82	6,11	7,93
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	1,11	0,14	0,07	0,09	0,68
Vốn đầu tư khác - Others	0,11	0,33			0,08
<b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>					
Vốn Ngân sách Nhà nước - State budget	38,62	38,61	37,96	39,79	41,51
Vốn tín dụng đầu tư phát triển - Credit capital for investment and development				0,10	0,01
Vốn vay - Loan	6,64	7,76	4,74	2,03	1,77
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	0,40	0,28	3,64	2,97	2,59
Vốn huy động khác - Others	5,87	6,46	3,76	4,04	3,57
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State</b>					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	11,72	11,60	11,56	10,93	12,04
Vốn của dân cư - Capital of households	36,75	35,29	38,34	40,14	38,51
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>					

# 60 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

*Investment at constant 2010 prices*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.223.243</b>	<b>8.418.293</b>	<b>9.358.876</b>	<b>10.078.539</b>	<b>12.123.437</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.818.363	1.784.644	2.392.475	2.386.358	2.721.984
Địa phương - <i>Local</i>	5.404.880	6.633.649	6.966.401	7.692.181	9.401.453
<b>Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i></b>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	5.977.672	7.016.178	7.747.173	7.844.405	8.680.515
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	691.067	531.709	740.287	1.540.722	2.303.261
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	465.387	829.419	864.606	683.801	1.039.113
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	81.049	12.177	6.810	9.611	89.511
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	8.068	28.810			11.037
<b>Phân theo nguồn vốn - <i>By investment source</i></b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>3.716.455</b>	<b>4.464.242</b>	<b>4.678.096</b>	<b>4.865.946</b>	<b>5.915.882</b>
Vốn Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.779.049	3.237.167	3.528.435	3.910.599	4.918.329
Vốn tín dụng đầu tư phát triển - <i>Credit capital for investment and development</i>				9.942	447
Vốn vay - <i>Loan</i>	485.995	661.558	452.697	222.239	233.238
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	28.906	23.525	347.263	325.776	340.594
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	422.505	541.992	349.701	397.390	423.274
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i></b>	<b>3.506.788</b>	<b>3.954.050</b>	<b>4.680.780</b>	<b>5.212.593</b>	<b>6.207.555</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	847.849	978.238	1.083.945	1.115.278	1.478.951
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.658.939	2.975.812	3.596.835	4.097.315	4.728.604
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i></b>					

# 61 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>104,62</b>	<b>116,54</b>	<b>111,17</b>	<b>107,69</b>	<b>120,29</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	99,77	98,15	134,06	99,74	114,06
Địa phương - Local	106,36	122,73	105,02	110,42	122,22
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	112,66	117,37	110,42	101,26	110,66
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	107,05	76,94	139,23	208,12	149,49
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	118,93	178,22	104,24	79,09	151,96
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	15,05	15,02	55,93	141,13	931,34
Vốn đầu tư khác - Others	35,30	357,09			
<b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>104,35</b>	<b>120,12</b>	<b>104,79</b>	<b>104,02</b>	<b>121,58</b>
Vốn Ngân sách Nhà nước - State budget	96,85	116,48	109,00	110,83	125,77
Vốn tín dụng đầu tư phát triển Credit capital for investment and development					4,50
Vốn vay - Loan	129,54	136,12	68,43	49,09	104,95
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	128,32	81,38	1.476,14	93,81	104,55
Vốn huy động khác - Others	143,58	128,28	64,52	113,64	106,51
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>104,91</b>	<b>112,75</b>	<b>118,38</b>	<b>111,36</b>	<b>119,09</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	75,79	115,38	110,81	102,89	132,61
Vốn của dân cư - Capital of households	119,57	111,92	120,87	113,91	115,41
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>					

# 62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.278.011</b>	<b>12.066.323</b>	<b>13.805.643</b>	<b>15.103.824</b>	<b>18.107.733</b>
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.379.271	1.655.796	1.625.488	1.758.888	1.839.498
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	44.327	39.157	37.705	70.024	9.120
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	191.226	176.061	224.919	150.724	354.421
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.004.895	1.373.410	1.888.860	2.469.936	2.592.673
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	58.744	72.272	110.382	139.509	164.809
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	868.148	947.671	1.040.544	1.148.896	1.426.677
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	219.294	201.040	410.932	191.130	417.263
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	979.219	1.178.736	1.282.656	1.515.517	2.330.617
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	238.825	215.324	27.037	48.661	10.902
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17.385	16.362	216.498	319.545	285.257
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	28		9.798	23.074	1.968
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		33.687	17.750	58.538	4.611

# 62 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	40.677	35.902	64.191	72.172	82.065
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11.933	13.995	21.387	21.125	25.701
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	673.991	779.142	827.415	976.494	1.216.391
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	610.065	720.606	706.552	774.240	915.617
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	425.509	504.756	550.189	649.278	859.512
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	23.076	21.547	14.664	12.677	4.167
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.382	1.517		700	5.057
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	3.490.016	4.079.342	4.728.676	4.702.696	5.561.407
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations &amp; bodies</i>					



# 63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13,42	13,72	11,77	11,65	10,16
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,43	0,32	0,27	0,46	0,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,86	1,46	1,63	1,00	1,96
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9,78	11,38	13,68	16,35	14,32
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,57	0,60	0,80	0,92	0,91
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8,45	7,85	7,54	7,61	7,88
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,13	1,67	2,98	1,27	2,30
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	9,53	9,77	9,29	10,03	12,87
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,32	1,78	0,20	0,32	0,06
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,17	0,14	1,57	2,12	1,58
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>			0,07	0,15	0,01
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		0,28	0,13	0,39	0,03

**63** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,40	0,30	0,46	0,48	0,45
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,12	0,12	0,15	0,14	0,14
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,56	6,46	5,99	6,47	6,72
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,94	5,97	5,12	5,13	5,06
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,14	4,18	3,99	4,30	4,75
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,22	0,18	0,11	0,08	0,02
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,01	0,01			0,03
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	33,96	33,81	34,25	31,13	30,73
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations &amp; bodies</i>					

# 64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.223.243</b>	<b>8.418.293</b>	<b>9.358.876</b>	<b>10.078.539</b>	<b>12.123.437</b>
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	968.312	1.155.197	1.100.085	1.172.326	1.226.127
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	31.223	27.318	25.597	47.616	6.201
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	134.260	122.831	152.642	102.377	240.693
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	706.272	958.185	1.281.013	1.643.265	1.724.923
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	41.351	50.421	75.009	92.829	109.651
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	609.713	661.160	704.851	760.924	944.907
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	154.498	140.259	279.526	129.695	283.085
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	687.015	822.367	867.418	1.008.761	1.590.998
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	168.287	150.225	18.371	33.022	7.399
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12.189	11.416	146.358	209.712	187.210
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20		6.624	15.143	1.292
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		23.503	12.001	39.788	3.134

# 64 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	28.586	25.048	43.613	47.633	54.166
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.358	9.764	14.416	13.817	16.157
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	472.697	543.583	559.105	640.213	797.495
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	427.945	502.744	477.486	508.281	601.093
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	298.452	352.154	371.894	426.390	564.459
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16.197	15.032	9.914	8.267	2.719
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	971	1.058		473	3.417
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	2.456.897	2.846.028	3.212.953	3.178.007	3.758.311
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations &amp; bodies</i>					

**65** Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)  
*Index of investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>104,62</b>	<b>116,54</b>	<b>111,17</b>	<b>107,69</b>	<b>120,29</b>
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	114,43	119,30	95,23	106,57	104,59
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	104,84	87,49	93,70	186,02	13,02
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	79,87	91,49	124,27	67,07	235,10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	72,50	135,67	133,69	128,28	104,97
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	171,74	121,93	148,77	123,76	118,12
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	64,19	108,44	106,61	107,96	124,18
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	41,75	90,78	199,29	46,40	218,27
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	142,92	119,70	105,48	116,29	157,72
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	76,81	89,27	12,23	179,75	22,41
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	139,24	93,66	1.282,04	143,29	89,27
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,24			228,61	8,53
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>			51,06	331,54	7,88

**65** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)  
(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108,13	87,62	174,12	109,22	113,72
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	119,03	116,82	147,64	95,84	116,94
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	161,61	115,00	102,86	114,51	124,57
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	135,97	117,48	94,98	106,45	118,26
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	124,38	117,99	105,61	114,65	132,38
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	31,19	92,81	65,95	83,39	32,89
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	30,17	108,96		0,00	722,41
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	139,51	115,84	112,89	98,91	118,26
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations &amp; bodies</i>					

# 66 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Investment as percentage of GRDP*

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>53,15</b>	<b>59,43</b>	<b>62,58</b>	<b>60,01</b>	<b>65,29</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	108,76	127,22	129,17	122,26	136,03
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	36,62	39,46	43,55	42,85	45,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	41,09	43,94	41,79	41,92	42,44
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	43,66	31,91	32,48	48,19	6,46
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	26,88	25,40	29,96	17,92	36,68
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	215,45	278,45	296,38	239,73	251,72
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	91,90	93,74	126,92	152,15	173,74
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	39,64	41,22	38,12	35,19	36,12
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	19,49	18,06	34,02	12,56	23,54
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	239,88	312,55	330,52	282,81	365,44
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35,16	44,77	5,93	7,81	1,42
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,80	1,70	22,64	30,63	26,19

# 66 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Investment as percentage of GRDP

	%				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>			1,11	2,37	0,19
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		2,38	1,21	3,56	0,25
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9,97	8,26	14,06	14,72	15,54
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	39,26	48,96	65,56	49,05	45,38
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	34,44	35,27	34,72	37,82	42,92
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	24,05	26,53	24,63	24,04	25,87
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	39,91	43,39	36,41	43,11	56,27
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	25,68	25,37	16,66	13,02	3,86
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,19	1,40	0,00	0,42	2,26
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	13.087,01	14.835,89	16.815,50	15.835,38	16.746,51
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					



# 67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2023

*Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>		<b>3,07</b>
1988			
...			
...			
2017	1		3,07
2018			
2019			
2020			
2021			
2022			

Sơ bộ - Prel. 2023

# 68 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

## Self-built houses completed in year of households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>M<sup>2</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>535.017</b>	<b>566.593</b>	<b>583.317</b>	<b>682.925</b>	<b>719.655</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <b>Under 4 floors</b>	<b>528.942</b>	<b>557.353</b>	<b>573.780</b>	<b>673.466</b>	<b>704.442</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	279.888	312.499	380.730	479.500	507.524
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	119.661	127.944	138.698	140.745	145.161
Nhà thiếu kiên cố <sup>(*)</sup> - <i>Less-permanent<sup>(*)</sup></i>	107.377	108.607	50.843	50.756	48.755
Nhà đơn sơ <sup>(**)</sup> - <i>Simple<sup>(**)</sup></i>	22.016	8.303	3.509	2.464	3.002
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <b>Over 4 floors</b>	<b>3.480</b>	<b>5.091</b>	<b>5.242</b>	<b>5.389</b>	<b>5.147</b>
<b>Nhà biệt thự - Villa</b>	<b>2.595</b>	<b>4.149</b>	<b>4.295</b>	<b>4.070</b>	<b>10.066</b>
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <b>Under 4 floors</b>	<b>98,86</b>	<b>98,37</b>	<b>98,37</b>	<b>98,61</b>	<b>97,89</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	52,30	55,15	65,27	70,21	70,52
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	22,37	22,58	23,78	20,61	20,18
Nhà thiếu kiên cố <sup>(*)</sup> - <i>Less-permanent<sup>(*)</sup></i>	20,07	19,17	8,72	7,43	6,77
Nhà đơn sơ <sup>(**)</sup> - <i>Simple<sup>(**)</sup></i>	4,12	1,47	0,60	0,36	0,42
<b>Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <b>Over 4 floors</b>	<b>0,65</b>	<b>0,90</b>	<b>0,90</b>	<b>0,79</b>	<b>0,71</b>
<b>Nhà biệt thự - Villa</b>	<b>0,49</b>	<b>0,73</b>	<b>0,74</b>	<b>0,60</b>	<b>1,40</b>

(\*) Từ năm 2010-2017 là nhà khung gỗ lâu bền - *From 2010-2017 is Less-permanent.*

(\*\*) Từ năm 2010-2017 là nhà khác - *From 2010-2017 is other.*

# 69 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed  
in the year by types of house*

M<sup>2</sup>

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>535.017</b>	<b>566.593</b>	<b>587.125</b>	<b>696.767</b>	<b>719.655</b>
<b>Phân theo loại nhà - By types of house</b>					
<b>Nhà ở chung cư - Apartment buildings</b>					
Dưới 5 tầng <sup>(*)</sup> - Under 5 floors <sup>(*)</sup>					
Từ 6-8 tầng <sup>(**)</sup> - 6-8 floors <sup>(**)</sup>					
Từ 9-15 tầng <sup>(***)</sup> - 9-15 floors <sup>(***)</sup>					
Từ 16-20 tầng <sup>(***)</sup> - 16-20 floors <sup>(***)</sup>					
Từ 21-25 tầng <sup>(***)</sup> - 21-25 floors <sup>(***)</sup>					
Từ 26 tầng trở lên 26 floors and above					
<b>Nhà ở riêng lẻ - Single detached house</b>					
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	528.942	557.353	577.588	687.308	704.442
Từ 4 tầng trở lên 4 floors and above	3.480	5.091	5.242	5.389	5.147
Nhà biệt thự - Villa	2.595	4.149	4.295	4.070	10.066

<sup>(\*)</sup> Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư dưới 4 tầng - From 2010-2017 are under 4 floors.

<sup>(\*\*)</sup> Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - From 2010-2017 are 4-8 floors.

<sup>(\*\*\*)</sup> Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - From 2010-2017 are 9-25 floors.



**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ  
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ  
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL  
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
70 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	223
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	225
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	227
73 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	228
74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	230
75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	232
76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	233

Biểu Table	Trang Page
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	235
78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	237
79 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	238
80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	240
81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	242
82 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	243
83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	245
84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	247

Biểu Table	Trang Page
85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	248
86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	250
87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	252
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise</i>	253
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	255
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district</i>	257
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and types of enterprise</i>	258
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	260

Biểu Table	Trang Page
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district</i>	263
94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises by types of enterprise</i>	264
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	266
96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Employee's income of acting enterprises by district</i>	268
97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average income per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	269
98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	270
99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average income per month of employees in acting enterprises by district</i>	272
100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	273
101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	275



Biểu Table	Trang Page
102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	277
103 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	278
104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	279
105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	281
106 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	282
107 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	284
108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	286
109 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	287
110 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district</i>	288

Biểu Table	Trang Page
111 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	289
112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	291
113 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	292
114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	294
115 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	295
116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	297

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

## DOANH NGHIỆP

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**Khu vực DN nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

**Khu vực DN ngoài nhà nước:** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

**Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong DN:** Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế:** Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:** Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LD} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

*Trong đó:*

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

## **HỢP TÁC XÃ**

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

**Hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

**Liên hiệp hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của

hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

### **CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể:** Là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

## **ENTERPRISE**

**Enterprise** is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

**Acting enterprise** is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

**Acting enterprise having business out comes** is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

**State-owned enterprises sector** includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

**Non-State enterprises sector** includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-State enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than



of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

**Foreign direct investment sector** includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises;

State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial

activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31<sup>st</sup> December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

## **COOPERATIVES**

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

**A cooperative** is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

**A cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

## **INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Năm 2023, số doanh nghiệp thành lập mới đạt 135 doanh nghiệp, tăng 33,66% so với năm 2022; tổng số vốn đăng ký trên 1.200 tỷ đồng (năm 2022 là 1.574,45 tỷ đồng); số vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp thành lập mới năm 2023 đạt 8,89 tỷ đồng, giảm 37,88%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 946 doanh nghiệp, giảm 1,77% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước bằng cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,78%. Tổng số lao động làm việc tại thời điểm 31/12/2022 của khu vực doanh nghiệp là 26.656 người, giảm 10,23% so với cùng kỳ năm trước (lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước 1.682 người, giảm 4,54%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 24.974 người, giảm 10,59%).

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp năm 2022 giảm 12,50% so với năm 2021 (doanh nghiệp Nhà nước tăng 7,81%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 13,18%).

Năm 2022, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt 17.827.059 triệu đồng, tăng 4,23% so với năm 2021 (doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.803.629 triệu đồng, tăng 42,65%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 16.023.430 triệu đồng, tăng 1,16%).

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp năm 2022 đạt 5,55 triệu đồng, tăng 12,33% so với năm 2021 (doanh nghiệp Nhà nước 5,98 triệu đồng, giảm 2,94%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 5,52 triệu đồng, tăng 13,46%).

Số hợp tác xã thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 79 hợp tác xã, giảm 7,06% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số lao động của hợp tác xã là 796 người, giảm 4,1% so với năm 2021.

Năm 2023, toàn tỉnh có 16.861 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,94% so với năm 2022, có 28.101 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 1,72%.

## **ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

It was estimated that in 2023, the whole province recorded 135 newly established enterprises, an increase of 33.66% over the same period with total registered capital was estimated at over 1,200 billion VND (in 2022 it was 1,574.45 billion VND). The average registered capital of a newly established enterprise in 2023 reached 8.89 billion VND, down 37.88%.

The number of acting enterprises as of December 31, 2022 was 946 enterprises, down 1.77% over the same period five years ago, of which: State-owned enterprises were equal to the same period last year; non-State enterprises decreased by 1.78%. The total number of employees working in the enterprise sector as of December 31, 2022 was 26,656 people, a year-on-year decrease of 10.23% (employees in the State enterprise sector were 1,682 people, down 4.54%; employees in the non-State enterprise sector were 24,974 people, down 10.59%).

The average production and business capital of enterprises in 2022 decreased by 12.50% compared to 2021 (State-owned enterprises increased by 7.81%; non-State enterprises decreased by 13.18%).

In 2022, the enterprise's net revenue reached 17,827,059 million VND, an increase of 4.23% compared to 2021 (State-owned enterprises reached 1,803,629 million VND, an increase of 42.65%; non-State enterprises reached 16,023,430 million VND, an increase of 1.16%).

The average monthly income of employees in enterprises in 2022 reached 5.55 million VND, an increase of 12.33% compared to 2021 (State-owned enterprises got 5.98 million VND, down 2.94%; non-State enterprises gained 5.52 million VND, an increase of 13.46%).

The number of acting cooperatives as of December 31, 2022 was 79 cooperatives, down 7.06% over the same period last year. The total number of employees of the cooperative was 796 people, down 4.1% compared to 2021.

In 2023, the whole province had 16,861 individual business establishments, a decrease of 2.94% compared to 2022, with 28,101 employees working in individual business establishments, a decrease of 1.72%.

# 70 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>911</b>	<b>994</b>	<b>960</b>	<b>963</b>	<b>946</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	3	3	3	3	3
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	11	10	8	7	7
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>897</b>	<b>981</b>	<b>949</b>	<b>953</b>	<b>936</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	195	225	184	105	91
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			1	3	4
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	541	597	609	666	675
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1	5	6	2	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	160	154	149	177	164
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

**70** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>1,54</b>	<b>1,31</b>	<b>1,15</b>	<b>1,04</b>	<b>1,06</b>
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,33	0,30	0,31	0,31	0,32
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,21	1,01	0,84	0,73	0,74
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>98,46</b>	<b>98,69</b>	<b>98,85</b>	<b>98,96</b>	<b>98,94</b>
Tư nhân - Private	21,40	22,64	19,17	10,91	9,62
Công ty hợp danh - Collective name			0,10	0,31	0,42
Công ty TNHH - Limited Co.	59,39	60,06	63,44	69,16	71,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,11	0,50	0,62	0,20	0,21
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,56	15,49	15,52	18,38	17,34
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					



# 71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December  
by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>911</b>	<b>994</b>	<b>960</b>	<b>963</b>	<b>946</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10	24	51	29	19
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	18	18	19	19	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	63	72	79	66	66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	11	10	22	21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	5	5	4	4
Xây dựng - <i>Construction</i>	291	301	284	305	277
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	302	352	283	314	327
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	31	29	38	24	26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11	10	16	18	14
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	3	3	6	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	4	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	2	4	6	4

**71** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December*  
*by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	148	139	138	124	147
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	10	13	17	13	9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1	3	2	3	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	3	3	3	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	3	1	1	2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	2	5	4	4

# 72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of acting enterprises as of annual 31 December  
by district*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>911</b>	<b>994</b>	<b>960</b>	<b>963</b>	<b>946</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	651	686	621	648	649
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	11	14	13	13	12
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	18	24	27	28	24
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	18	22	15	15	13
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	26	26	31	28	27
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	47	54	61	49	44
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	98	112	141	134	135
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	13	17	17	16	11
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	23	30	27	25	25
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6	9	7	7	6

# 73 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>39.902</b>	<b>39.222</b>	<b>30.844</b>	<b>29.694</b>	<b>26.656</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1.482</b>	<b>1.710</b>	<b>1.733</b>	<b>1.762</b>	<b>1.682</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	201	192	190	197	193
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1.281	1.518	1.543	1.565	1.489
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>38.420</b>	<b>37.512</b>	<b>29.111</b>	<b>27.932</b>	<b>24.974</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	8.291	7.380	4.596	2.959	3.353
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			2	11	25
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	19.307	19.704	14.898	15.492	12.555
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	23	88	116	64	64
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10.799	10.340	9.499	9.406	8.977
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

**73** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>3,71</b>	<b>4,36</b>	<b>5,62</b>	<b>5,93</b>	<b>6,31</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	0,50	0,49	0,62	0,66	0,72
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	3,21	3,87	5,00	5,27	5,59
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>96,29</b>	<b>95,64</b>	<b>94,38</b>	<b>94,07</b>	<b>93,69</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	20,78	18,82	14,90	9,96	12,58
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			0,01	0,03	0,09
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	48,39	50,24	48,30	52,18	47,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,06	0,22	0,37	0,22	0,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	27,06	26,36	30,80	31,68	33,68
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

# 74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>39.902</b>	<b>39.222</b>	<b>30.844</b>	<b>29.694</b>	<b>26.656</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.113	1.411	1.933	2.387	2.224
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	897	867	567	694	334
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.051	1.143	1.020	975	1.070
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	285	252	307	341	338
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	439	445	495	473	506
Xây dựng - <i>Construction</i>	22.721	21.416	15.698	15.609	11.741
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.688	2.790	2.139	2.231	2.171
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	450	483	463	298	455
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.046	8.326	6.300	5.276	6.339
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16	36	16	32	34
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20	18	13	11	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	33	30	49	42	26

**74** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.798	1.477	1.564	1.056	1.122
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	132	284	50	35	24
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9	55	33	29	46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	137	119	130	143	151
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	52	52	43	45	48
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15	18	24	17	18

# 75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>39.902</b>	<b>39.222</b>	<b>30.844</b>	<b>29.694</b>	<b>26.656</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	31.204	31.243	22.730	23.034	21.921
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	561	354	391	239	119
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.515	1.244	670	516	517
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	237	176	102	134	142
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	943	380	243	154	161
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	2.295	2.065	2.045	1.792	615
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.920	2.490	3.525	2.944	2.564
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	493	477	316	269	123
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	420	472	649	437	373
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	314	321	173	175	121



# 76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.729</b>	<b>9.427</b>	<b>8.211</b>	<b>7.509</b>	<b>7.595</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>465</b>	<b>511</b>	<b>510</b>	<b>641</b>	<b>666</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	62	63	59	61	64
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	403	448	451	580	602
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>9.264</b>	<b>8.916</b>	<b>7.701</b>	<b>6.868</b>	<b>6.929</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	2.987	2.725	1.884	1.221	1.497
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			1	8	6
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.808	2.594	2.481	2.569	2.202
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5	41	35	15	14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.464	3.556	3.300	3.055	3.210
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

**76** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>4,78</b>	<b>5,42</b>	<b>6,21</b>	<b>8,54</b>	<b>8,77</b>
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,64	0,67	0,72	0,81	0,84
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	4,14	4,75	5,49	7,73	7,93
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>95,22</b>	<b>94,58</b>	<b>93,79</b>	<b>91,46</b>	<b>91,23</b>
Tư nhân - Private	30,71	28,91	22,94	16,27	19,72
Công ty hợp danh - Collective name			0,01	0,08	0,08
Công ty TNHH - Limited Co.	28,86	27,52	30,22	34,21	28,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,05	0,43	0,43	0,20	0,18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	35,60	37,72	40,19	40,70	42,26
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					

# 77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.729</b>	<b>9.427</b>	<b>8.211</b>	<b>7.509</b>	<b>7.595</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	348	446	589	688	687
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	172	81	80	72	33
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	265	236	275	225	219
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56	49	28	46	56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	184	189	243	234	239
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.715	2.260	1.865	1.919	1.478
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.175	1.180	948	974	959
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	73	54	78	62	63
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.215	4.336	3.577	2.816	3.404
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	12	7	18	13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12	10	10	11	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19	19	23	24	16

**77** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	311	332	330	278	258
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	49	72	20	10	13
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9	39	30	27	40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	96	81	78	75	74
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27	27	22	24	27
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1	4	8	6	7

# 78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.729</b>	<b>9.427</b>	<b>8.211</b>	<b>7.509</b>	<b>7.595</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	8.548	8.217	6.886	6.102	6.411
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	144	69	59	33	28
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	178	183	139	123	124
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	39	36	21	24	20
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	93	58	47	39	30
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	186	209	176	191	144
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	412	487	746	852	745
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	62	86	65	60	20
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	53	61	56	62	63
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	14	21	16	23	10

# 79 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total capital as of annual 31 Dec.*

*of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>73.456.318</b>	<b>46.994.495</b>	<b>77.615.261</b>	<b>88.057.071</b>	<b>77.051.470</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>2.758.405</b>	<b>2.751.297</b>	<b>2.740.055</b>	<b>2.875.732</b>	<b>3.100.442</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	1.141.769	1.056.431	1.063.621	1.155.862	1.394.922
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1.616.636	1.694.866	1.676.434	1.719.870	1.705.520
<b>DN ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>70.697.913</b>	<b>44.243.198</b>	<b>74.875.206</b>	<b>85.181.339</b>	<b>73.951.028</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	36.320.001	5.209.891	30.372.641	30.705.020	31.650.194
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			8	1.863	2.658
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	15.386.595	14.754.350	13.844.365	17.119.726	17.296.462
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	45.968	996.468	1.789.226	1.203.404	1.164.089
CTCP không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	18.945.350	23.282.489	28.868.966	36.151.326	23.837.625
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					

**79** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>3,76</b>	<b>5,85</b>	<b>3,53</b>	<b>3,27</b>	<b>4,02</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	1,55	2,25	1,37	1,31	1,81
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	2,21	3,60	2,16	1,96	2,21
<b>DN ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>96,24</b>	<b>94,15</b>	<b>96,47</b>	<b>96,73</b>	<b>95,98</b>
Tư nhân - Private	49,44	11,09	39,13	34,87	41,08
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	20,96	31,40	17,84	19,44	22,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,05	2,12	2,31	1,37	1,51
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	25,79	49,54	37,19	41,05	30,94
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					

# 80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>73.456.318</b>	<b>46.994.495</b>	<b>77.615.261</b>	<b>88.057.071</b>	<b>77.051.470</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.475.563	2.049.067	3.136.821	4.187.047	3.543.350
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	991.787	1.092.676	1.059.987	1.363.718	772.250
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.250.092	1.295.326	1.277.254	1.382.560	1.414.900
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.530.346	4.847.651	3.937.008	6.302.089	8.240.340
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	446.699	476.253	543.424	679.509	634.770
Xây dựng - <i>Construction</i>	15.957.484	14.215.673	12.465.352	20.237.491	17.916.270
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.608.917	4.252.002	3.828.097	5.132.095	5.626.470
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	460.870	385.630	619.768	399.870	620.280
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	43.845.680	17.445.242	44.286.725	47.309.689	36.993.170
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.326	9.107	4.922	19.308	25.450



**80** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.950	6.958	3.837	2.029	1.850
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	20.753	18.684	5.413.592	109.860	35.610
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	687.264	712.974	762.587	694.025	1.060.470
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	101.689	77.804	119.303	88.871	31.300
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	572	6.218	5.385	5.324	34.400
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	14.450	47.389	79.672	83.567	17.890
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	50.502	52.421	40.625	36.630	62.450
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.375	3.420	30.902	23.389	20.250

# 81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Total capital as of annual 31 Dec.  
of acting enterprises by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>73.456.318</b>	<b>46.994.495</b>	<b>77.615.261</b>	<b>88.057.071</b>	<b>77.051.470</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	65.769.162	38.867.977	68.650.224	77.160.226	66.088.639
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	132.689	149.472	160.290	201.480	164.889
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	976.344	1.025.119	1.474.846	1.739.871	1.178.465
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.958.649	1.886.338	1.784.464	1.691.287	1.794.066
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	333.499	320.712	312.175	307.187	250.453
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.361.669	1.625.076	1.814.672	1.967.075	2.021.443
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2.497.788	2.574.067	2.856.892	4.101.932	4.341.473
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	83.108	128.749	120.359	414.984	635.405
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	254.235	282.484	297.485	284.271	403.658
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	89.175	134.501	143.854	188.758	172.979

# 82 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>41.296.525</b>	<b>25.472.472</b>	<b>38.032.579</b>	<b>45.706.837</b>	<b>53.265.372</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1.940.419</b>	<b>2.506.391</b>	<b>2.533.196</b>	<b>2.678.881</b>	<b>2.907.194</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	454.136	1.014.857	1.017.718	1.101.178	1.356.775
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1.486.283	1.491.534	1.515.478	1.577.703	1.550.419
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non State enterprise</b>	<b>39.356.106</b>	<b>22.966.081</b>	<b>35.499.383</b>	<b>43.027.956</b>	<b>50.358.178</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	22.376.325	2.774.052	4.850.818	18.198.558	29.533.240
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					107
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.038.996	5.261.791	9.388.172	6.339.619	6.517.748
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	40.162	833.102	1.683.807	1.178.667	1.138.710
CTCP không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12.900.623	14.097.136	19.576.586	17.311.112	13.168.373
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					

# 82 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>4,70</b>	<b>9,84</b>	<b>6,66</b>	<b>5,86</b>	<b>5,46</b>
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,10	3,98	2,68	2,41	2,55
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	3,60	5,86	3,98	3,45	2,91
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>95,30</b>	<b>90,16</b>	<b>93,34</b>	<b>94,14</b>	<b>94,54</b>
Tư nhân - Private	54,18	10,89	12,76	39,82	55,44
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	9,78	20,66	24,68	13,87	12,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,10	3,27	4,43	2,58	2,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	31,24	55,34	51,47	37,87	24,72
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					

# 83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>41.296.525</b>	<b>25.472.472</b>	<b>38.032.579</b>	<b>45.706.837</b>	<b>53.265.372</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.708.874	1.978.700	2.322.505	2.602.714	2.442.029
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	624.309	679.562	527.029	822.348	416.160
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	613.910	611.024	559.184	532.923	565.816
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.302.056	4.612.548	3.596.305	5.611.878	7.355.021
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	402.270	435.549	505.262	571.724	565.502
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.080.564	5.866.966	5.997.093	6.790.182	5.740.313
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	903.721	854.051	696.074	744.010	780.852
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	282.343	293.945	332.794	195.571	368.323
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28.197.784	9.973.145	23.322.872	27.688.131	34.848.471
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>		3.960	5.932	616	551

# 83 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.041	348	366		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.151	14.953	15.103	22.574	14.431
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	127.862	97.272	97.297	83.765	85.930
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14.939	20.037	29.068	13.971	15.180
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	224	2.686	2.165	1.543	23.898
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.790	8.930	11.522	12.573	8.512
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16.687	18.795	8.722	9.664	33.366
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		1	3.286	2.650	1.017

# 84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Value of fixed asset and long term investment of  
acting enterprises as of annual 31 December by district*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>41.296.525</b>	<b>25.472.472</b>	<b>38.032.579</b>	<b>45.706.837</b>	<b>53.265.372</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	36.500.113	20.813.029	33.290.269	40.902.314	48.162.483
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	17.974	16.876	20.842	23.318	13.801
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	468.981	337.288	441.751	292.476	341.661
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.809.279	1.737.450	1.661.151	1.598.235	1.537.821
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	152.176	109.750	113.237	105.099	58.832
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	516.242	762.889	897.887	927.742	931.641
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.672.009	1.529.826	1.444.043	1.460.943	1.550.478
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	21.958	30.516	30.901	253.025	518.911
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	105.398	95.977	104.923	108.293	109.925
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	32.395	38.871	27.575	35.392	39.819

# 85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.167.869</b>	<b>19.180.293</b>	<b>15.853.803</b>	<b>17.103.300</b>	<b>17.827.059</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1.213.724</b>	<b>1.212.315</b>	<b>976.600</b>	<b>1.264.364</b>	<b>1.803.629</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	126.260	136.020	126.574	129.730	111.108
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1.087.464	1.076.295	850.026	1.134.634	1.692.521
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non State enterprise</b>	<b>11.954.145</b>	<b>17.967.978</b>	<b>14.877.203</b>	<b>15.838.936</b>	<b>16.023.430</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	2.717.151	2.124.340	1.679.537	1.849.706	1.586.101
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			10		5.945
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.429.591	11.490.232	9.752.008	10.164.228	10.030.155
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18.246	78.202	192.664	197.993	192.994
CTCP không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.789.157	4.275.204	3.252.984	3.627.009	4.208.235
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					



# 85 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>9,22</b>	<b>6,32</b>	<b>6,16</b>	<b>7,39</b>	<b>10,12</b>
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,96	0,71	0,80	0,76	0,62
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	8,26	5,61	5,36	6,63	9,50
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>90,78</b>	<b>93,68</b>	<b>93,84</b>	<b>92,61</b>	<b>89,88</b>
Tư nhân - Private	20,63	11,08	10,59	10,81	8,90
Công ty hợp danh - Collective name					0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	41,23	59,91	61,51	59,43	56,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,14	0,41	1,22	1,16	1,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	28,78	22,28	20,52	21,21	23,61
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					

# 86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.167.869</b>	<b>19.180.293</b>	<b>15.853.803</b>	<b>17.103.300</b>	<b>17.827.059</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	59.039	97.872	300.924	375.322	224.828
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	403.331	465.446	356.491	341.400	211.294
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	525.122	582.839	609.275	613.007	829.822
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	551.655	467.350	468.094	471.144	814.375
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	90.332	100.634	129.521	136.389	161.087
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.768.148	9.058.740	6.511.133	7.465.339	5.281.662
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.279.521	5.469.731	5.165.447	5.855.196	7.134.805
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	156.520	100.646	466.838	469.558	587.694
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.857.569	2.412.122	1.242.099	830.878	1.903.551
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.897	4.143	3.962	6.072	6.980

**86** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.897	1.613	1.063	1.384	1.716
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.153	6.160	9.194	22.843	5.396
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	291.998	228.704	409.861	321.925	508.190
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	41.665	30.517	21.028	24.944	3.232
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	895	6.009	2.926	3.392	7.481
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	24.051	27.711	25.885	31.580	39.893
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	108.276	118.488	109.877	111.460	95.809
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	801	1.568	20.185	21.468	9.244

# 87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.167.869</b>	<b>19.180.293</b>	<b>15.853.803</b>	<b>17.103.300</b>	<b>17.827.059</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	10.104.047	15.787.997	12.314.792	13.330.177	13.283.172
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	85.053	75.920	89.846	129.172	70.721
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	212.580	201.543	208.012	184.673	276.786
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	268.705	242.423	226.935	255.421	460.378
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	220.562	225.896	121.910	158.740	173.076
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	924.311	1.039.254	1.054.407	1.018.058	1.053.881
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.110.719	1.336.522	1.575.700	1.785.844	2.221.232
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	51.090	57.819	61.227	70.876	54.957
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	124.979	144.842	140.059	94.591	145.807
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	65.823	68.077	60.915	75.748	87.049

88

## Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by types of enterprise*

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							1.000 người trở lên 1,000 pers. and over
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người pers.	10-49 người pers.	50-199 người pers.	200-299 người pers.	300-499 người pers.	500-999 người pers.	

### Doanh nghiệp - *Enterprise*

<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>946</b>	<b>443</b>	<b>199</b>	<b>226</b>	<b>65</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
<b>DN Nhà nước - <i>State owned enterprise</i></b>	<b>10</b>		<b>2</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		<b>1</b>	
DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>	3			2	1				
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% State capital</i>	7		2	1	1	2		1	
<b>DN ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i></b>	<b>936</b>	<b>443</b>	<b>197</b>	<b>223</b>	<b>63</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	91	59	12	16	3				1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4	1	2	1					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	675	332	153	150	36	1	1	1	1
CTCP có vốn Nhà nước - <i>JSC. having capital of State</i>	2			1	1				
CTCP không có vốn Nhà nước - <i>JSC. without capital of State</i>	164	51	30	55	23	2	1	1	1
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i></b>									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>									
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>									



# 89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees  
and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

255

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1.000 người trở lên 1,000 pers. and over
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>946</b>	<b>443</b>	<b>199</b>	<b>226</b>	<b>65</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19	5	1	6	4	1		2	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	11	1	4	4	2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	66	31	13	17	4		1		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21	5	3	12	1				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	1		1		2			
Xây dựng - <i>Construction</i>	277	72	60	96	45	1	1	1	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	327	214	60	49	4				
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	26	15	6	3	1	1			

**89** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							1.000 người trở lên <i>1,000 pers.</i> <i>and over</i>
		Dưới 5 người <i>Less than</i> <i>5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9</i> <i>pers.</i>	10-49 người <i>10-49</i> <i>pers.</i>	50-199 người <i>50-199</i> <i>pers.</i>	200-299 người <i>200-299</i> <i>pers.</i>	300-499 người <i>300-499</i> <i>pers.</i>	500-999 người <i>500-999</i> <i>pers.</i>	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	14	8	1	3				2	
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	6	4		2					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	1	1						
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	4	3		1					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	147	70	46	28	3				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9	8	1						
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	4	1	1	2					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	1		1	1				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	1		1					
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4	2	2						



**90** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district*

Doanh nghiệp - Enterprise

257

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1.000 người trở lên <i>1,000 pers. and over</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>946</b>	<b>443</b>	<b>199</b>	<b>226</b>	<b>65</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	649	294	140	158	46	4	2	2	3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	12	4	2	6					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	24	8	8	5	2	1			
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	13	10		2	1				
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	27	16	7	4					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	44	21	9	11	3				
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	135	75	25	24	10			1	
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	11	2	3	6					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	25	10	5	8	2				
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6	3		2	1				





# 92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2022  
by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

260

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>946</b>	<b>44</b>	<b>23</b>	<b>278</b>	<b>221</b>	<b>285</b>	<b>64</b>	<b>16</b>	<b>15</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19		5	3	5	1	2	3	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	11	1		3	5	1		1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	66	3	1	26	14	17	4	1	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21				9	1	6	5	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4		1	1		1	1		

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. and over</i>
261 Xây dựng - <i>Construction</i>	277	7	4	63	60	105	31	4	3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	327	16	7	87	90	105	20	2	
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	26	3	1	11	1	6	3	1	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14		2	4		5	1		2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6			3	3				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	1		1					
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4			2		2			

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>						
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>
262 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	147	8	6	70	40	22	1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9	2		3	4			
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4		2	1		1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	1			2			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2					2		
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4	2		1		1		

**93** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district*

Doanh nghiệp - Enterprise

263

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. and over</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>946</b>	<b>44</b>	<b>23</b>	<b>278</b>	<b>221</b>	<b>285</b>	<b>64</b>	<b>16</b>	<b>15</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	649	33	17	195	150	195	41	8	10
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	12			4	4	3	1		
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	24	2		8	6	3	3	2	
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	13			3	3	4	1	1	1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	27			11	10	6			
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	44			9	6	21	4	4	
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	135	6	4	38	33	40	10	1	3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	11			3	4	3			1
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	25	3	2	6	4	7	3		
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6			1	1	3	1		

# 94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.100.934</b>	<b>2.278.130</b>	<b>1.798.308</b>	<b>1.757.199</b>	<b>1.821.423</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>94.733</b>	<b>106.435</b>	<b>105.052</b>	<b>128.289</b>	<b>123.181</b>
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	14.726	14.659	15.537	14.942	15.274
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	80.007	91.776	89.515	113.347	107.907
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non State enterprise</b>	<b>2.006.201</b>	<b>2.171.695</b>	<b>1.693.257</b>	<b>1.628.910</b>	<b>1.698.242</b>
Tư nhân - Private	495.848	409.808	260.802	173.387	220.344
Công ty hợp danh - Collective name			10	611	2.381
Công ty TNHH - Limited Co.	826.224	1.037.425	826.767	906.854	798.643
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.900	7.483	7.849	12.313	13.042
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	682.229	716.979	597.829	535.745	663.832
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					



**94** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>4,51</b>	<b>4,67</b>	<b>5,84</b>	<b>7,30</b>	<b>6,76</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	0,70	0,64	0,86	0,85	0,84
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	3,81	4,03	4,98	6,45	5,92
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>95,49</b>	<b>95,33</b>	<b>94,16</b>	<b>92,70</b>	<b>93,24</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	23,60	17,99	14,50	9,87	12,10
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				0,03	0,13
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	39,33	45,54	45,98	51,61	43,84
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,09	0,33	0,44	0,70	0,72
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	32,47	31,47	33,24	30,49	36,45
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					

# 95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.100.934</b>	<b>2.278.130</b>	<b>1.798.308</b>	<b>1.757.199</b>	<b>1.821.423</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51.435	50.578	88.349	128.710	120.554
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	56.870	51.467	34.028	36.502	16.339
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	66.453	71.322	56.543	58.797	72.191
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	45.860	34.197	28.984	33.701	41.677
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	34.551	40.528	53.657	39.894	53.716
Xây dựng - <i>Construction</i>	999.325	1.190.253	874.678	893.804	765.817
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	150.162	163.955	130.792	159.314	173.191
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	15.452	17.236	21.352	13.507	30.469
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	547.685	536.900	376.848	288.106	409.198
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	912	1.635	1.690	2.061	2.146

**95** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	868	934	880	878	1.231
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.053	1.201	2.297	2.502	1.794
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101.405	89.235	104.739	76.059	106.138
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	13.328	9.123	4.132	2.074	893
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	634	3.399	1.925	1.622	2.706
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9.243	9.592	10.388	12.602	16.041
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.374	6.010	6.076	6.386	6.181
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	323	563	950	680	1.141

# 96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Total compensation of employees in acting enterprises by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.100.934</b>	<b>2.278.130</b>	<b>1.798.308</b>	<b>1.757.199</b>	<b>1.821.423</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.655.672	1.848.044	1.354.894	1.399.830	1.499.325
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	24.200	20.874	20.273	18.124	8.283
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	72.053	52.990	43.573	24.927	26.481
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	34.023	22.265	17.803	16.232	18.990
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	37.207	19.627	10.478	9.713	9.527
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	115.053	117.395	115.697	92.416	49.183
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	104.914	134.406	177.095	149.278	155.284
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	23.365	17.936	10.444	13.341	7.555
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	20.590	27.538	36.075	23.310	33.759
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	13.857	17.055	11.976	10.028	13.036

# 97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.332</b>	<b>5.201</b>	<b>4.331</b>	<b>4.941</b>	<b>5.550</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>6.010</b>	<b>6.639</b>	<b>6.128</b>	<b>6.156</b>	<b>5.975</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	6.030	7.752	6.815	6.451	6.612
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	4.879	6.481	5.798	6.119	5.894
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>4.302</b>	<b>5.142</b>	<b>4.127</b>	<b>4.866</b>	<b>5.521</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	4.540	4.825	3.727	4.419	6.096
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			417	5.125	8.097
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.467	4.519	4.009	5.125	4.881
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6.884	6.477	11.995	14.793	16.849
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.619	6.522	4.902	4.555	6.219
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

# 98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees  
in acting enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.332</b>	<b>5.201</b>	<b>4.331</b>	<b>4.941</b>	<b>5.550</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.656	3.884	4.755	4.546	4.472
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.605	5.247	4.104	4.441	3.890
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.050	5.825	4.333	5.294	5.792
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.600	12.083	7.455	8.047	10.023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.688	9.125	9.514	7.058	8.925
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.549	4.671	3.991	4.957	4.919
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.594	5.145	5.052	5.822	6.809
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.737	3.072	3.465	3.267	5.300
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.701	6.530	4.202	4.143	5.927
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.000	5.798	4.158	5.285	5.769
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.709	5.117	3.571	6.652	10.258
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.925	3.605	3.717	4.685	4.983

**98** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.878	4.801	5.577	6.095	7.438
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.924	3.055	1.529	5.010	2.705
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5.032	6.325	3.775	4.506	4.956
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.446	6.544	8.258	7.422	9.283
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.450	11.369	11.507	11.959	10.959
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.155	2.606	3.443	3.778	5.940

# 99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.332</b>	<b>5.201</b>	<b>4.331</b>	<b>4.941</b>	<b>5.550</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	4.239	5.410	4.263	5.123	5.679
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	4.145	3.632	4.326	5.543	4.695
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	4.409	3.372	4.138	3.686	4.771
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	10.947	9.404	12.735	10.735	11.593
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	2.638	2.613	2.746	5.325	5.328
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	4.041	4.679	4.650	4.210	3.728
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	4.587	5.277	4.633	4.127	4.796
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	5.151	2.954	2.707	3.769	5.547
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4.338	5.097	5.646	4.060	7.158
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	4.199	4.367	4.150	6.554	7.390



# 100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>136.939</b>	<b>211.277</b>	<b>-200.408</b>	<b>-254.662</b>	<b>258.905</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>-11.417</b>	<b>9.262</b>	<b>2.510</b>	<b>32.674</b>	<b>10.253</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	4.150	5.122	3.849	4.041	4.155
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	-15.567	4.140	-1.339	28.633	6.098
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>148.356</b>	<b>202.015</b>	<b>-202.918</b>	<b>-287.336</b>	<b>248.652</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	10.698	3.554	-224.388	24.193	27.412
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			1	3	779
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	84.879	203.403	217.887	31.583	133.904
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2.500	-20.009	-35.292	-18.562	40.056
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	50.279	15.067	-161.126	-324.553	46.501
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					

**100** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>-8,34</b>	<b>4,38</b>	<b>-1,25</b>	<b>-12,83</b>	<b>3,96</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	3,03	2,42	-1,92	-1,59	1,60
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	-11,37	1,96	0,67	-11,24	2,36
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>108,34</b>	<b>95,62</b>	<b>101,25</b>	<b>112,83</b>	<b>96,04</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	7,81	1,68	111,96	-9,50	10,59
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					0,30
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	61,98	96,28	-108,72	-12,40	51,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,83	-9,47	17,61	7,29	15,47
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	36,72	7,13	80,40	127,44	17,96
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					

# 101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>136.940</b>	<b>211.277</b>	<b>-200.408</b>	<b>-254.662</b>	<b>258.905</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-25.557	1.297	3.236	17.432	-3.243
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.934	11.036	6.715	625	-6.210
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-7.910	-36.584	-32.645	-5.069	9.379
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	45.067	-41.554	11.543	-116.100	53.736
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.564	2.346	2.590	3.030	2.924
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.603	174.113	175.559	143.498	71.342
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	95.218	54.528	55.016	64.633	39.655
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-856	-2.332	7.511	10.741	3.358
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-8.729	32.560	-463.892	-437.064	45.061
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	611	1.304	1.515	1.979	3.847

**101** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-87	-84	-71	-9	89
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	689	403	-681	475	-1.107
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	13.818	10.450	22.610	52.952	34.087
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.830	-221	5.528	4.129	488
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8	99	-371	-91	354
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.422	940	377	634	1.230
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.125	2.794	3.965	4.012	3.862
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	188	182	1.087	-469	53

# 102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Profit before taxes of acting enterprises by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>136.939</b>	<b>211.277</b>	<b>-200.408</b>	<b>-254.662</b>	<b>258.905</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	129.339	218.191	-252.477	-294.202	169.516
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	457	151	1.938	2.258	378
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.303	-781	3.005	6.674	2.243
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	-20.927	-57.368	-27.944	-28.668	47.351
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	2.979	3.444	9.019	-949	527
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	7.592	8.412	17.425	11.949	26.997
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	9.475	32.982	38.087	42.297	11.091
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	2.311	1.787	4.077	1.225	-6.010
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.188	4.129	4.991	2.932	5.014
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.222	330	1.470	1.822	1.798

# 103 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1,04</b>	<b>1,10</b>	<b>-1,26</b>	<b>-1,49</b>	<b>1,45</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>-0,94</b>	<b>0,76</b>	<b>0,26</b>	<b>2,58</b>	<b>0,57</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	3,29	3,77	3,04	3,11	3,74
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	-1,43	0,38	-0,16	2,52	0,36
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>1,24</b>	<b>1,12</b>	<b>-1,36</b>	<b>-1,81</b>	<b>1,55</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	0,39	0,17	-13,36	1,31	1,73
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			12,00		13,10
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,56	1,77	2,23	0,31	1,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	13,70	-25,59	-18,32	-9,38	20,76
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1,33	0,35	-4,95	-8,95	1,11
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					

# 104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1,04</b>	<b>1,10</b>	<b>-1,26</b>	<b>-1,49</b>	<b>1,45</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-43,29	1,33	1,08	4,64	-1,44
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,48	2,37	1,88	0,18	-2,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-1,51	-6,28	-5,36	-0,83	1,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,17	-8,89	2,47	-24,64	6,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,73	2,33	2,00	2,22	1,82
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,31	1,92	2,70	1,92	1,35
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,80	1,00	1,07	1,10	0,56
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-0,55	-2,32	1,61	2,29	0,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-0,47	1,35	-37,35	-52,60	2,37
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32,25	31,48	38,25	32,60	55,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-4,54	-5,22	-6,68	-0,64	5,19
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13,37	6,55	-7,41	2,08	-20,52

# 104 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,73	4,57	5,52	16,45	6,71
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6,79	-0,73	26,29	16,55	15,10
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,91	1,64	-12,68	-2,69	4,73
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10,07	3,39	1,46	2,01	3,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3,81	2,36	3,61	3,60	4,03
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	23,40	11,60	5,39	-2,18	0,57



# 105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Profit rate before taxes of acting enterprises by district*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1,04</b>	<b>1,10</b>	<b>-1,26</b>	<b>-1,49</b>	<b>1,45</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1,28	1,38	-2,05	-2,21	1,28
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,54	0,20	2,16	1,75	0,53
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	0,61	-0,39	1,44	3,61	0,81
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	-7,79	-23,66	-12,31	-11,22	10,29
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1,35	1,52	7,40	-0,60	0,30
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	0,82	0,81	1,65	1,17	2,56
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	0,85	2,47	2,42	2,37	0,50
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	4,52	3,09	6,66	1,73	-10,94
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	2,55	2,85	3,56	3,10	3,44
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1,86	0,48	2,41	2,41	2,07

# 106

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.035</b>	<b>649</b>	<b>1.233</b>	<b>1.539</b>	<b>1.998</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1.309</b>	<b>1.466</b>	<b>1.462</b>	<b>1.520</b>	<b>1.728</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	2.259	5.286	5.356	5.590	7.030
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1.160	983	982	1.008	1.041
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>1.024</b>	<b>612</b>	<b>1.219</b>	<b>1.540</b>	<b>2.016</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	2.699	376	1.055	6.150	8.808
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	209	267	630	409	519
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.746	9.467	14.516	18.417	17.792
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.195	1.363	2.061	1.840	1.467
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

**106** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>153,49</b>	<b>62,75</b>	<b>189,86</b>	<b>124,83</b>	<b>129,82</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>88,15</b>	<b>111,95</b>	<b>99,73</b>	<b>104,01</b>	<b>113,68</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	46,87	233,94	101,34	104,36	125,76
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	114,62	84,69	99,96	102,64	103,29
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>159,73</b>	<b>59,77</b>	<b>199,18</b>	<b>126,32</b>	<b>130,90</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	226,60	13,93	280,79	582,72	143,21
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	122,44	127,65	235,98	64,94	126,86
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	34,30	542,16	153,33	126,88	96,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	140,44	114,13	151,16	89,30	79,70
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

# 107

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.035</b>	<b>649</b>	<b>1.233</b>	<b>1.539</b>	<b>1.998</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.535	1.402	1.202	1.090	1.098
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	696	784	930	1.185	1.246
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	584	535	548	547	529
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.586	18.304	11.714	16.457	21.760
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	916	979	1.021	1.209	1.118
Xây dựng - <i>Construction</i>	224	274	382	435	489
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	336	306	325	333	360
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	627	609	719	656	810
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.505	1.198	3.702	5.248	5.497
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>		110	371	19	16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	52	19	28		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	338	498	308	537	555

**107** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	71	66	62	79	77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	113	71	581	399	633
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	25	49	66	53	520
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	64	75	89	88	56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	321	361	203	215	695
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>			137	156	57

# 108

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.035</b>	<b>649</b>	<b>1.233</b>	<b>1.539</b>	<b>1.998</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.170	666	1.465	1.776	2.197
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	32	48	53	98	116
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	310	271	659	567	661
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	7.634	9.872	16.286	11.927	10.830
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	161	289	466	682	365
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	225	369	439	518	1.515
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	871	614	410	496	605
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	45	64	98	941	4.219
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	251	203	162	248	295
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	103	121	159	202	329

# 109 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

Hợp tác xã - Cooperative

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>52</b>	<b>54</b>	<b>66</b>	<b>85</b>	<b>79</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	13	18	17	18	18
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	4	3	2	2	2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1	2	2	3	4
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	2	3			2
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	3	2	4	7	7
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>		1	10	13	12
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	19	15	24	28	17
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	3	3	3	4	2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	6	6	3	5	8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1	1	1	5	7

# 110 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees in acting cooperatives  
as of annual 31 Dec. by district*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>671</b>	<b>734</b>	<b>797</b>	<b>830</b>	<b>796</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	204	238	222	179	262
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	75	62	72	63	92
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	15	9	18	11	17
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	15	22			8
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	22	6	36	30	36
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>		5	67	102	73
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	240	331	315	320	173
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	55	35	16	20	7
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	42	23	48	65	65
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	3	3	3	40	63



# 111 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.401</b>	<b>17.292</b>	<b>17.958</b>	<b>17.371</b>	<b>16.861</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>2.856</b>	<b>2.722</b>	<b>3.208</b>	<b>3.162</b>	<b>3.065</b>
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	27	27	27	27	24
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.643	2.509	2.650	2.644	2.551
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>			352	316	314
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	1	1	1	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	185	185	178	174	174
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>14.545</b>	<b>14.570</b>	<b>14.750</b>	<b>14.209</b>	<b>13.796</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	9.770	9.315	9.665	9.367	9.217
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	650	690	649	632	611
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.520	1.543	1.457	1.401	1.349
Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	150	105	82	75	78
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	24	34	26	28	23

**111** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Cơ sở - Establishment				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.476	1.783	1.687	1.515	1.435
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	44	50	46	41	40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	116	113	109	113	107
Giáo dục và đào tạo - Education	44	62	38	24	32
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	71	91	97	103	90
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	81	63	60	72	55
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	599	721	834	838	759

# 112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of non-farm individual business establishments  
as of annual 31 Dec. by district*

	<i>Cơ sở - Establishment</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.401</b>	<b>17.292</b>	<b>17.958</b>	<b>17.371</b>	<b>16.861</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	6.928	7.203	7.406	6.715	6.137
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	569	568	542	543	542
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	585	573	606	622	634
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	819	794	801	788	780
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	918	934	971	1.001	1.016
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.678	1.683	1.680	1.694	1.525
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	3.295	2.799	3.149	3.143	3.285
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	834	860	874	875	891
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.108	1.191	1.223	1.288	1.349
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	667	687	706	702	702

# 113 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm  
individual business establishments as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>26.530</b>	<b>25.524</b>	<b>28.172</b>	<b>28.594</b>	<b>28.101</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>6.351</b>	<b>5.193</b>	<b>6.446</b>	<b>6.476</b>	<b>6.488</b>
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	147	93	90	90	90
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.963	4.023	4.892	4.727	4.708
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>			386	333	356
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	2	2	2	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.238	1.075	1.076	1.324	1.332
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>20.179</b>	<b>20.331</b>	<b>21.726</b>	<b>22.118</b>	<b>21.613</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	13.758	12.787	14.259	14.554	14.299
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	732	805	773	737	711
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.636	3.055	2.992	3.065	2.922
Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	198	166	130	124	123
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30	44	37	48	42

# 113 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.498	1.806	1.758	1.605	1.728
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	68	87	76	70	207
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	170	184	181	195	51
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	64	87	54	30	70
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	120	177	211	224	239
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	150	132	112	172	130
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	755	1.001	1.143	1.294	1.091

# 114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees in non-farm individual business  
establishments as of annual 31 Dec. by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>26.530</b>	<b>25.524</b>	<b>28.172</b>	<b>28.594</b>	<b>28.101</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	10.108	9.808	10.712	10.245	9.523
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	766	805	835	866	885
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	917	1.027	1.126	1.038	1.068
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.052	1.062	1.154	1.281	1.278
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.253	1.038	1.201	1.619	1.679
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	3.060	3.094	3.158	2.939	2.637
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	5.498	4.632	5.505	5.714	5.945
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	977	947	1.120	1.436	1.473
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.810	1.894	2.089	2.217	2.362
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.089	1.217	1.272	1.239	1.251

# 115 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.796</b>	<b>12.637</b>	<b>13.643</b>	<b>14.046</b>	<b>13.620</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>2.223</b>	<b>1.809</b>	<b>2.158</b>	<b>2.401</b>	<b>2.325</b>
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	21	18	24	24	24
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.981	1.620	1.983	2.004	1.922
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>			151	155	172
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	221	171		218	207
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>10.573</b>	<b>10.828</b>	<b>11.485</b>	<b>11.645</b>	<b>11.295</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	7.102	7.213	7.802	7.917	7.765
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	10	37	27	44	48
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.902	1.839	1.820	1.882	1.748
Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	60	53	39	47	35
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11	12	9	17	19

# 115 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	723	825	865	764	834
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	32	43	34	29	87
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	69	78	72	83	17
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	61	77	48	24	41
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	79	84	108	121	107
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	77	52	48	71	64
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	447	515	613	646	530



# 116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.796</b>	<b>12.637</b>	<b>13.643</b>	<b>14.046</b>	<b>13.620</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	5.564	5.624	5.944	5.356	4.912
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	386	454	461	451	444
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	449	496	532	530	540
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	479	498	500	630	623
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	509	340	472	796	801
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.202	1.342	1.325	1.382	1.219
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2.409	2.080	2.368	2.414	2.540
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	323	281	394	722	729
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.007	965	1.062	1.157	1.210
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	468	557	585	608	602



# NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table		Trang Page
117	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	325
118	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	326
119	Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district</i>	327
120	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	328
121	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	329
122	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	330
123	Sản lượng lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	331
124	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	332
125	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	333
125.1	Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Planted area of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	334
126	Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	335

Biểu Table		Trang Page
126.1	Năng suất lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Yield of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	336
127	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	337
127.1	Sản lượng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Production of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	338
128	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	339
129	Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	340
130	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	341
131	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	342
131.1	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	343
131.1.1	Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy (field) by district</i>	344
131.1.2	Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy (upland) by district</i>	345
132	Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	346
132.1	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	347
132.1.1	Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy (field) by district</i>	348
132.1.2	Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy (upland) by district</i>	349

Biểu Table		Trang Page
133	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	350
133.1	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	351
133.1.1	Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy (field) by district</i>	352
133.1.2	Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy (upland) by district</i>	353
134	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	354
134.1	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	355
134.2	Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	356
135	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	357
135.1	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	358
135.2	Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	359
136	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	360
136.1	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	361
136.2	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	362
137	Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	363

Biểu Table		Trang Page
138	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	364
139	Diện tích gieo trồng cây bông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cotton by district</i>	365
140	Sản lượng cây bông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cotton by district</i>	366
140.1	Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of suga-cane by district</i>	367
140.2	Sản lượng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of suga-cane by district</i>	368
140.3	Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	369
140.4	Sản lượng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	370
140.5	Diện tích gieo trồng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soya-bean by district</i>	371
140.6	Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of soya-bean by district</i>	372
141	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, area having products and production of some perennial crops</i>	373
142	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	376
142.1	Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of perennial crops by district</i>	377
143	Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	378
143.1	Diện tích hiện có chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fresh tea by district</i>	379

Biểu Table	Trang Page
143.2 Diện tích hiện có chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fresh tea by district</i>	380
143.3 Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of coffee by district</i>	381
143.4 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	382
144 Diện tích cho sản phẩm chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of tea by district</i>	383
144.1 Diện tích cho sản phẩm chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of fresh tea by district</i>	384
144.2 Diện tích cho sản phẩm chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of fresh tea by district</i>	385
144.3 Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of coffee by district</i>	386
144.4 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of rubber by district</i>	387
145 Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	388
145.1 Sản lượng chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fresh tea by district</i>	389
145.2 Sản lượng chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fresh tea by district</i>	390
145.3 Sản lượng cà phê nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of seed coffee by district</i>	391
145.4 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber by district</i>	392
146 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	393

Biểu Table	Trang Page
147 Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange by district</i>	394
147.1 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	395
147.2 Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	396
147.3 Diện tích hiện có cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pineapple by district</i>	397
147.4 Diện tích hiện có cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of longan by district</i>	398
147.5 Diện tích hiện có cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of litchi by district</i>	399
148 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange by district</i>	400
148.1 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of mango by district</i>	401
148.2 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of banana by district</i>	402
148.3 Diện tích cho sản phẩm cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pineapple by district</i>	403
148.4 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of longan by district</i>	404
148.5 Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of litchi by district</i>	405
149 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange by district</i>	406
149.1 Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	407



Biểu Table		Trang Page
149.2	Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	408
149.3	Sản lượng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pineapple by district</i>	409
149.4	Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of longan by district</i>	410
149.5	Sản lượng vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of litchi by district</i>	411
150	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	412
151	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01/01 by district</i>	413
152	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 01/01 by district</i>	414
153	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01/01 by district</i>	415
154	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01/01 by district</i>	416
155	Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goats, sheep as of 01/01 by district</i>	417
156	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	418
157	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	419
158	Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31 Dec.</i>	420
159	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	421

Biểu Table	Trang Page
160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	423
161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	424
162 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	425
163 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	426
164 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	427
165 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	428
166 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	429
167 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	429
168 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	430
169 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	431

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm<sup>1</sup> của lĩnh vực chiếm trên

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối:* Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

*Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

**Đất nuôi trồng thủy sản** là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

**Cây hàng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

**Diện tích thu hoạch cây hàng năm** là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm:* Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác:* Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che<sup>2</sup> từ 0,1 trở lên.

---

<sup>2</sup> *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu



hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, ruộng, lồng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

## AGRICULTURE

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value<sup>3</sup> of the field accounts for

---

<sup>3</sup> Including physical products and services.

more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

*Cultivation:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Livestock:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

*Forestry production:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

*Aquaculture production:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Salt production:* The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

**Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.

*Land for annual crops production comprises:* Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

*Land for perennial crops production* is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

**Land for aquaculture** is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

**Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

**Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

**Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

**Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

**The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

**Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Production of cereals** include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

**Production of paddy rice** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation.

*Total number of poultry* includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation.

*Number of other domestic animals* includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height

is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover<sup>4</sup> is from 0.1 and over.

*By its origin*, forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

*By purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**Forest area** refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

**Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins,

---

<sup>4</sup> *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

**Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.



# MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

## 1. Nông nghiệp

Sản lượng lương thực có hạt đạt 285.519,2 tấn, tăng 0,91% so với năm 2022; sản lượng lúa đạt 211.488,1 tấn, tăng 2,34% (lúa đông xuân đạt 60.984,2 tấn, tăng 3,46%; lúa mùa đạt 150.503,9 tấn, tăng 1,89%; trong đó: lúa ruộng đạt 113.789,5 tấn, tăng 2,33%). Sản lượng ngô đạt 74.031,1 tấn, giảm 2,94% so với năm 2022.

Sản lượng của một số cây công nghiệp và cây ăn quả: cao su đạt 5.307,1 tấn, tăng 11%; cà phê đạt 4.393,5 tấn, tăng 8,79%; chè búp đạt 198,1 tấn, tăng 65%; chè hái lá đạt 5,0 tấn.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2023 phát triển ổn định. Đàn trâu, đàn bò duy trì tốc độ phát triển tốt do có các chính sách ưu tiên hỗ trợ đầu tư về giống và chuồng trại, thức ăn, phòng bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Tại thời điểm 01/01/2024 so với cùng kỳ năm trước, đàn trâu có 139.123 con, tăng 1,92%; đàn bò có 101.915 con, tăng 3,78%; đàn lợn có 320.879 con, tăng 2,3%; đàn gia cầm có 4.824,023 nghìn con (gồm: Gà, vịt, ngan, ngỗng), tăng 2,27%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 2.813,93 tấn, tăng 3,59% so với năm 2022; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 2.292,85 tấn, tăng 5,04%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 13.399,40 tấn, tăng 4,08%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 5.067,4 tấn, tăng 4,66%.

## 2. Lâm nghiệp

Năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 1.603,65 ha, tăng 237,16% so với thực hiện năm 2022; trong đó, rừng sản xuất 1.465,68 ha; rừng phòng hộ 137,97 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 12.251 m<sup>3</sup>, tăng 0,49% so với thực hiện năm 2022; sản lượng củi khai thác 785.541,52 ste., tăng 0,48%; tre khai thác 1.388,64 nghìn cây, tăng 0,04%; luồng khai thác được 684,08 nghìn cây, tăng 0,54%; nứa khai thác 1.367,36 nghìn cây, giảm 4,57%.

### **3. Thủy sản**

Năm 2023, hiện có 2.772,71 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 0,72% so với thực hiện năm trước (diện tích nuôi cá 2.771,21 ha).

Năm 2023, sản lượng thủy sản đạt 4.781,03 tấn, tăng 4,6% so với năm 2022. Trong đó: Sản lượng nuôi trồng 4.497,44 tấn, tăng 4,83% so với năm 2022; sản lượng thủy sản khai thác 283,59 tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2022.

# **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2023**

## **1. Agriculture**

The production of cereals in the province reached 285,519.2 tons, an increase of 0.91% compared to 2022; paddy production reached 211,488.1 tons, an increase of 2.34% (spring paddy reached 60,984.2 tons, an increase of 3.46%; winter paddy reached 150,503.9 tons, an increase of 1.89%; of which: lowland paddy reached 113,789.5 tons, an increase of 2.33%). Maize production reached 74,031.1 tons, down 2.94% compared to 2022.

Production of some industrial and fruit trees was as follows: rubber of 5,307.1 tons, an increase of 11%; coffee of 4,393.5 tons, an increase of 8.79%; tea buds of 198.1 tons, an increase of 65%; tea leaf picking of 5.0 tons.

Livestock and poultry raising in Dien Bien province in 2023 developed stably. The buffalo and cow herds maintained a high growth rate due to priority policies to support investment in breeds, farms, feed, disease prevention, creating favorable conditions for livestock households to develop production. As of January 1, 2024, the buffalo population had 139,123 heads, an increase of 1.92%; the cattle population had 101,915 cows, an increase of 3.78%; the pig population had 320,879 heads, an increase of 2.3%; the poultry herd had 4,824,023 thousand heads (including: Chickens, ducks, geese), an increase of 2.27%. The production of buffalo live-weight in 2023 reached 2,813.93 tons, an increase of 3.59% compared to 2022; the production of cattle live-weight was 2,292.85 tons, an increase of 5.04%; the production of pig live-weight was 13,399.40 tons, an increase of 4.08%; the production of poultry live-weight was 5,067.4 tons, an increase of 4.66%.

## **2. Forestry**

The area of new concentrated planted forests reached 1,603.65 hectares, an increase of 237.16% compared to implementation in 2022, of which, production forests reached 1,465.68 hectares; protection forest 137.97 hectares. Wood production reached 12,251 m<sup>3</sup>, an increase of 0.49% compared to 2022; Firewood production reached 785,541.52 steres, an increase of 0.48%;

production of bamboo trees reached 1,388.64 thousand trees, an increase of 0.04%; production of dendrocalamus barbatus trees reached 684.08 thousand trees, an increase of 0.54%; production of cork trees reached 1,367.36 thousand trees, down 4.57%.

### **3. Fishery**

In 2023, there were 2,772.71 hectares of ponds and lakes for aquaculture, an increase of 0.72% compared to the previous year (fish farming area of 2,771.21 hectares).

Fishery production in 2023 reached 4,781.03 tons, an increase of 4.6% compared to 2022, of which: aquaculture production gained 4,497.44 tons, an increase of 4.83% compared to 2022; catching production got 283.59 tons, up 1.1% over the same period last year.

# 117

## Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

*Gross output of product per ha of agriculture production land  
and water surface land for aquaculture*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	33,23	38,18
2016	33,34	56,91
2017	35,72	58,60
2018	35,78	65,01
2019	36,92	65,97
2020	38,07	66,19
2021	40,87	62,68
2022	44,68	65,14
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	46,02	66,83

# 118 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of farms by district*

Trang trại - Farm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>					
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	12	6	6	3	3
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1				
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

# 119 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district*

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>				
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>				
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>				
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>				
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>				
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>				
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	3	1	2	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>				
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>				
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>				

# 120 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

*Planted area of crops by crop group*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
<b>Ha</b>							
2015	112.719,14	99.805,68	79.184,39	20.621,29	12.913,46	10.745,08	2.168,38
2016	113.424,87	100.550,47	80.075,74	20.474,73	12.874,40	10.638,69	2.235,71
2017	113.364,73	101.356,52	80.757,28	20.599,24	12.008,21	9.915,76	2.092,45
2018	112.690,30	100.383,45	81.068,75	19.314,70	12.306,85	10.047,05	2.259,80
2019	113.071,89	99.089,03	80.577,86	18.511,17	13.982,86	9.417,98	4.564,88
2020	113.289,47	98.190,22	80.284,25	17.905,97	15.099,25	9.369,51	5.729,74
2021	115.346,95	99.820,17	81.006,12	18.814,05	15.526,78	8.554,96	6.971,82
2022	118.783,80	101.784,43	80.661,40	21.123,03	16.999,37	8.836,99	8.162,38
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	122.852,46	102.635,60	80.039,16	22.596,44	20.216,86	9.162,72	11.054,14
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>							
2015	99,94	99,39	99,82	97,77	104,39	104,66	103,08
2016	100,63	100,75	101,13	99,29	99,70	99,01	103,11
2017	99,95	100,80	100,85	100,61	93,27	93,20	93,59
2018	99,41	99,04	100,39	93,76	102,49	101,32	108,00
2019	100,34	98,71	99,39	95,84	113,62	93,74	202,00
2020	100,19	99,09	99,64	96,73	107,98	99,49	125,52
2021	101,82	101,66	100,90	105,07	102,83	91,31	121,68
2022	102,98	101,97	99,57	112,27	109,48	103,30	117,08
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	103,43	100,84	99,23	106,98	118,93	103,69	135,43



# 121 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	<b>Ha</b>			<b>Tấn - Ton</b>		
2015	79.184,4	49.445,1	29.739,3	251.012,2	174.813,7	76.198,5
2016	80.075,7	50.098,2	29.977,5	253.934,2	175.420,5	78.513,7
2017	80.757,3	50.162,6	30.594,7	258.206,1	178.116,0	80.090,1
2018	81.068,8	51.303,3	29.765,5	264.600,5	185.349,4	79.251,1
2019	80.577,9	51.810,7	28.767,2	265.236,2	187.024,9	78.211,3
2020	80.284,3	52.390,9	27.893,4	268.103,4	190.766,5	77.336,9
2021	81.006,1	53.809,8	27.196,3	277.129,2	200.196,9	76.932,3
2022	80.661,4	55.058,0	25.603,4	282.932,7	206.656,1	76.276,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	80.039,1	55.615,7	24.423,4	285.519,2	211.488,1	74.031,1
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2015	99,82	100,09	99,37	101,77	102,50	100,13
2016	101,13	101,32	100,80	101,16	100,35	103,04
2017	100,85	100,13	102,06	101,68	101,54	102,01
2018	100,39	102,27	97,29	102,48	104,06	98,95
2019	99,39	100,99	96,65	100,24	100,90	98,69
2020	99,64	101,12	96,96	101,08	102,00	98,88
2021	100,90	102,71	97,50	103,37	104,94	99,48
2022	99,57	102,32	94,14	102,09	103,23	99,15
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,23	101,01	95,39	100,91	102,34	97,06

# 122 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of cereals by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>80.577,9</b>	<b>80.284,3</b>	<b>81.006,1</b>	<b>80.661,4</b>	<b>80.039,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.324,0	4.042,9	3.717,3	3.514,2	3.392,6
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	826,4	875,2	903,6	887,3	965,0
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	6.217,7	6.316,1	6.467,1	6.332,3	6.339,2
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6.600,8	6.787,0	7.091,1	7.611,4	8.209,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	9.646,3	9.640,0	9.563,0	9.386,0	9.136,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	12.716,4	12.138,5	12.589,3	11.836,5	10.921,2
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	17.668,9	14.419,1	14.467,7	14.531,6	14.562,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	12.983,7	13.284,7	13.261,0	13.508,4	13.355,1
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4.090,5	4.084,6	4.076,3	4.007,7	4.010,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	8.503,2	8.696,2	8.869,7	9.046,0	9.148,0

# 123 Sản lượng lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cereals by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>265.236,2</b>	<b>268.103,4</b>	<b>277.129,2</b>	<b>282.932,7</b>	<b>285.519,2</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	7.084,6	20.001,7	18.714,5	17.735,4	17.546,1
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	3.232,7	3.425,9	3.605,5	3.520,6	3.865,0
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	15.501,7	16.342,0	17.504,7	17.902,5	18.564,8
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	17.489,7	17.981,3	18.813,3	19.811,3	20.827,2
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	25.080,5	26.733,4	27.498,9	28.798,6	28.972,5
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	37.441,6	37.302,6	37.693,4	37.932,2	36.412,9
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	94.440,3	75.928,1	80.479,4	81.952,1	82.796,3
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	27.035,9	31.348,7	32.461,8	33.932,9	34.403,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	17.743,0	17.692,0	17.915,2	17.985,0	18.231,8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	20.186,2	21.347,7	22.442,5	23.362,1	23.899,4

# 124 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cereals per capita by district*

	2019	2020	2021	2022	Kg Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>440,8</b>	<b>437,0</b>	<b>443,3</b>	<b>444,9</b>	<b>441,9</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	120,5	244,8	224,8	209,5	204,0
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	280,6	297,3	311,4	303,0	331,3
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	337,4	344,8	360,4	360,4	365,9
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	362,6	362,4	369,7	380,3	391,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	434,5	452,9	455,7	467,8	461,5
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	424,1	416,2	414,2	410,9	389,3
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	785,3	758,9	794,3	799,7	798,9
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	402,4	458,4	466,5	479,9	479,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	364,3	357,9	356,4	352,5	352,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	367,0	376,3	385,1	390,8	390,9

# 125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

*Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Ha</b>		
2015	49.445,1	8.838,5		40.606,6
2016	50.098,2	8.963,6		41.134,6
2017	50.162,6	9.076,5		41.086,1
2018	51.303,3	9.329,6		41.973,7
2019	51.810,7	9.673,9		42.136,8
2020	52.390,9	9.585,7		42.805,2
2021	53.809,8	9.916,2		43.893,6
2022	55.058,0	9.776,0		45.282,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	55.615,7	9.913,7		45.702,0
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2015	100,09	104,28		99,22
2016	101,32	101,42		101,30
2017	100,13	101,26		99,88
2018	102,27	102,79		102,16
2019	100,99	103,69		100,39
2020	101,12	99,09		101,59
2021	102,71	103,45		102,54
2022	102,32	98,59		103,16
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	101,01	101,41		100,93

# 125.1 Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) *Planted area of paddy (Winter paddy: field, upland)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Field</i>	Lúa nương <i>Upland</i>
		<b>Ha</b>			
2015	49.445,1	8.838,5	17.161,3	23.445,3	
2016	50.098,2	8.963,6	17.509,2	23.625,4	
2017	50.162,6	9.076,5	17.807,5	23.278,6	
2018	51.303,3	9.329,6	18.726,7	23.247,0	
2019	51.810,7	9.673,9	19.229,9	22.906,9	
2020	52.390,9	9.585,7	19.736,0	23.069,2	
2021	53.809,8	9.916,2	20.138,1	23.755,5	
2022	55.058,0	9.776,0	20.717,4	24.564,6	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	55.615,7	9.913,7	20.994,3	24.707,7	
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2015	100,09	104,28	101,38	97,70	
2016	101,32	101,42	102,03	100,77	
2017	100,13	101,26	101,70	98,53	
2018	102,27	102,79	105,16	99,86	
2019	100,99	103,69	102,69	98,54	
2020	101,12	99,09	102,63	100,71	
2021	102,71	103,45	102,04	102,98	
2022	102,32	98,59	102,88	103,41	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	101,01	101,41	101,34	100,58	

# 126 Năng suất lúa cả năm

*Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>
<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>			
2015	35,36	60,62	29,86
2016	35,02	58,47	29,90
2017	35,51	58,64	30,40
2018	36,13	59,30	30,98
2019	36,10	58,93	30,86
2020	36,41	54,78	32,30
2021	37,20	60,51	31,94
2022	37,53	60,29	32,62
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	38,03	61,52	32,93
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2015	102,40	100,19	102,44
2016	99,04	96,45	100,16
2017	101,41	100,29	101,65
2018	101,75	101,11	101,91
2019	99,92	99,38	99,60
2020	100,87	92,95	104,68
2021	102,18	110,46	98,89
2022	100,89	99,65	102,13
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	101,31	102,03	100,95

# 126.1 Năng suất lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)

*Yield of paddy (Winter paddy: field, upland)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Field</i>	Lúa nương <i>Upland</i>
<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>					
2015	35,36	60,62	50,76	14,55	
2016	35,02	58,47	50,56	14,59	
2017	35,51	58,64	51,08	14,58	
2018	36,13	59,30	51,08	14,79	
2019	36,10	58,93	51,95	13,15	
2020	36,41	54,78	52,49	15,03	
2021	37,20	60,51	52,17	14,79	
2022	37,53	60,29	53,68	14,86	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	38,03	61,52	54,20	14,86	
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2015	102,40	100,19	100,80	102,64	
2016	99,04	96,45	99,61	100,28	
2017	101,41	100,29	101,01	99,90	
2018	101,75	101,11	100,00	101,45	
2019	99,92	99,38	101,71	88,91	
2020	100,87	92,95	101,04	114,30	
2021	102,18	110,46	99,39	98,41	
2022	100,89	99,65	102,88	100,48	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	101,31	102,03	100,98	99,97	



# 127 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Tấn - Ton</b>				
2015	174.813,7	53.581,5		121.232,2
2016	175.420,5	52.411,3		123.009,2
2017	178.116,0	53.227,7		124.888,3
2018	185.349,4	55.320,4		130.029,0
2019	187.024,9	57.008,1		130.016,8
2020	190.766,5	52.507,0		138.259,5
2021	200.196,9	59.998,6		140.198,3
2022	206.656,1	58.943,2		147.712,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	211.488,1	60.984,2		150.503,9
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2015	102,50	104,48		101,64
2016	100,35	97,82		101,47
2017	101,54	101,56		101,53
2018	104,06	103,93		104,12
2019	100,90	103,05		99,99
2020	102,00	92,10		106,34
2021	104,94	114,27		101,40
2022	103,23	98,24		105,36
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	102,34	103,46		101,89

# 127.1 Sản lượng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)

*Production of paddy (Winter paddy: field, upland)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Field</i>	Lúa nương <i>Upland</i>
<b>Tấn - Ton</b>					
2015	174.813,7	53.581,5	87.117,2	34.115,0	
2016	175.420,5	52.411,3	88.534,2	34.475,0	
2017	178.116,0	53.227,7	90.953,1	33.935,2	
2018	185.349,4	55.320,4	95.649,5	34.379,5	
2019	187.024,9	57.008,1	99.896,2	30.120,6	
2020	190.766,5	52.507,0	103.595,3	34.664,2	
2021	200.196,9	59.998,6	105.063,1	35.135,2	
2022	206.656,1	58.943,2	111.201,7	36.511,2	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	211.488,1	60.984,2	113.789,5	36.714,4	
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2015	102,50	104,48	102,19	100,28	
2016	100,35	97,82	101,63	101,06	
2017	101,54	101,56	102,73	98,43	
2018	104,06	103,93	105,16	101,31	
2019	100,90	103,05	104,44	87,61	
2020	102,00	92,10	103,70	115,08	
2021	104,94	114,27	101,42	101,36	
2022	103,23	98,24	105,84	103,92	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	102,34	103,46	102,33	100,56	

# 128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of paddy by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51.810,7</b>	<b>52.390,9</b>	<b>53.809,8</b>	<b>55.058,0</b>	<b>55.615,7</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.023,1	3.026,2	2.797,4	2.622,5	2.497,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	520,3	562,3	559,7	515,3	564,0
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	4.560,7	4.656,0	4.871,0	4.829,2	4.932,7
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	3.600,3	3.792,0	4.094,9	4.592,4	5.183,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	4.398,3	4.448,0	4.400,0	4.223,0	3.973,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	6.011,4	5.821,0	5.889,3	5.651,0	5.420,2
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	13.720,4	11.286,9	11.391,0	11.399,4	11.419,8
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	7.960,1	8.659,4	9.536,0	10.793,4	11.105,1
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.296,5	3.308,2	3.266,5	3.278,6	3.265,1
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6.719,6	6.830,9	7.004,0	7.153,2	7.254,9

# 129 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>36,10</b>	<b>36,41</b>	<b>37,20</b>	<b>37,53</b>	<b>38,03</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	59,06	54,06	54,89	55,25	57,26
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	49,73	49,04	51,74	53,33	53,76
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	27,78	28,98	30,04	31,46	32,50
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	31,76	31,30	30,61	29,09	27,56
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	32,68	33,30	34,33	36,41	38,49
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	31,95	33,56	32,83	34,35	36,55
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	52,92	51,14	54,28	55,04	55,57
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	19,65	24,18	25,21	25,65	26,02
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	46,05	45,64	46,60	47,44	48,22
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	25,71	26,61	27,48	28,10	28,45

# 130 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of paddy by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>187.024,9</b>	<b>190.766,5</b>	<b>200.196,9</b>	<b>206.656,1</b>	<b>211.488,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	6.042,4	16.359,3	15.356,4	14.488,5	14.301,04
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	2.587,6	2.757,5	2.895,9	2.748,4	3.031,86
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	12.667,7	13.493,9	14.632,3	15.194,8	16.033,38
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	11.434,5	11.868,5	12.535,6	13.357,9	14.283,78
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	14.374,6	14.812,6	15.105,6	15.374,2	15.290,54
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19.207,4	19.537,3	19.335,2	19.411,0	19.812,85
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	72.610,5	57.721,4	61.824,9	62.738,0	63.461,39
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	15.644,1	20.941,8	24.041,8	27.687,6	28.890,72
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	15.179,0	15.098,0	15.221,9	15.553,1	15.745,18
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	17.277,1	18.176,2	19.247,3	20.102,6	20.637,34

# 131 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of spring paddy by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.673,9</b>	<b>9.585,7</b>	<b>9.916,2</b>	<b>9.776,0</b>	<b>9.913,7</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	475,0	1.197,6	1.212,1	1.083,7	1.072,4
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	193,0	259,5	265,2	200,2	268,1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	90,2	106,1	190,7	193,9	238,9
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	301,0	300,0	301,0	299,1	287,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	546,4	561,0	581,0	590,0	582,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.025,8	1.055,5	1.120,3	1.100,3	1.130,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	5.069,8	4.120,3	4.241,8	4.200,4	4.200,3
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	725,2	736,5	770,6	823,4	840,1
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.075,0	1.065,0	1.043,1	1.086,6	1.095,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	172,5	184,2	190,4	198,4	199,4

# 131.1 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of winter paddy by district*

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>42.136,8</b>	<b>42.805,2</b>	<b>43.893,6</b>	<b>45.282,0</b>	<b>45.702,0</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	548,1	1.828,6	1.585,3	1.538,8	1.425,1
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	327,3	302,7	294,5	315,1	295,9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	4.470,4	4.549,9	4.680,3	4.635,3	4.693,8
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	3.299,3	3.492,0	3.793,9	4.293,3	4.896,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	3.851,9	3.887,0	3.819,0	3.633,0	3.391,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	4.985,6	4.765,5	4.769,0	4.550,7	4.290,2
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	8.650,7	7.166,6	7.149,2	7.199,0	7.219,5
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	7.234,9	7.922,9	8.765,4	9.970,0	10.265,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	2.221,5	2.243,2	2.223,4	2.191,9	2.169,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6.547,1	6.646,8	6.813,6	6.954,9	7.055,5

# 131.1.1 Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of winter paddy (field) by district*

	Ha				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.229,9</b>	<b>19.736,0</b>	<b>20.138,1</b>	<b>20.717,4</b>	<b>20.994,3</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	500,1	1.481,5	1.362,8	1.316,3	1.255,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	255,6	236,2	227,9	266,6	249,9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.147,7	1.255,7	1.353,2	1.540,9	1.621,8
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.599,3	1.673,0	1.693,9	1.693,3	1.696,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.975,9	2.031,0	2.038,0	2.055,0	2.055,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.755,6	1.765,5	1.769,0	1.750,7	1.776,7
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	6.378,8	5.386,8	5.369,3	5.419,1	5.439,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	2.211,7	2.402,2	2.650,4	2.850,0	2.950,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.409,1	1.402,3	1.404,8	1.415,5	1.439,1
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.996,1	2.101,8	2.268,8	2.410,0	2.510,7



# 131.1.2 Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of winter paddy (upland) by district*

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.906,9</b>	<b>23.069,2</b>	<b>23.755,5</b>	<b>24.564,6</b>	<b>24.707,7</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	48,0	347,0	222,5	222,5	170,0
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	71,7	66,6	66,6	48,5	46,0
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	3.322,7	3.294,2	3.327,1	3.094,4	3.072,0
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.700,0	1.819,0	2.100,0	2.600,0	3.200,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.876,0	1.856,0	1.781,0	1.578,0	1.336,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	3.230,0	3.000,0	3.000,0	2.800,0	2.513,5
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	2.271,9	1.779,9	1.779,8	1.779,9	1.779,9
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	5.023,2	5.520,7	6.115,0	7.120,0	7.315,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	812,4	840,9	818,6	776,4	730,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	4.551,0	4.544,9	4.544,9	4.544,9	4.544,9

# 132 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of spring paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>58,93</b>	<b>54,78</b>	<b>60,51</b>	<b>60,29</b>	<b>61,53</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	64,08	60,84	62,79	61,25	63,44
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	57,64	53,75	57,26	57,58	57,93
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	52,95	54,00	57,66	58,29	58,50
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	49,30	49,48	49,52	50,70	51,90
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	59,30	60,10	61,30	61,86	63,11
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	59,30	59,50	60,01	58,00	61,50
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	60,83	52,01	62,58	63,36	64,13
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	43,37	46,00	48,50	48,50	50,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	62,20	59,48	63,80	62,16	62,77
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	51,89	52,35	55,55	56,01	56,02

# 132.1 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of winter paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30,86</b>	<b>32,30</b>	<b>31,94</b>	<b>32,62</b>	<b>32,93</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	54,71	49,62	48,86	51,02	52,72
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	45,06	45,01	46,77	50,63	49,97
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	27,27	28,40	28,91	30,34	31,50
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	30,16	29,74	29,11	27,58	26,18
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	28,91	29,43	30,23	32,27	34,26
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	26,32	27,82	26,45	28,63	29,98
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	48,29	50,64	49,35	50,18	50,59
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	17,28	22,16	23,16	23,77	24,05
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	38,23	39,06	38,53	40,14	40,88
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	25,02	25,90	26,70	27,31	27,69

# 132.1.1 Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of winter paddy (field) by district*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51,95</b>	<b>52,49</b>	<b>52,17</b>	<b>53,68</b>	<b>54,20</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	58,97	56,56	53,90	56,60	57,42
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	53,91	53,84	56,43	57,29	56,67
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	56,99	58,30	58,45	57,13	59,70
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	48,40	48,50	49,06	49,97	51,16
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	41,73	42,35	43,20	45,00	46,20
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	49,00	49,60	50,10	53,50	54,00
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	60,32	62,20	60,07	61,03	61,62
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	38,80	39,10	42,47	46,16	46,50
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	53,58	54,60	52,83	54,58	54,77
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	49,25	50,76	51,19	51,43	51,55

# 132.1.2 Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy (upland) by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13,15</b>	<b>15,03</b>	<b>14,79</b>	<b>14,86</b>	<b>14,86</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	10,30	20,00	18,01	18,01	18,05
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	13,51	13,70	13,72	14,00	13,62
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	17,00	17,00	16,90	17,00	16,99
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	13,00	12,48	13,03	13,00	13,00
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	15,40	15,30	15,38	15,70	15,90
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	14,00	15,00	12,50	13,08	13,00
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	14,50	15,66	17,00	17,15	16,90
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	7,80	14,78	14,80	14,80	15,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	11,60	14,01	14,00	13,80	13,50
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	14,40	14,40	14,47	14,52	14,53

# 133 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of spring paddy by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57.008,1</b>	<b>52.507,0</b>	<b>59.998,6</b>	<b>58.943,2</b>	<b>60.984,2</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	3.043,9	7.286,2	7.610,4	6.637,7	6.802,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1.112,6	1.394,7	1.518,5	1.152,9	1.553,1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	477,6	573,0	1.099,6	1.130,1	1.386,1
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.483,9	1.484,4	1.490,6	1.516,5	1.489,7
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	3.240,2	3.371,6	3.561,6	3.649,9	3.672,8
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	6.083,0	6.280,4	6.722,4	6.382,0	6.950,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	30.839,5	21.429,7	26.545,2	26.614,6	26.936,8
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	3.145,5	3.387,9	3.737,5	3.993,4	4.200,3
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	6.687,0	6.335,0	6.655,1	6.754,8	6.876,1
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	894,9	964,1	1.057,7	1.111,3	1.116,8

# 133.1 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of winter paddy by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>130.016,8</b>	<b>138.259,5</b>	<b>140.198,3</b>	<b>147.712,9</b>	<b>150.503,9</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	2.998,5	9.073,1	7.745,9	7.850,8	7.498,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1.475,0	1.362,7	1.377,4	1.595,5	1.478,8
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	12.190,1	12.920,9	13.532,7	14.064,6	14.647,3
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	9.950,6	10.384,1	11.045,1	11.841,4	12.794,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	11.134,5	11.441,0	11.544,0	11.724,3	11.617,8
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	13.124,4	13.256,9	12.612,7	13.028,9	12.862,8
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	41.771,0	36.291,7	35.279,7	36.123,4	36.524,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	12.498,6	17.553,9	20.304,4	23.694,2	24.690,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	8.492,0	8.763,0	8.566,8	8.798,3	8.869,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	16.382,1	17.212,2	18.189,6	18.991,4	19.520,6

# 133.1.1 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy (field) by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>99.896,2</b>	<b>103.595,3</b>	<b>105.063,1</b>	<b>111.201,7</b>	<b>113.789,5</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	2.949,1	8.379,1	7.345,3	7.450,0	7.191,8
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1.378,1	1.271,5	1.286,1	1.527,6	1.416,1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	6.541,5	7.320,7	7.908,8	8.803,7	9.427,1
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	7.740,6	8.114,1	8.309,5	8.461,1	8.634,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	8.245,4	8.601,3	8.804,3	9.246,7	9.493,2
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	8.602,5	8.756,9	8.863,2	9.366,7	9.594,9
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	38.476,8	33.504,5	32.254,2	33.070,8	33.516,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	8.581,4	9.392,6	11.256,5	13.155,0	13.717,9
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	7.550,0	7.585,0	7.420,9	7.726,7	7.882,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	9.830,8	10.669,6	11.614,3	12.393,4	12.915,2



# 133.1.2 Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy (upland) by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30.120,6</b>	<b>34.664,2</b>	<b>35.135,2</b>	<b>36.511,2</b>	<b>36.714,4</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	49,4	694,0	400,6	400,8	306,7
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	96,9	91,2	91,3	67,9	62,6
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	5.648,6	5.600,2	5.623,9	5.260,9	5.220,2
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	2.210,0	2.270,0	2.735,5	3.380,3	4.160,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	2.889,0	2.839,7	2.739,7	2.477,6	2.124,6
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	4.522,0	4.500,0	3.749,6	3.662,3	3.267,9
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	3.294,2	2.787,3	3.025,6	3.052,6	3.008,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	3.917,2	8.161,3	9.047,8	10.539,2	10.972,5
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	942,0	1.178,0	1.145,9	1.071,6	986,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6.551,3	6.542,5	6.575,3	6.598,0	6.605,4

# 134 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of maize by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>28.767,2</b>	<b>27.893,4</b>	<b>27.196,3</b>	<b>25.603,4</b>	<b>24.423,4</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	300,9	1.016,8	919,9	891,8	895,1
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	306,0	312,9	343,9	371,9	401,0
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.657,0	1.660,0	1.596,1	1.503,1	1.406,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	3.000,5	2.995,0	2.996,2	3.019,0	3.026,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	5.248,0	5.192,0	5.163,0	5.163,0	5.163,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	6.705,0	6.317,5	6.700,0	6.185,5	5.501,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	3.948,5	3.132,2	3.076,7	3.132,3	3.142,2
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	5.023,6	4.625,3	3.725,0	2.715,0	2.250,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	794,0	776,4	809,8	729,1	745,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.783,7	1.865,3	1.865,7	1.892,7	1.893,1

# 134.1 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of sweet potatoes by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>490,0</b>	<b>445,6</b>	<b>387,8</b>	<b>358,5</b>	<b>361,0</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	0,9	85,6	37,2	36,1	37,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>		1,2			
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	95,0	30,0	30,0	30,0	20,0
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	5,3	5,3	5,3	5,1	9,9
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	40,0	35,0	26,0	18,0	17,5
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19,0	20	20,0	20,0	20,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	282,2	218,2	216,7	196,0	203,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	47,6	50,3	52,6	53,3	53,3

# 134.2 Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of cassava by district*

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.657,8</b>	<b>8.251,1</b>	<b>8.856,1</b>	<b>10.837,2</b>	<b>12.707,4</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	76,5	698,0	610,6	619,0	697,4
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	62,5	62,5	62,5	51,0	56,0
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	495,0	500,0	500,0	701,6	1.606,6
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	566,0	565,0	565,0	867,9	1.100,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	200,0	270,0	345,0	384,0	595,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.750,0	1.355,0	862,0	1.278,0	762,1
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2.050,0	2.130,2	2.411,0	2.146,2	2.156,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	1.245,2	1.435,6	2.132,0	3.168,0	3.920,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	322,0	331,5	377,0	527,3	710,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	890,6	903,3	991,0	1.094,2	1.104,2

# 135 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>27,2</b>	<b>27,7</b>	<b>28,3</b>	<b>29,8</b>	<b>30,3</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	34,6	35,8	36,5	36,4	36,3
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	21,1	21,4	20,6	20,8	20,8
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	17,1	17,2	18,0	18,0	18,0
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	20,2	20,4	21,0	21,4	21,6
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	20,4	23,0	24,0	26,0	26,5
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	27,2	28,1	27,4	29,9	30,2
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	55,3	58,1	60,6	61,3	61,5
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	22,7	22,5	22,6	23,0	24,5
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	32,3	33,4	33,3	33,4	33,4
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	16,3	17,0	17,1	17,2	17,2

# 135.1 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of sweet potatoes by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,3</b>	<b>111,6</b>	<b>112,4</b>	<b>113,6</b>	<b>114,7</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	120,0	115,1	116,2	116,2	116,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>		178,0			
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	80,4	80,7	81,0	81,0	81,0
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	85,7	85,6	84,9	85,5	85,2
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	82,2	82,3	82,3	82,1	82,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	91,6	91,7	92,0	92,2	92,5
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	124,9	127,2	128,7	131,5	131,7
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	85,8	85,8	85,9	85,9	85,9

# 135.2 Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of cassava by district*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>88,8</b>	<b>95,3</b>	<b>103,4</b>	<b>97,4</b>	<b>97,2</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	92,5	92,6	93,0	93,2	93,3
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	90,8	97,8	98,1	98,0	97,4
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	80,4	80,5	80,6	80,6	84,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	72,0	72,0	72,0	72,4	73,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	106,2	110,0	110,0	110,9	109,9
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	67,0	66,5	65,0	66,0	66,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	123,5	141,8	163,6	164,5	165,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	87,5	87,5	87,8	88,0	89,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	69,0	69,0	69,0	69,0	69,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4

# 136 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of maize by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>78.211,3</b>	<b>77.336,9</b>	<b>76.932,3</b>	<b>76.276,6</b>	<b>74.031,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.042,1	3.642,4	3.358,1	3.246,9	3.245,0
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	645,1	668,4	709,7	772,2	833,1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	2.834,0	2.848,0	2.872,4	2.707,7	2.531,4
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6.055,1	6.112,9	6.277,6	6.453,4	6.543,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	10.705,9	11.920,8	12.393,4	13.424,4	13.682,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	18.234,2	17.765,3	18.358,2	18.521,2	16.600,1
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	21.829,9	18.206,7	18.654,5	19.214,1	19.334,9
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	11.391,8	10.406,9	8.420,0	6.245,2	5.512,5
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	2.564,0	2.594,0	2.693,2	2.432,0	2.486,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	2.909,2	3.171,5	3.195,2	3.259,5	3.262,1



# 136.1 Sản lượng khoai lang

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of sweet potatoes by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.255,9</b>	<b>4.974,2</b>	<b>4.359,4</b>	<b>4.072,4</b>	<b>4.140,8</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	11,3	985,6	432,1	419,6	432,1
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>		21,4			
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	763,8	242,0	243,0	243,0	162,0
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	45,4	45,4	45,0	43,6	84,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	328,8	287,9	213,9	147,7	143,5
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	174,0	183,4	184,0	184,5	185,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	3.524,8	2.776,6	2.789,9	2.576,5	2.676,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	407,8	431,9	451,5	457,5	457,8

# 136.2 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cassava by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>67.970,0</b>	<b>78.663,9</b>	<b>91.611,5</b>	<b>105.530,6</b>	<b>123.504,9</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	708,0	6.466,2	5.677,7	5.771,6	6.504,1
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	567,6	611,3	612,9	500,0	545,6
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	3.979,8	4.026,5	4.028,0	5.651,5	13.577,1
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	4.075,2	4.068,0	4.068,0	6.281,4	8.030,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	2.124,0	2.970,0	3.795,0	4.259,4	6.539,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	11.725,0	9.010,8	5.603,0	8.433,8	5.030,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	25.317,5	30.215,6	39.432,2	35.312,0	35.605,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	10.895,5	12.561,5	18.719,1	27.874,4	34.889,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	2.221,8	2.287,4	2.601,4	3.637,5	4.899,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6.355,6	6.446,6	7.074,2	7.809,0	7.886,0

# 137 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm

*Planted area and production of some annual crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	60,4	55,9	82,8	81,1	84,1
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	16,0	13,0	8,0	109,4	91,3
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	3.512,9	2.641,1	2.510,8	1.848,4	1.716,2
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	4.924,5	4.762,9	4.953,0	5.337,2	5.411,7
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables, beans</i>	4.903,2	4.737,0	4.925,1	5.305,3	5.379,9
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	347,0	503,8	685,3	1.040,2	1.153,0
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	1.353,4	1.251,3	1.838,1	1.805,8	1.889,6
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	5,9	4,6	2,8	55,1	43,5
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.463,1	3.285,4	3.133,7	2.306,0	2.236,9
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	75.798,6	78.171,7	82.875,5	90.755,2	92.903,1
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables, beans</i>	75.798,6	78.171,7	82.875,5	90.755,2	92.903,1
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>					

# 138 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of some annual crops by district*

	<i>Ha</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>99.089,0</b>	<b>98.190,2</b>	<b>99.820,2</b>	<b>101.784,4</b>	<b>102.635,6</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.475,3	5.770,3	5.326,0	5.164,6	4.783,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	971,1	1.022,1	1.050,8	1.023,8	1.107,9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	7.821,4	7.748,2	7.887,7	7.740,7	8.651,8
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	8.248,6	8.437,3	8.710,5	9.456,0	10.207,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	11.317,9	10.919,6	10.912,0	10.525,7	10.527,5
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	15.711,9	14.649,5	14.568,8	14.159,1	12.726,3
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	23.368,3	18.794,0	19.224,5	19.388,3	19.491,4
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	14.831,2	15.284,5	16.119,0	17.484,3	17.962,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4.936,9	4.811,4	4.841,0	5.032,2	5.126,2
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	10.406,4	10.753,3	11.179,9	11.809,7	12.051,6

# 139 Diện tích gieo trồng cây bông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of cotton by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14,0</b>	<b>12,0</b>	<b>8,0</b>	<b>4,0</b>	<b>4,0</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>					
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	14,0	12,0	8,0	4,0	4,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

# 140 Sản lượng cây bông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cotton by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5,3</b>	<b>4,3</b>	<b>2,8</b>	<b>1,3</b>	<b>1,3</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>					
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	5,3	4,3	2,8	1,3	1,3
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

# 140.1 Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of sugar-cane by district*

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60,4</b>	<b>55,9</b>	<b>82,8</b>	<b>81,1</b>	<b>84,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	6,0	6,0	7,0	7,0	7,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	16,0	16,0	50,0	50,0	50,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	26,2	21,7	13,6	11,9	14,9
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

# 140.2 Sản lượng cây mía

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of sugar-cane by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.353,4</b>	<b>1.251,3</b>	<b>1.838,1</b>	<b>1.805,8</b>	<b>1.889,6</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	90,7	90,7	106,0	106,5	106,5
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	354,4	355,2	1.112,0	1.113,0	1.115,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	297,6	298,3	303,6	308,7	320,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	609,2	505,6	315,0	276,1	346,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					



# 140.3 Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of peanut by district*

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.257,2</b>	<b>1.216,5</b>	<b>1.192,7</b>	<b>1.097,0</b>	<b>1.147,3</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>		86,5	85,1	87,4	58,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	175,0	225,0	225,0	113,4	107,7
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	160,5	162,2	162,0	147,0	206,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	49,3	44,5	39,0	40,0	88,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	250,0	255,0	200,0	205,0	216,2
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	171,6	44,5	44,5	43,5	43,5
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	35,7	21,2	77,0	77,0	77,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	132,1	91,4	73,3	96,0	62,8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	283,0	286,2	286,8	287,7	287,9

# 140.4 Sản lượng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of peanut by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.540,4</b>	<b>1.460,3</b>	<b>1.456,2</b>	<b>1.365,8</b>	<b>1.546,0</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>		153,3	154,3	160,4	103,3
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	184,0	236,5	237,3	119,6	125,9
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	194,5	198,5	199,2	183,9	266,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	46,6	51,4	46,0	47,3	217,9
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	229,9	234,6	180,0	185,0	196,2
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	330,4	93,1	95,6	93,4	95,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	47,1	27,6	100,1	100,6	109,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	171,0	123,0	99,0	128,5	84,8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	336,9	342,3	344,7	347,1	347,8

# 140.5 Diện tích gieo trồng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of soya-bean by district*

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.255,8</b>	<b>1.424,6</b>	<b>1.318,1</b>	<b>751,4</b>	<b>569,0</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>		18,9	14,0	13,4	
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	345,0	170,0	170,0	66,2	76,4
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	426,5	426,5	395,0	288,5	92,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	794,0	327,0	298,0	51,0	68,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	250,0	152,0	130,0	30,0	30,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	80,2	10,5	2,0		
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	18,1				
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	50,0	17,6	7,0		
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	292,0	302,1	302,1	302,3	302,3

# 140.6 Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of soya-bean by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.922,7</b>	<b>1.825,0</b>	<b>1.677,6</b>	<b>940,2</b>	<b>690,9</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>		27,2	20,2	19,4	
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	362,0	178,6	179,8	71,3	88,2
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	584,9	586,0	543,4	396,4	125,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.075,2	443,9	407,2	69,8	92,4
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	331,4	201,1	168,9	39,0	40,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	138,7	18,5	3,5		
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	23,7				
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	78,0	28,2	11,3		
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	328,8	341,5	343,3	344,3	345,0

# 141 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, area having products  
and production of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Diện tích hiện có</b> <i>Planted area (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	447,0	669,3	739,6	736,9	698,4
Cam - <i>Orange</i>	225,9	284,8	264,2	260,7	237,1
Táo - <i>Apple</i>	58,0	58,0	58,0	58,0	68,0
Nhãn - <i>Longan</i>	321,9	348,2	364,1	366,7	423,3
Vài - <i>Litchi</i>	124,4	123,9	131,0	136,6	123,0
Chuối - <i>Banana</i>	321,5	329,1	318,1	324,3	310,6
Dứa - <i>Pineapple</i>	317,7	362,9	447,9	482,2	501,7
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perennial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	5.131,4	5.025,1	5.021,0	5.016,5	5.015,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	3.330,9	3.320,4	2.476,4	2.639,5	2.758,6
Chè - <i>Tea</i>	612,0	626,0	627,6	630,4	630,3
+ Chè búp tươi - <i>Fresh tea buds</i>	596,9	611,1	611,1	612,9	612,9
+ Chè hái lá - <i>Fresh tea leaf picking</i>	15,1	14,9	16,5	17,5	17,4

# 141 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm (Cont.) *Planted area, area having products and production of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Diện tích cho sản phẩm</b> <i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	235,3	275,3	354,3	357,1	479,1
Cam - <i>Orange</i>	159,7	163,9	156,4	162,2	138,2
Táo - <i>Apple</i>	56,0	58,0	58,0	58,0	58,0
Nhãn - <i>Longan</i>	262,8	269,6	270,8	277,4	305,5
Vài - <i>Litchi</i>	93,8	99,8	99,9	99,5	101,8
Chuối - <i>Banana</i>	317,6	319,6	316,1	322,2	308,6
Dứa - <i>Pineapple</i>	292,5	353,7	447,4	481,7	487,2
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perennial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	2.072,0	2.683,0	3.403,5	4.071,4	4.529,3
Cà phê - <i>Coffee</i>	3.180,3	3.320,4	2.419,4	2.419,4	2.432,8
Chè - <i>Tea</i>	308,4	308,2	424,6	427,4	430,3
+ Chè búp tươi - <i>Fresh tea buds</i>	295,3	295,3	410,1	409,9	412,9
+ Chè hái lá - <i>Fresh tea leaf picking</i>	13,1	12,9	14,5	17,5	17,4

# 141 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) *Planted area, area having products and production of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Sản lượng (Tấn)</b> <b>Production (Ton)</b>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	968,7	1.140,3	1.319,5	1.361,4	1.700,4
Cam - <i>Orange</i>	1.107,3	1.174,8	1.093,8	1.107,6	883,7
Táo - <i>Apple</i>	590,8	611,8	599,1	605,5	611,5
Nhãn - <i>Longan</i>	1.599,8	1.658,4	1.673,2	1.728,4	1.940,1
Vài - <i>Litchi</i>	440,9	461,2	464,6	468,1	483,6
Chuối - <i>Banana</i>	6.737,8	6.760,8	6.640,7	6.784,1	6.478,0
Dứa - <i>Pineapple</i>	3.223,7	4.215,2	5.436,3	5.978,5	6.206,0
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perennial crops</i>					
<i>Cây lấy quả chứa dầu</i> <i>Oil bearing fruit tree</i>					
<i>Điều - Cashewnut</i>					
<i>Hồ tiêu - Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	2.138,0	3.272,0	4.252,6	4.781,4	5.307,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	4.546,8	2.803,8	4.321,8	4.038,7	4.393,5
Chè - <i>Tea</i>	77,1	72,1	114,8	125,1	203,1
+ Chè búp tươi - <i>Fresh tea buds</i>	72,9	68,0	110,4	120,1	198,1
+ Chè hái lá - <i>Fresh tea leaf picking</i>	4,2	4,1	4,4	5,0	5,0

# 142 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of some perennial crops by district*

	Ha				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.982,9</b>	<b>15.099,3</b>	<b>15.526,8</b>	<b>16.999,4</b>	<b>20.216,9</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	389,7	590,3	722,9	813,5	1.065,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	14,6	14,6	14,6	14,8	14,8
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.589,8	2.007,3	1.971,0	1.822,7	2.024,8
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.552,6	1.632,9	1.713,7	1.745,9	1.817,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	708,1	783,2	811,8	881,0	905,7
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	3.692,2	3.834,3	3.908,3	4.179,9	5.219,1
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2.030,9	1.912,6	2.448,4	3.364,7	4.005,4
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	238,5	236,7	641,8	681,7	1.278,3
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.590,4	3.859,8	3.023,5	3.158,2	3.205,8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	176,2	227,6	270,8	337,0	680,4



# 142.1 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of perennial crops  
by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.495,5</b>	<b>8.510,0</b>	<b>8.672,4</b>	<b>9.731,1</b>	<b>11.595,9</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	264,4	348,9	355,3	349,4	391,3
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	13,6	14,6	14,5	14,6	14,6
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	463,7	558,5	748,7	1.042,7	1.277,7
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	766,0	1.032,1	1.294,8	1.438,3	1.501,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	367,5	378,4	485,8	485,8	483,6
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	819,1	1.240,3	1.560,5	1.976,3	3.306,5
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.466,1	1.461,0	1.458,7	1.586,6	1.661,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	157,3	166,5	165,5	172,7	139,7
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.057,2	3.186,5	2.429,0	2.451,9	2.573,9
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	120,6	123,3	159,6	212,8	246,5

# 143 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of tea by district*

	<i>Ha</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>612,0</b>	<b>626,0</b>	<b>627,6</b>	<b>630,4</b>	<b>630,3</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	4,2	4,2	6,2	6,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	4,0	3,8	3,4	3,4	3,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	595,9	595,9	595,9	595,9	595,9
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>		14,2	14,2	17,0	17,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7

# 143.1 Diện tích hiện có chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of fresh tea by district*

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>596,9</b>	<b>611,1</b>	<b>611,1</b>	<b>612,9</b>	<b>612,9</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>					
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	595,9	595,9	595,9	595,9	595,9
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>		14,2	14,2	17,0	17,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1,0	1,0	1,0		

# 143.2 Diện tích hiện có chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of fresh tea by district*

	<i>Ha</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>15,1</b>	<b>14,9</b>	<b>16,5</b>	<b>17,5</b>	<b>17,4</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	4,2	4,2	6,2	6,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	4,0	3,8	3,4	3,4	3,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1,7	1,7	1,7	2,7	2,7

# 143.3 Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of coffee by district*

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.330,9</b>	<b>3.320,4</b>	<b>2.476,4</b>	<b>2.639,5</b>	<b>2.758,6</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	10,5	10,5	5,8	5,8	5,8
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	35,3	35,3			
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	342,0	342,0	370,6	471,5	546,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					13,3
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	2.939,0	2.929,0	2.100,0	2.162,2	2.193,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	4,1	3,6			

# 143.4 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of rubber by district*

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.131,4</b>	<b>5.025,1</b>	<b>5.021,0</b>	<b>5.016,5</b>	<b>5.015,9</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	90,2	90,2	90,2	90,2	89,9
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.202,9	1.202,9	1.201,4	1.201,4	1.201,4
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.267,4	1.268,9	1.266,6	1.263,1	1.262,8
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.320,3	1.291,9	1.291,9	1.291,9	1.291,9
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.038,6	981,7	981,4	980,4	980,5
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	212,0	189,5	189,5	189,5	189,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

# 144 Diện tích cho sản phẩm chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of tea by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>308,4</b>	<b>308,2</b>	<b>424,6</b>	<b>427,4</b>	<b>430,3</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	2,2	2,2	4,2	6,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	4,0	3,8	3,4	3,4	3,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	295,3	295,3	395,9	395,9	395,9
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>			14,2	14,0	17,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1,7	1,7	1,7	2,7	2,7

# 144.1 Diện tích cho sản phẩm chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of fresh tea by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>295,3</b>	<b>295,3</b>	<b>410,1</b>	<b>409,9</b>	<b>412,9</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>					
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	295,3	295,3	395,9	395,9	395,9
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>			14,2	14,0	17,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					



# 144.2 Diện tích cho sản phẩm chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of fresh tea by district*

	<i>Ha</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13,1</b>	<b>12,9</b>	<b>14,5</b>	<b>17,5</b>	<b>17,4</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	2,2	2,2	4,2	6,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	4,0	3,8	3,4	3,4	3,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1,7	1,7	1,7	2,7	2,7

# 144.3 Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of coffee by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.180,3</b>	<b>3.320,4</b>	<b>2.419,4</b>	<b>2.419,4</b>	<b>2.432,8</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	10,5	10,5	5,8	5,8	5,8
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	35,3	35,3			
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	311,4	342,0	313,6	338,6	338,6
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	2.819,0	2.929,0	2.100,0	2.075,0	2.088,4
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	4,1	3,6			

# 144.4 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of rubber by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.072,0</b>	<b>2.683,0</b>	<b>3.403,5</b>	<b>4.071,4</b>	<b>4.529,3</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	85,9	85,9	85,9	85,9	85,6
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	300,5	388,2	613,7	906,9	1139,6
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	537,3	743,5	932,8	1.059,3	1121,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	259,6	562,2	843,7	1.024,8	1105,6
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	811,3	820,4	846,8	913,9	943,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	77,4	82,8	80,6	80,6	133,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

# 145 Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of tea by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>77,1</b>	<b>72,1</b>	<b>114,8</b>	<b>125,1</b>	<b>203,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	0,8	0,7	1,0	1,4	1,4
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	72,9	68,0	75,4	70,1	108,1
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>			35,0	50,0	90,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5

# 145.1 Sản lượng chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of fresh tea by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>72,9</b>	<b>68,0</b>	<b>110,4</b>	<b>120,1</b>	<b>198,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>					
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	72,9	68,0	75,4	70,1	108,1
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>			35,0	50,0	90,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

# 145.2 Sản lượng chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of fresh tea by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4,2</b>	<b>4,1</b>	<b>4,4</b>	<b>5,0</b>	<b>5,0</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	0,8	0,7	1,0	1,4	1,4
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5

# 145.3 Sản lượng cà phê nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of seed coffee by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.546,8</b>	<b>2.803,8</b>	<b>4.321,8</b>	<b>4.038,7</b>	<b>4.393,5</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	12,3	8,9	5,0	4,0	4,0
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	20,0	20,0			
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	391,7	273,6	465,0	501,7	525,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4.122,0	2.501,1	3.851,8	3.533,0	3.864,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	0,8	0,2			

# 145.4 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of rubber by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.138,0</b>	<b>3.272,0</b>	<b>4.252,6</b>	<b>4.781,4</b>	<b>5.307,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	59,5	110,4	117,5	94,9	128,7
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	260,0	413,0	630,0	864,6	1.032,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	588,5	987,2	1.169,3	1.287,4	1.371,5
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	247,8	570,7	898,8	1.126,6	1.130,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	900,7	1.088,6	1.331,2	1.291,1	1.416,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	81,5	102,1	105,8	116,8	228,3
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					



# 146 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of fruit farming by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.564,9</b>	<b>5.729,7</b>	<b>6.971,8</b>	<b>8.162,4</b>	<b>11.054,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	282,4	483,0	618,3	708,9	961,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	13,6	13,6	13,6	13,9	13,8
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	351,6	769,1	769,6	621,3	621,3
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	281,1	360,1	443,7	459,3	531,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	91,8	145,3	173,9	213,1	237,7
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.784,9	1.955,4	2.000,8	2.186,5	3.198,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	945,9	885,6	1.421,5	2.287,3	2.927,9
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	238,5	236,7	641,8	681,6	1.265,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	434,3	718,4	711,1	781,4	797,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	140,8	162,5	177,5	209,1	500,5

# 147 Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of orange by district*

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>225,9</b>	<b>284,8</b>	<b>264,2</b>	<b>260,7</b>	<b>237,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1,3	1,9	1,9	1,9	1,9
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	28,2	44,7	44,7	44,7	44,7
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1,0	0,9	0,9	0,9	0,9
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	11,2	11,2	11,2	11,2	10,5
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	4,1	4,2	4,2	4,2	4,2
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	92,0	88,4	73,0	69,0	50,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	51,2	50,4	45,2	40,0	14,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	25,7	70,0	70,0	70,0	70,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	11,0	13,0	13,0	18,7	40,8

# 147.1 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of mango by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>447,0</b>	<b>669,3</b>	<b>739,6</b>	<b>736,9</b>	<b>698,4</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	36,3	51,6	51,6	48,4	48,4
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	16,4	45,1	52,2	52,0	52,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	48,1	55,9	55,9	56,2	56,2
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	71,4	205,6	251,0	251,0	251,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	90,6	75,3	83,3	83,3	58,2
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	42,3	41,8	35,5	36,0	20,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	74,7	125,0	141,1	141,0	141,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	26,5	28,3	28,3	28,3	30,7

# 147.2 Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of banana by district*

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>321,5</b>	<b>329,1</b>	<b>318,1</b>	<b>324,3</b>	<b>310,6</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	16,4	34,2	34,2	33,4	32,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	36,0	36,0	36,5	36,6	36,6
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6,6	6,7	6,8	6,8	6,8
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	4,5	6,1	6,1	6,1	6,1
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	92,0	75,4	62,4	62,4	59,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	51,6	53,2	54,6	60,3	61,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	38,5	38,0	38,0	35,0	24,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	45,7	49,3	49,3	53,5	53,5

# 147.3 Diện tích hiện có cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of pineapple by district*

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>317,7</b>	<b>362,9</b>	<b>447,9</b>	<b>482,2</b>	<b>501,7</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	3,6	13,5	13,5	13,5	13,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	9,1	9,1	9,1	9,3	9,3
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	193,1	229,1	302,0	319,0	319,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	45,0	50,0	50,0	50,0	45,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	46,1	36,2	47,3	58,0	68,7
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	6,5	6,7	7,7	8,1	8,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1,3	1,3	1,3	1,3	1,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	11,5	15,5	15,5	21,5	36,5

# 147.4 Diện tích hiện có cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of longan by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>321,9</b>	<b>348,2</b>	<b>364,1</b>	<b>366,7</b>	<b>423,3</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	65,2	78,2	78,2	71,3	71,3
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	16,0	16,0	16,0	16,2	16,2
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	23,9	36,6	31,8	30,0	30,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	5,0	5,2	5,2	5,2	5,2
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	31,9	43,0	43,0	43,0	43,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	107,3	95,5	118,6	130,5	175,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	26,1	25,8	22,3	21,5	31,8
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	30,8	30,8	31,8	31,8	31,8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15,0	16,5	16,5	16,5	17,7

# 147.5 Diện tích hiện có cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of litchi by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>124,4</b>	<b>123,9</b>	<b>131,0</b>	<b>136,6</b>	<b>123,0</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	11,4	18,5	18,5	17,2	17,3
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	8,2	8,2	8,2	8,2	8,2
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	65,7	58,6	67,3	79,7	65,3
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	11,1	10,8	9,5	9,5	9,5
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	6,3	5,8	5,5		
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6,7	7,0	7,0	7,0	7,7

# 148 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of orange by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>159,7</b>	<b>163,9</b>	<b>156,4</b>	<b>162,2</b>	<b>138,2</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1,3	1,6	1,6	1,6	1,7
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	21,2	21,8	21,8	22,0	22,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	11,2	11,2	11,2	11,2	10,4
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	80,2	82,3	73,0	69,0	50,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	32,5	33,5	31,5	31,5	5,5
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	2,0	2,2	5,0	11,2	25,8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6,0	6,0	7,0	10,4	17,0



# 148.1 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of mango by district*

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>235,3</b>	<b>275,3</b>	<b>354,3</b>	<b>357,1</b>	<b>479,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	34,4	42,2	42,2	40,6	40,6
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	25,0	28,0	28,0	28,0	29,0
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12,6	12,7	12,8	12,8	13,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	36,7	36,7	40,7	40,7	40,7
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	9,4	9,4	41,5	41,5	130,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	50,0	52,7	59,6	61,2	58,2
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	20,1	22,2	23,3	24,1	11,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	22,4	44,7	78,0	78,0	125,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	20,5	22,5	24,0	26,0	27,0

# 148.2 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of banana by district*

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>317,6</b>	<b>319,6</b>	<b>316,1</b>	<b>322,2</b>	<b>308,6</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	16,4	34,2	34,2	33,4	32,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	36,0	36,0	36,0	36,0	36,6
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6,5	6,7	6,7	6,8	6,8
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	4,5	4,6	6,1	6,1	6,1
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	92,0	74,2	62,4	62,4	59,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	51,2	52,4	53,2	58,8	59,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	38,5	38,0	38,0	35,0	24,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	42,3	43,3	49,3	53,5	53,5

# 148.3 Diện tích cho sản phẩm cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of pineapple by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>292,5</b>	<b>353,7</b>	<b>447,4</b>	<b>481,7</b>	<b>487,2</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	3,6	13,5	13,5	13,5	13,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	8,5	9,1	9,1	9,2	9,3
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	170,2	229,1	302,0	319,0	319,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	45,0	45,0	50,0	50,0	45,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	46,1	36,2	47,3	58,0	68,7
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	4,7	6,5	7,2	7,7	8,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1,3	1,3	1,3	1,3	1,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	11,5	11,5	15,5	21,5	22,0

# 148.4 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of longan by district*

					<i>Ha</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>262,8</b>	<b>269,6</b>	<b>270,8</b>	<b>277,4</b>	<b>305,5</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	65,2	75,4	75,4	68,5	68,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	14,0	15,0	15,0	15,5	15,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	17,2	17,2	17,2	17,2	17,5
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	21,5	21,5	21,5	21,5	21,5
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	78,0	73,3	75,7	87,6	110,2
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	16,9	17,2	17,5	17,6	21,8
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	30,8	30,8	28,8	28,8	28,8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	13,5	13,5	14,0	15,0	16,0

# 148.5 Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of litchi by district*

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>93,8</b>	<b>99,8</b>	<b>99,9</b>	<b>99,5</b>	<b>101,8</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	11,4	15,2	15,2	14,4	14,4
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	7,6	8,5	8,5	8,5	8,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	7,5	8,2	8,2	8,2	8,2
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	43,5	42,6	43,2	48,7	51,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	4,3	6,3	6,1	6,2	6,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	6,3	5,8	5,5		
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6,7	6,7	6,7	7,0	7,0

# 149 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of orange by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.107,3</b>	<b>1.174,8</b>	<b>1.093,8</b>	<b>1.107,6</b>	<b>883,7</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	10,0	12,7	12,9	12,9	13,6
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	144,8	148,9	150,3	150,3	153,8
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6,4	6,1	6,2	6,3	6,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	56,4	63,6	63,6	63,5	59,5
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	21,4	21,5	21,3	21,5	21,6
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	653,2	677,1	593,8	565,4	405,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	163,0	190,1	171,6	168,5	28,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	10,1	12,6	25,0	45,0	75,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	41,2	41,3	48,2	73,3	119,2

# 149.1 Sản lượng xoài

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of mango by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>968,7</b>	<b>1.140,3</b>	<b>1.319,5</b>	<b>1.361,4</b>	<b>1.700,4</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	147,6	180,5	181,2	175,3	176,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	16,8	17,0	16,9	17,2	17,2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	101,2	114,8	117,8	117,9	118,9
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	44,7	45,2	45,3	45,7	47,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	147,3	147,3	163,5	163,6	163,2
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	39,0	40,0	115,0	150,0	417,3
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	212,5	224,5	255,0	263,0	251,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	84,8	95,4	93,4	95,9	46,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	90,0	182,4	232,0	225,0	350,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	84,8	93,2	99,4	107,8	112,1

# 149.2 Sản lượng chuối

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of banana by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.737,8</b>	<b>6.760,8</b>	<b>6.640,7</b>	<b>6.784,1</b>	<b>6.478,0</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	329,2	699,1	706,7	695,4	675,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	102,5	104,3	105,6	106,2	107,3
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	721,2	728,3	730,0	734,8	741,4
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	129,1	135,6	137,2	139,2	140,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	88,9	93,0	124,2	124,3	124,3
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	504,0	511,3	512,0	513,0	515,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2.185,0	1.745,8	1.441,4	1.447,1	1.362,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	1.031,1	1.070,5	1.085,3	1.201,7	1.215,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	794,7	790,2	793,0	732,0	505,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	852,1	882,7	1.005,3	1.090,4	1.092,1



# 149.3 Sản lượng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of pineapple by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.223,7</b>	<b>4.215,2</b>	<b>5.436,3</b>	<b>5.978,5</b>	<b>6.206,0</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	30,0	118,9	120,6	121,0	122,3
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	4,5	4,6	4,7	4,7	4,7
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	70,5	79,1	79,5	81,9	81,9
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	2.042,7	2.964,4	3.962,1	4.312,4	4.460,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	8,1	8,5	8,6	8,5	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	432,0	461,4	515,0	520,0	470,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	490,4	410,5	537,5	665,7	797,8
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	38,4	55,9	62,1	66,6	70,1
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	12,5	13,1	13,2	13,0	10,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	94,6	98,8	133,0	184,7	189,2

# 149.4 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of longan by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.599,8</b>	<b>1.658,4</b>	<b>1.673,2</b>	<b>1.728,4</b>	<b>1.940,1</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	400,4	462,3	467,2	427,5	431,9
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	4,1	4,1	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	84,1	90,2	90,1	90,3	91,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	103,2	103,6	104,0	107,0	112,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	28,4	28,4	28,4	28,4	28,3
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	120,0	122,0	123,0	120,0	121,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	505,4	478,6	495,7	587,2	752,8
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	95,2	97,0	95,2	95,9	120,3
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	175,0	185,0	174,9	171,0	173,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	84,0	87,2	90,5	96,9	104,6

# 149.5 Sản lượng vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of litchi by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>440,9</b>	<b>461,2</b>	<b>464,6</b>	<b>468,1</b>	<b>483,6</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	53,5	71,3	71,6	67,9	68,7
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	2,3	2,3	2,3	2,4	2,4
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	36,8	38,5	38,9	39,0	39,2
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	33,8	36,9	36,0	36,3	36,7
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	4,5	4,5	4,6	4,6	4,6
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	23,5	23,4	23,5	22,5	22,5
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	208,6	199,0	205,6	235,7	248,9
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	19,7	28,9	27,6	28,1	28,6
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	28,5	26,1	24,2		
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	29,7	30,3	30,3	31,6	32,0

# 150 Chăn nuôi

## Livestock

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con)</b> <b>Number of heads as of 01/01 (Head)</b>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	134.304	135.979	133.983	136.496	139.123
Bò - <i>Cattles</i>	76.804	82.372	94.863	98.203	101.915
Lợn - <i>Pig</i>	304.431	310.805	300.363	313.665	320.879
Dê - <i>Goat</i>	66.539	66.990	63.114	61.059	63.430
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Triệu con) <sup>(*)</sup> - <i>Poultry (Mill. heads)</i>	4,237	4,455	4,586	4,717	4,824
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weght of buffaloes</i>	2.467,0	2.552,5	2.632,9	2.716,4	2.813,9
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weght of cattle</i>	1.941,1	2.026,3	2.084,3	2.182,9	2.292,9
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	12.401,0	12.287,8	12.419,5	12.873,7	13.399,4
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of poultry</i>	4.188,5	4.466,7	4.647,8	4.841,6	5.067,4
Trong đó: Thịt gà hơi <i>Of which: Chicken</i>	2.694,3	3.079,9	3.209,4	3.317,8	3.476,9
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	78.534,2	81.337,0	82.583,9	84.226,9	83.711,2
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>					
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	45,2	45,5	54,9	55,4	77,3
Kén tằm (Tấn) - <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	330,0	310,0	300,0	250,0	230,0

(\*) Bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng - *Including a chicken, duck, swan, geese.*

Ghi chú: Từ năm 2019 thời điểm điều tra 01/01 - theo phương án hiện hành.

Note: From 2019 the time of survey 01/01 - according to the current plan.

# 151 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of buffaloes as of 01/01 by district*

	Con - Head				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>134.304</b>	<b>135.979</b>	<b>133.983</b>	<b>136.496</b>	<b>139.123</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.028	5.801	5.628	5.464	5.409
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1.556	1.565	1.555	1.554	1.622
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	10.143	10.628	11.416	11.923	12.388
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	13.902	14.585	14.820	14.990	15.128
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	14.047	14.507	15.337	15.798	16.119
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	22.785	23.120	18.636	18.700	18.503
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	27.119	22.604	23.398	24.150	24.984
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	14.085	13.422	13.495	13.575	13.585
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	7.469	6.545	5.267	4.926	4.950
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	22.170	23.202	24.431	25.416	26.435

# 152 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of cattles as of 01/01 by district*

	Con - Head				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>76.804</b>	<b>82.372</b>	<b>94.863</b>	<b>98.203</b>	<b>101.915</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	366	2.706	3.525	3.785	3.980
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	369	384	356	370	381
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	5.031	5.163	5.431	5.551	5.649
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	3.548	4.645	5.410	5.567	5.648
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	2.971	3.186	3.501	4.642	5.750
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	9.448	9.830	18.041	18.605	18.985
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	16.931	15.163	15.406	16.250	17.078
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	24.492	26.551	27.705	27.412	27.972
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	8.554	9.250	9.615	9.841	10.038
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	5.094	5.494	5.873	6.180	6.434

# 153 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pigs as of 01/01 by district*

	Con - Head				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>304.431</b>	<b>310.805</b>	<b>300.363</b>	<b>313.665</b>	<b>320.879</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	4.321	15.235	15.422	15.575	16.150
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.895	5.928	5.986	6.255	6.445
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	9.993	8.390	9.518	10.113	11.218
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	18.007	22.500	24.158	25.804	26.250
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	45.998	43.985	45.420	47.056	50.264
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	64.702	65.050	50.263	52.020	53.045
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	57.818	47.788	48.464	53.065	55.380
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	41.362	39.973	36.020	34.520	28.680
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	21.150	21.476	21.598	23.324	25.132
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	35.185	40.480	43.514	45.933	48.315

# 154 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of poultry as of 01/01 by district*

Nghìn con - *Thous. Heads*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.237,422</b>	<b>4.454,584</b>	<b>4.586,226</b>	<b>4.716,972</b>	<b>4.824,023</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	276,545	451,310	448,350	475,570	486,510
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	70,640	71,035	73,210	73,190	87,331
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	133,997	139,582	147,260	150,400	154,040
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	190,867	187,860	191,290	194,650	201,080
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	245,194	254,710	260,120	269,970	283,831
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	897,950	949,906	1.000,125	971,305	927,810
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.631,251	1.617,897	1.683,000	1.780,968	1.867,640
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	400,970	358,920	335,940	323,100	306,040
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	225,156	235,144	242,091	256,762	272,570
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	164,852	188,220	204,840	221,057	237,171



# 155 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of goats, sheep as of 01/01 by district*

	Con - Head				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>66.539</b>	<b>66.990</b>	<b>63.114</b>	<b>61.059</b>	<b>63.430</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	275	1.049	1.065	1.256	1.280
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	467	463	473	485	503
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	3.466	3.830	2.940	2.221	2.225
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	7.533	7.025	7.050	7.125	7.270
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	20.179	19.458	18.045	16.231	18.244
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	12.790	13.400	13.146	13.730	13.950
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2.450	2.133	2.615	2.651	3.234
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	8.685	8.007	7.798	7.621	7.690
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	5.962	6.425	4.703	4.285	3.102
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	4.732	5.200	5.279	5.454	5.932

# 156 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Living weight of pig by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.401,0</b>	<b>12.287,8</b>	<b>12.419,5</b>	<b>12.873,7</b>	<b>13.399,4</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	822,4	741,4	750,8	751,0	766,0
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	60,6	59,7	60,4	61,5	63,4
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	429,3	407,0	412,4	450,0	490,9
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.298,6	1.309,1	1.343,9	1.410,2	1.469,6
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.608,1	1.548,1	1.583,0	1.634,4	1.658,6
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.936,8	2.058,7	1.956,7	1.950,0	1.995,9
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2.594,1	2.282,0	2.303,4	2.480,0	2.632,4
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	1.702,0	1.820,0	1.875,6	1.875,0	1.946,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	754,3	765,7	779,4	810,5	850,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.194,8	1.296,1	1.353,9	1.451,1	1.526,6

# 157 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Living weight of poultry by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.188,5</b>	<b>4.466,7</b>	<b>4.647,8</b>	<b>4.841,6</b>	<b>5.067,4</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	415,9	565,4	575,5	585,4	588,8
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	69,3	67,3	67,8	70,1	73,9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	123,7	136,7	141,0	150,1	159,2
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	176,9	166,7	168,9	174,8	185,6
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	232,1	226,0	232,3	232,0	236,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	887,5	957,2	966,1	950,0	956,0
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.504,6	1.556,9	1.697,7	1.867,7	2.027,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	396,3	394,3	385,9	372,3	366,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	228,1	233,6	237,7	249,8	271,9
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	154,1	162,6	174,9	189,4	202,5

# 158 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm

*Area of forest as of annual 31 Dec.*

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		<b>Ha</b>		
2015	369.125,00	362.242,00	6.883,00	38,40
2016	367.450,95	362.218,84	5.232,11	38,50
2017	372.177,78	366.896,52	5.281,26	39,01
2018	379.296,29	374.003,43	5.292,86	39,75
2019	403.135,64	396.964,82	6.170,82	42,25
2020	407.030,30	400.482,58	6.547,72	42,66
2021	409.856,86	403.000,65	6.856,21	42,96
2022	415.361,35	409.033,15	6.328,20	43,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	423.129,17	413.419,92	9.709,25	44,01

# 159 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area of forest by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>403.135,64</b>	<b>407.030,30</b>	<b>409.856,86</b>	<b>415.361,35</b>	<b>423.129,17</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.756,80	13.561,15	13.559,88	13.559,73	13.713,13
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	7.305,30	7.333,20	7.361,00	7.368,81	7.438,99
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	82.890,40	83.098,34	84.897,26	86.100,86	87.246,86
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	48.195,30	48.834,81	49.726,58	51.093,87	52.479,72
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	25.672,18	25.925,00	25.932,12	26.213,18	26.839,67
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	42.322,00	42.819,17	42.821,75	43.945,22	45.774,14
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	87.531,66	76.501,13	76.132,58	76.011,22	76.163,52
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	31.448,50	31.613,41	31.624,09	31.739,91	32.106,44
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	13.617,40	13.994,00	14.391,00	14.761,27	15.504,66
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	62.396,10	63.350,09	63.410,60	64.567,28	65.862,04

**159** (Tiếp theo) **Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
(Cont.) *Area of forest by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,29</b>	<b>100,97</b>	<b>100,69</b>	<b>101,34</b>	<b>101,87</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	104,60	771,92	99,99	100,00	101,13
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	102,77	100,38	100,38	100,11	100,95
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	111,93	100,25	102,16	101,42	101,33
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	108,67	101,33	101,83	102,75	102,71
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	106,13	100,98	100,03	101,08	102,39
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	106,26	101,17	100,01	102,62	104,16
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	104,87	87,40	99,52	99,84	100,20
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	101,39	100,52	100,03	100,37	101,15
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	101,75	102,77	102,84	102,57	105,04
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	103,61	101,53	100,10	101,82	102,01

# 160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by types of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
2015	359,44	90,40	269,04	
2016	1.482,85	1.116,65	366,20	
2017	1.238,70	1.021,34	202,00	15,36
2018	1.612,48	1.079,50	532,98	
2019	384,03	258,51	125,52	
2020	193,97	85,10	108,87	
2021	282,76	20,00	262,11	0,65
2022	475,64	218,36	257,28	
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	1.603,65	1.465,68	137,97	
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2015	107,08	38,55	265,85	
2016	412,54	1.235,23	136,11	
2017	83,54	91,46	55,16	
2018	130,18	105,69	263,85	
2019	23,82	23,95	23,55	
2020	50,51	32,92	86,74	
2021	145,78	23,50	240,76	
2022	168,21	1.091,80	98,16	
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	337,16	671,22	53,63	

# 161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		<b>Ha</b>		
2015	359,44	359,44		
2016	1.482,85	1.482,85		
2017	1.238,70	557,05	681,65	
2018	1.612,48	1.612,48		
2019	384,03	384,03		
2020	193,97	193,97		
2021	282,76	282,76		
2022	475,64	475,64		
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.603,65	1575,78	27,87	
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2015	107,08	297,85		
2016	412,54	412,54		
2017	83,54	37,57		
2018	130,18	289,47		
2019	23,82	23,82		
2020	50,51	50,51		
2021	145,78	145,78		
2022	168,21	168,21		
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	337,16	331,30		



# 162 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area of concentrated planted forest by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>384,03</b>	<b>193,97</b>	<b>282,76</b>	<b>475,64</b>	<b>1.603,65</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>		17,56	0,65	5,00	
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					79,74
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	4,40				507,53
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	47,84		38,37	226,45	213,08
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>		85,10			31,56
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	74,09	30,50	94,90	126,48	70,00
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	14,12	5,14	20,13	22,96	5,26
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	7,36		6,00		1,16
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	224,16	55,67	122,71	71,00	127,55
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	12,06			23,75	567,77
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23,82</b>	<b>50,51</b>	<b>145,78</b>	<b>168,21</b>	<b>337,16</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			3,70	769,23	
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	0,78				
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	169,59			590,17	94,10
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	13,64	41,17	311,15	133,28	55,34
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	29,92	36,40	391,63	114,06	22,91
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	17,74				
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	60,90	24,83	220,42	57,86	179,65
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	57,98				2.390,61

# 163 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

## Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>1. Gỗ - Wood</b>	M <sup>3</sup>	<b>14.299,0</b>	<b>13.586,0</b>	<b>12.804,0</b>	<b>12.191,0</b>	<b>12.251,0</b>
<b>2. Củi - Firewood</b>	Ste.	<b>811.125,0</b>	<b>800.475,0</b>	<b>782.175,0</b>	<b>781.776,0</b>	<b>785.541,5</b>
<b>3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán</b>						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	676,3	678,6	675,6	680,4	684,1
Tre - <i>Bamboo</i>	"	1.431,4	1.419,9	1.375,2	1.388,1	1.388,6
Trúc - <i>Truc</i>	"					
Giang - <i>Jiang</i>	"	21,3	22,0	21,3	21,9	21,7
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	1.471,5	1.432,5	1.420,4	1.432,9	1.367,4
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	32,2	31,2	31,1	31,0	31,3
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	2,7	2,7	2,6	2,6	2,6
Quế - <i>Cinnamon</i>	"					
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	18,5	18,7	18,8	19,0	19,5
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"					
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>					
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"					
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn <i>Ton</i>					
Lá dong <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	4.933,4	5.055,2	5.072,2	5.175,4	5.377,9
Lá nón - <i>Leaf</i>	"					
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	40,2	39,1	38,0	37,2	36,7
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	"	3.385,7	3.410,2	3.460,5	3.516,7	3.596,7
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	8,8	9,0	9,1	9,0	9,2

# 164 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

*Area surface of aquaculture*

	Ha				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.571,1</b>	<b>2.646,5</b>	<b>2.676,8</b>	<b>2.752,9</b>	<b>2.772,7</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>By kinds of economic activity</i></b>					
Nuôi trồng thủy sản biển					
<i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa					
<i>Domestic aquaculture</i>					
	2.571,1	2.646,5	2.676,8	2.752,9	2.772,7
<b>Phân theo loại thủy sản</b>					
<b><i>By types of aquatic product</i></b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Cá - <i>Fish</i>	2.569,1	2.645,0	2.675,3	2.751,4	2.771,2
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1,4	0,9	0,9	0,9	0,9

# 165 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area of aquaculture by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.571,1</b>	<b>2.646,5</b>	<b>2.676,8</b>	<b>2.752,9</b>	<b>2.772,7</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	86,0	977,4	973,4	1028,5	1.021,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	24,0	24,0	38,4	38,4	38,4
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	144,9	147,2	147,2	150,0	161,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	35,8	35,8	35,8	34,7	35,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	65,0	70,0	70,0	70,0	75,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.466,7	622,4	622,4	622,4	622,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	159,0	164,0	173,0	180,0	181,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	159,4	159,4	159,4	160,0	160,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	135,3	151,3	162,2	173,9	181,8
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>113,26</b>	<b>102,93</b>	<b>101,15</b>	<b>102,84</b>	<b>100,72</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	100,09	1.136,30	99,59	105,66	99,36
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	100,08	100,00	160,35	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	104,70	101,57	100,00	101,91	107,65
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	103,77	100,00	100,00	96,93	102,88
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	108,33	107,69	100,00	100,00	107,14
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	122,92	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	115,77	42,44	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	104,61	103,14	105,49	104,05	100,56
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	109,89	99,97	100,00	100,41	100,00
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	109,74	111,84	107,21	107,21	104,57

## 166 Diện tích thu hoạch thủy sản

*Area of harvested aquaculture*

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.571,1</b>	<b>2.646,5</b>	<b>2.676,8</b>	<b>2.752,9</b>	<b>2.772,7</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By kinds of economic activity</b>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.571,1	2.646,5	2.676,8	2.752,9	2.772,7
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <b>By types of aquatic product</b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Cá - <i>Fish</i>	2.569,1	2.645,0	2.675,3	2.751,4	2.771,2
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1,4	0,9	0,9	0,9	0,9

## 167 Sản lượng thủy sản

*Production of fishery*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.444,4</b>	<b>3.840,7</b>	<b>4.216,1</b>	<b>4.570,9</b>	<b>4.781,0</b>
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <b>By types of catch, aquaculture</b>					
Khai thác - <i>Catch</i>	256,5	264,9	273,0	280,5	283,6
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	3.187,9	3.575,8	3.943,1	4.290,4	4.497,4
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <b>By types of aquatic product</b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	42,7	41,4	41,0	42,0	41,6
Cá - <i>Fish</i>	3.316,1	3.712,4	4.087,9	4.439,8	4.649,6
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	85,6	86,9	87,2	89,1	89,8

# 168 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

## Production of fishery by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	<b>Tấn - Ton</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.444,4</b>	<b>3.840,7</b>	<b>4.216,1</b>	<b>4.570,9</b>	<b>4.781,0</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	280,1	1.260,4	1.444,1	1537,1	1.582,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	182,1	185,1	200,1	205,6	209,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	179,5	188,2	191,9	201,8	217,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	59,1	59,9	61,7	65,6	88,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	92,6	124,4	150,0	159,3	169,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	312,0	401,0	418,0	439,1	444,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.712,9	962,0	1.035,3	1184,0	1.266,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	211,3	221,0	255,8	284,0	286,7
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	227,2	228,4	231,5	243,7	252,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	187,6	210,3	227,7	250,7	263,8
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>112,49</b>	<b>111,51</b>	<b>109,77</b>	<b>108,42</b>	<b>104,60</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	103,84	449,97	114,57	106,44	102,95
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	100,81	101,65	108,10	102,76	101,97
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	114,43	104,85	101,97	105,16	107,58
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	116,50	101,30	103,09	106,24	134,58
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	156,67	134,33	120,58	106,20	106,43
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	108,04	128,53	104,24	105,05	101,12
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	112,98	56,16	107,62	114,36	106,98
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	117,99	104,61	115,75	111,03	100,95
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	115,62	100,55	101,34	105,27	103,73
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	114,05	112,12	108,26	110,11	105,23

# 169 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized as new rural standards  
by district*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>17,24</b>	<b>18,26</b>	<b>18,26</b>	<b>18,26</b>	<b>20,00</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	33,33	3,48	3,48	3,48	4,35
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,87	0,87	0,87	0,87	0,87
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>			0,87	0,87	0,87
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	13,04	10,43	10,43	10,43	10,43
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	0,87	1,74	1,74	1,74	1,74
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	0,87	0,87	0,87	0,87	0,87





# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
170 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	441
171 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	442
172 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	443
173 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	444
174 Số chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class</i>	445
175 Số siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership</i>	445
176 Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership</i>	446
177 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	447
178 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	448



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác**, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành); doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ

thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

### **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

**Other service turnover**, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH NĂM 2023**

Năm 2023, doanh thu hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Điện Biên có mức tăng trưởng mạnh so với năm 2022. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 21.202,45 tỷ đồng, tăng 24,68% so với năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 17.379,51 tỷ đồng, chiếm 81,97%, tăng 28,68% so với năm 2022; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 859,84 tỷ đồng, chiếm 4,06%, tăng 31,28%; dịch vụ khác và du lịch lữ hành đạt 2.963,10 tỷ đồng, chiếm 13,98%, tăng 4,18%; trong đó, du lịch lữ hành đạt 1,39 tỷ đồng, tăng 42,27%.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn tỉnh có 38 chợ được xếp hạng, tăng 11,76% so với cùng kỳ năm trước; 3 siêu thị bằng so với năm 2022.

Doanh thu du lịch lữ hành trên địa bàn Điện Biên đạt 1,39 tỷ đồng, tăng 42,27% so với năm 2022.

## **TRADE AND TOURISM IN 2023**

In 2023, revenue from trade and service activities in Dien Bien province had a strong growth compared to 2022. Total retail sales of goods and services in 2023 reached 21,202.45 billion VND, increased by 24.68% compared to the previous year. Of which: Total retail sales of goods reached 17,379.51 billion VND, accounting for 81.97%, an increase of 28.68% compared to 2022; Accommodation and food services reached 859.84 billion VND, accounting for 4.06%, an increase of 31.28%; other services and travel reached 2,963.10 billion VND, accounting for 13.98%, an increase of 4.18%; of which, travel and tourism reached 1.39 billion VND, an increase of 42.27%.

As of December 31, 2023, the whole province had 38 ranked markets, an increase of 11.76% over the same period last year; 3 supermarkets, equaled to 2022.

Tourism revenue in Dien Bien province reached 1.39 billion VND, an increase of 42.27% compared to 2022.



# 170 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and turnover of services at current prices  
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>					
2015	7.995.458	5.749.364	306.005		1.940.089
2016	8.424.814	6.131.578	313.717		1.979.519
2017	9.465.580	7.053.504	343.234		2.068.842
2018	11.014.283	8.230.655	392.274	1.091	2.390.263
2019	11.896.670	9.121.318	451.547	2.228	2.321.577
2020	12.034.315	9.230.017	454.012	968	2.349.318
2021	13.274.458	10.270.652	485.642	702	2.517.462
2022	17.005.008	13.505.824	654.982	977	2.843.225
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	21.202.447	17.379.509	859.843	1.390	2.961.705
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2015	100,00	71,91	3,83		24,26
2016	100,00	72,78	3,72		23,50
2017	100,00	74,52	3,63		21,85
2018	100,00	74,73	3,56	0,01	21,70
2019	100,00	76,67	3,80	0,02	19,51
2020	100,00	76,70	3,77	0,01	19,52
2021	100,00	77,37	3,66	0,01	18,96
2022	100,00	79,42	3,85	0,01	16,72
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	81,97	4,06	0,01	13,96

# 171 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Retail sales at current prices by commodity group*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.121.318</b>	<b>9.230.017</b>	<b>10.270.652</b>	<b>13.505.824</b>	<b>17.379.509</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
<b>By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	3.048.920	3.066.329	3.431.510	4.910.995	6.454.154
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	503.372	488.610	548.523	744.578	973.868
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.236.320	1.088.485	1.048.085	1.519.145	1.859.817
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	125.462	135.372	152.784	194.489	251.832
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.443.713	1.802.928	2.138.449	2.157.630	2.666.326
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	100.324	41.092	46.399	53.632	70.393
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	771.773	783.256	888.668	1.121.306	1.403.409
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	1.106.946	1.007.084	1.100.366	1.580.170	2.072.793
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	59.242	58.172	68.411	90.231	125.609
Đá quý, kim loại quý <i>Precious stones, precious metals</i>	54.491	35.192	39.803	51.526	69.358
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	429.073	414.532	440.027	565.473	703.441
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	241.682	308.965	367.627	516.649	728.509

# 172 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices by commodity group*

	2019	2020	2021	2022	2023
	%				
	Sơ bộ Prel. 2023				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo nhóm hàng By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	33,42	33,22	33,42	36,35	37,13
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,52	5,29	5,34	5,51	5,60
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	13,55	11,79	10,20	11,25	10,70
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,38	1,47	1,49	1,44	1,45
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	15,83	19,53	20,82	15,98	15,34
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	1,10	0,45	0,45	0,40	0,41
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	8,46	8,49	8,65	8,30	8,08
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	12,14	10,91	10,71	11,70	11,93
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	0,65	0,63	0,67	0,67	0,72
Đá quý, kim loại quý <i>Precious stones, precious metals</i>	0,60	0,38	0,39	0,38	0,40
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	4,70	4,49	4,28	4,19	4,05
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2,65	3,35	3,58	3,83	4,19

# 173 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>451.547</b>	<b>454.012</b>	<b>485.642</b>	<b>654.982</b>	<b>859.843</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	6.191	1.080	1.105	3.399	4.729
Ngoài Nhà nước - Non-State	445.356	452.932	484.537	651.583	855.114
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	39.269	37.353	23.047	43.799	57.036
Cá thể - Household	406.087	415.579	461.490	607.784	798.078
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	56.201	50.788	35.965	62.177	93.711
Dịch vụ ăn uống - Catering service	395.346	403.224	449.677	592.805	766.132
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1,37	0,24	0,23	0,52	0,55
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,63	99,76	99,77	99,48	99,45
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	8,70	8,23	4,75	6,69	6,63
Cá thể - Household	89,93	91,53	95,02	92,79	92,82
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	12,45	11,19	7,41	9,49	10,90
Dịch vụ ăn uống - Catering service	87,55	88,81	92,59	90,51	89,10

# 174 Số chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

*Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class*

Chợ - Market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>38</b>	<b>34</b>	<b>34</b>	<b>34</b>	<b>38</b>
<b>Phân theo hạng - By class</b>					
Hạng 1 - Class 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Class 2	8	8	8	8	8
Hạng 3 - Class 3	29	25	25	25	29

# 175 Số siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership*

Siêu thị - Supermarket

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	3	3	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

**176** Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm  
 phân theo loại hình kinh tế  
*Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup>  
 by types of ownership*

	Trung tâm - Center				Sơ bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	2	2	2	2	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

# 177 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.228</b>	<b>968</b>	<b>702</b>	<b>977</b>	<b>1.390</b>
Nhà nước - State	930	548			
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.298	420	702	977	1.390
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	1.298	420	702	977	1.390
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - State	41,74	56,61			
Ngoài Nhà nước - Non-State	58,26	43,39	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	58,26	43,39	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

# 178 Số lượt khách du lịch nội địa

*Number of domestic tourist*

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ</b> <b><i>Visitors serviced by accommodation establishments</i></b>	<b>328.185</b>	<b>281.966</b>	<b>185.055</b>	<b>283.228</b>	<b>442.068</b>
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	302.132	224.261	147.183	222.208	347.051
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	26.053	57.705	37.872	61.020	95.017
<b>Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ</b> <b><i>Visitors served by travel agencies</i></b>	<b>882</b>	<b>252</b>	<b>70</b>	<b>263</b>	<b>889</b>
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>					
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>					



# CHỈ SỐ GIÁ

## PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
179 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	459
180 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to previous month</i>	460
181 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to December of previous year</i>	462
182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	464
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to base period 2019</i>	466
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	468
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to previous month</i>	469

Biểu Table	Trang Page
186 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to previous month</i>	471
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to December of previous year</i>	473
188 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index s in rural area of month in 2023 as compared to December of previous year</i>	475
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	477
190 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	479
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to base period 2019</i>	481
192 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index index in rural area of months in 2023 as compared to base period 2019</i>	483

---

Biểu Table	Trang Page
193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	485
194 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	486
195 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	487

---



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

*Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:*

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

*Trong đó:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

$V_i^0$ : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE**

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer price index (CPI)** is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

*Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:*

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

*Where:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$  : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.



## MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Năm 2023, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ dân cư và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành, bình ổn giá cả thị trường. Trong năm, một số chính sách tác động tăng giá như: Tăng lương cơ bản, tăng giá điện, tăng học phí, tăng dịch vụ khám chữa bệnh. Bên cạnh đó, một số yếu tố tác động làm giảm chỉ số giá tiêu dùng chung như: Tập đoàn xăng dầu Việt Nam có nhiều lần điều chỉnh giảm giá xăng (giảm 14 lần), giá dầu (giảm 18 lần) so với năm trước; giá sắt thép trong nước giảm mạnh... đã tác động tới chỉ số giá tiêu dùng trong năm. Một số nhóm hàng có chỉ số bình quân năm so với năm trước tăng như: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,13%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,70%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,31%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,44%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,33%; giáo dục tăng 49,66%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,47%, một số nhóm hàng có chỉ số giá tiêu dùng giảm là nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 4,63%; giao thông giảm 4,44%; bưu chính viễn thông giảm 0,20%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 5,08%. Những yếu tố cơ bản trên đã tác động làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2023 so bình quân năm 2022 tăng 0,91%.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 2,13% so với bình quân năm 2022. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm tăng 1,89% so với bình quân năm 2022.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn tỉnh Điện Biên.

## **PRICE INDEX IN 2023**

In 2023, Dien Bien province continued to implement the goal of stabilizing the macro-economy, curbing inflation, strengthening inspection and control of the market, promptly detecting and strictly handling acts of selling and transporting smuggled goods, counterfeit goods, poor quality goods, commercial frauds and violations of the price law, promoting production and business development of households and businesses in the province effectively in management, administration and stabilization of market prices. During the year, a number of policies affected price increases such as: Increase in basic salary, increase in electricity prices, increase in tuition fees, increase in medical examination and treatment services. In addition, a number of factors influenced the reduction of the general consumer price index such as: Vietnam Petroleum Group had many times adjusted to reduce gasoline prices (down 14 times), oil prices (down 18 times) compared to the year before; Domestic iron and steel prices dropped sharply... which affected the consumer price index during the year. Some groups of items had a high increase in the average annual index compared to the previous year, such as: Food and foodstuff increased by 1.13%; beverages and cigarette increased by 0.70%; garment, hat, and footwear increased by 1.31%; household equipment and goods increased by 0.44%; medicine and health care services increased by 0.33%; education increased by 49.66%; culture, entertainment and tourism increased by 3.47%; some groups of items with a decrease in the consumer price index were housing, electricity, water, fuel and construction materials decreased by 4.63%; transport decreased by 4.44%; post and telecommunications decreased by 0.20%; other goods and services decreased by 5.08%. The above basic factors made the average consumer price index (CPI) in 2023 increased by 0.91% compared to the average in 2022.

The domestic gold price fluctuated according to the world gold price. The average gold price index in 2023 increased by 2.13% compared to the average in 2022. The average annual US dollar price index increased by 1.89% compared to the average 2022.

The selling price of agricultural, forestry and fishery products and the price of raw materials, fuel and input materials for production increased and decreased corresponding to consumer prices in Dien Bien province.

# 179 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

## Monthly consumer price index

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,06	101,20	100,49	100,28	100,31
Tháng 2 - Feb.	100,21	99,61	101,20	100,42	100,26
Tháng 3 - Mar.	100,11	99,57	100,06	100,83	99,89
Tháng 4 - Apr.	100,35	98,31	100,04	98,47	99,99
Tháng 5 - May	100,32	99,92	100,19	99,52	99,62
Tháng 6 - Jun.	99,75	100,71	100,04	99,78	100,03
Tháng 7 - Jul.	100,15	100,59	100,28	99,89	100,13
Tháng 8 - Aug.	100,27	100,36	99,90	99,22	100,70
Tháng 9 - Sep.	100,42	100,09	99,76	102,42	100,48
Tháng 10 - Oct.	100,22	100,13	101,40	99,65	99,78
Tháng 11 - Nov.	100,82	100,11	101,02	100,26	99,84
Tháng 12 - Dec.	101,84	100,49	100,46	99,67	99,88
Bình quân tháng - Monthly average index	100,38	100,09	100,40	100,03	100,08
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of report year as compared to December of previous year					
	104,60	101,05	104,94	100,36	100,91
Năm trước = 100 - Previous year = 100					
	103,11	103,32	103,38	102,55	100,91
Năm 2014 (2019) = 100 <sup>(1)</sup>					
Year 2014 (2019) = 100	113,31	102,49	105,95	108,65	109,64

<sup>(1)</sup> Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2019 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

# 180 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index  
of months in 2023 as compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,31</b>	<b>100,26</b>	<b>99,89</b>	<b>99,99</b>	<b>99,62</b>	<b>100,03</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,44	99,68	99,86	100,22	100,01	99,92
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	98,99	99,67	100,53	99,68	100,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,54	99,70	99,84	100,23	100,05	99,86
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	99,94	100,05	100,05	100,06	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,74	99,34	100,06	100,06	100,22	100,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,17	99,76	100,07	100,05	100,00	100,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,98	100,83	99,98	99,19	100,14	99,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	99,96	99,88	99,93	100,01	100,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	99,98	100,00	100,01	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,89	102,22	99,49	100,34	96,61	100,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,87	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,10	100,05	100,06	99,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,19	100,05	100,07	100,00	100,11	100,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	99,96	100,04	100,15	100,12	100,05
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>99,70</b>	<b>100,82</b>	<b>99,01</b>	<b>100,36</b>	<b>100,04</b>	<b>99,91</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>97,81</b>	<b>100,12</b>	<b>100,61</b>	<b>99,05</b>	<b>99,95</b>	<b>100,12</b>

**180** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2023 so với tháng trước**  
*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index*  
*of months in 2023 as compared to previous month*

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,13</b>	<b>100,70</b>	<b>100,48</b>	<b>99,78</b>	<b>99,84</b>	<b>99,88</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,17	100,35	100,15	99,79	99,80	100,15
Lương thực - <i>Food</i>	99,86	100,21	100,33	99,92	100,49	100,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,28	100,44	100,16	99,70	99,69	100,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,9	100,09	100,04	100,08	99,92	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,11	99,89	100,00	99,91	99,94	99,93
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	100,24	100,26	100,13	100,19	100,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,16	100,40	100,36	99,91	100,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,94	99,99	100,15	100,08	100,22	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,03	100,02	100,02	100,00	102,33
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	103,06
Giao thông - <i>Transport</i>	100,15	104,35	101,55	98,2	99,24	97,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,70	99,75
Giáo dục - <i>Education</i>	99,95	100,10	103,23	99,97	100,00	100,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	103,27	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,26	99,92	99,93	99,91	100,02	99,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,72	100,00	100,02	100,08	100,2	100,46
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>100,01</b>	<b>100,39</b>	<b>101,59</b>	<b>101,67</b>	<b>101,34</b>	<b>104,44</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,54</b>	<b>100,53</b>	<b>100,77</b>	<b>102,01</b>	<b>100,08</b>	<b>99,21</b>

# 181 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months  
in 2023 as compared to December of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,31</b>	<b>100,57</b>	<b>100,46</b>	<b>100,45</b>	<b>100,07</b>	<b>100,10</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,44	100,12	99,98	100,21	100,22	100,15
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	99,46	99,13	99,66	99,33	99,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,54	100,24	100,08	100,31	100,36	100,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	100,00	100,05	100,09	100,15	100,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,74	100,08	100,14	100,21	100,43	100,64
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,17	99,93	99,99	100,04	100,04	100,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,98	100,82	100,80	99,98	100,12	100,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,02	99,90	99,83	99,84	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	99,98	99,98	100,00	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,89	103,13	102,60	102,95	99,46	99,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,87	99,87	99,87	99,87	99,87	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,10	100,15	100,21	100,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,19	100,24	100,31	100,31	100,42	100,50
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,15	100,20	100,35	100,47	100,51
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>99,70</b>	<b>100,52</b>	<b>99,52</b>	<b>99,88</b>	<b>99,93</b>	<b>99,84</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>97,81</b>	<b>97,93</b>	<b>98,52</b>	<b>97,59</b>	<b>97,54</b>	<b>97,65</b>

**181** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**  
*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index*  
*of months in 2023 as compared to December of previous year*

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,23</b>	<b>100,93</b>	<b>101,42</b>	<b>101,19</b>	<b>101,03</b>	<b>100,91</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,31	100,67	100,83	100,62	100,42	100,57
Lương thực - <i>Food</i>	99,35	99,57	99,89	99,80	100,30	100,52
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,50	100,94	101,10	100,80	100,49	100,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,10	100,19	100,23	100,31	100,24	100,29
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,74	100,63	100,63	100,54	100,48	100,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,33	100,57	100,84	100,97	101,16	101,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,05	100,21	100,61	100,97	100,88	101,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,04	100,19	100,27	100,49	100,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,06	100,08	100,10	100,10	102,43
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	103,06
Giao thông - <i>Transport</i>	99,78	104,12	105,74	103,84	103,05	100,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,87	99,87	99,87	99,87	99,57	99,33
Giáo dục - <i>Education</i>	100,11	100,21	103,44	103,41	103,41	103,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	103,27	103,27	103,27	103,27
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,76	100,68	100,61	100,52	100,54	100,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,24	102,24	102,27	102,34	102,55	103,02
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>99,85</b>	<b>100,24</b>	<b>101,83</b>	<b>103,53</b>	<b>104,91</b>	<b>109,57</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>98,18</b>	<b>98,7</b>	<b>99,46</b>	<b>101,46</b>	<b>101,54</b>	<b>100,74</b>

# 182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months  
in 2023 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,39</b>	<b>100,24</b>	<b>99,31</b>	<b>100,84</b>	<b>100,94</b>	<b>101,19</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,89	101,48	101,36	101,71	101,83	101,83
Lương thực - <i>Food</i>	100,00	98,86	98,78	98,98	98,95	99,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,41	102,01	101,83	102,30	102,46	102,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,86	100,76	100,83	100,85	100,87	100,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,22	100,67	100,70	100,70	100,88	100,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,20	100,93	100,95	101,09	101,17	101,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	85,55	85,90	85,25	91,69	95,74	99,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,71	100,66	100,47	100,38	100,39	100,67
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,24	100,19	100,10	100,08	100,13	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,89	98,60	92,66	93,61	88,32	85,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,87	99,87	99,87	99,87	99,87	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	179,66	179,66	179,84	179,93	180,14	180,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	212,07	212,07	212,07	212,07	212,07	212,07
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	106,44	106,47	106,52	106,45	106,44	106,40
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	87,63	87,51	87,74	87,82	87,87	87,90
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>108,76</b>	<b>108,03</b>	<b>98,41</b>	<b>98,10</b>	<b>96,56</b>	<b>96,85</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>103,33</b>	<b>103,80</b>	<b>103,73</b>	<b>102,65</b>	<b>101,95</b>	<b>101,28</b>



**182** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**  
*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of*  
*months in 2023 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,43</b>	<b>102,94</b>	<b>100,99</b>	<b>101,12</b>	<b>100,70</b>	<b>100,91</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,38	100,62	100,70	100,67	100,50	100,57
Lương thực - <i>Food</i>	99,10	99,63	100,43	100,71	100,97	100,52
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,63	100,87	100,89	100,79	100,51	100,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,09	100,13	100,12	100,19	100,19	100,29
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,81	100,68	100,53	100,38	100,39	100,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,19	101,31	101,46	101,45	101,41	101,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,56	100,30	100,47	100,94	101,12	101,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,20	100,19	100,30	100,33	100,52	100,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,15	100,15	100,15	100,15	100,13	102,43
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	103,06
Giao thông - <i>Transport</i>	88,18	98,35	102,23	102,84	99,62	100,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,87	99,87	99,87	99,87	99,57	99,33
Giáo dục - <i>Education</i>	180,35	180,23	103,44	103,41	103,41	103,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	212,07	212,07	103,27	103,27	103,27	103,27
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,82	100,80	100,66	100,43	100,43	100,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,87	102,78	102,45	102,39	102,56	103,02
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>98,27</b>	<b>100,46</b>	<b>102,56</b>	<b>104,62</b>	<b>104,63</b>	<b>109,57</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,22</b>	<b>101,53</b>	<b>101,76</b>	<b>101,94</b>	<b>98,84</b>	<b>100,74</b>

# 183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index, gold and USD price index of months  
in 2023 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>109,28</b>	<b>109,57</b>	<b>109,45</b>	<b>109,44</b>	<b>109,03</b>	<b>109,06</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,44	110,09	109,94	110,18	110,20	110,11
Lương thực - <i>Food</i>	100,13	99,12	98,80	99,32	99,00	99,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,13	112,79	112,61	112,87	112,92	112,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,68	105,62	105,68	105,73	105,79	105,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,39	103,71	103,77	103,84	104,07	104,29
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,47	108,21	108,28	108,33	108,33	108,56
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,93	103,79	103,77	102,93	103,07	103,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,23	105,19	105,07	105,00	105,01	105,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,75	105,73	105,73	105,75	105,76	105,76
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,09	103,09	103,09	103,09	103,09	103,09
Giao thông - <i>Transport</i>	107,40	109,78	109,22	109,59	105,87	106,06
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,61	99,61	99,61	99,61	99,61	99,61
Giáo dục - <i>Education</i>	184,94	184,94	185,13	185,22	185,33	185,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	213,35	213,35	213,35	213,35	213,35	213,35
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	107,07	107,12	107,20	107,20	107,31	107,40
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	92,14	92,10	92,14	92,27	92,39	92,43
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>172,33</b>	<b>173,75</b>	<b>172,02</b>	<b>172,64</b>	<b>172,72</b>	<b>172,56</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,40</b>	<b>101,53</b>	<b>102,14</b>	<b>101,18</b>	<b>101,12</b>	<b>101,24</b>

# 183 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>109,20</b>	<b>109,96</b>	<b>110,49</b>	<b>110,25</b>	<b>110,07</b>	<b>109,94</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,30	110,69	110,86	110,63	110,42	110,58
Lương thực - <i>Food</i>	99,02	99,23	99,55	99,47	99,96	100,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,08	113,57	113,76	113,42	113,06	113,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,73	105,83	105,87	105,96	105,87	105,93
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,40	104,28	104,28	104,19	104,13	104,05
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,65	108,91	109,20	109,34	109,55	109,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,00	103,17	103,58	103,95	103,85	104,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,24	105,22	105,38	105,46	105,69	105,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,78	105,81	105,84	105,85	105,85	108,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,09	103,09	103,09	103,09	103,09	106,25
Giao thông - <i>Transport</i>	106,22	110,84	112,56	110,54	109,70	106,93
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,61	99,61	99,61	99,61	99,31	99,06
Giáo dục - <i>Education</i>	185,15	185,33	191,31	191,25	191,25	191,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	213,35	213,35	220,32	220,32	220,32	220,32
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	107,68	107,59	107,51	107,42	107,44	107,22
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	94,02	94,02	94,04	94,11	94,30	94,73
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>172,59</b>	<b>173,26</b>	<b>176,01</b>	<b>178,94</b>	<b>181,33</b>	<b>189,38</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,79</b>	<b>102,33</b>	<b>103,12</b>	<b>105,19</b>	<b>105,27</b>	<b>104,45</b>

# 184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index</b>	<b>103,11</b>	<b>103,32</b>	<b>103,38</b>	<b>102,55</b>	<b>100,91</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,23	108,55	101,28	99,76	101,13
Lương thực - <i>Food</i>	101,34	101,55	99,20	97,58	99,68
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,39	112,22	101,87	99,91	101,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,26	102,60	100,29	100,30	100,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,58	101,30	101,63	100,44	100,70
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,31	103,47	102,91	100,83	101,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,40	99,87	104,36	101,42	95,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,63	102,11	102,38	100,71	100,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,10	104,04	101,74	100,37	100,33
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>		102,85	100,00	100,00	100,25
Giao thông - <i>Transport</i>	99,14	89,38	112,48	112,60	95,56
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,93	99,84	99,75	99,98	99,80
Giáo dục - <i>Education</i>	103,20	102,40	101,25	121,74	149,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>		101,99	100,36	128,48	166,84
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,91	99,23	100,36	102,89	103,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,36	102,50	102,56	94,04	94,92
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>106,33</b>	<b>131,07</b>	<b>112,37</b>	<b>116,53</b>	<b>102,13</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,00</b>	<b>100,16</b>	<b>98,56</b>	<b>101,91</b>	<b>101,89</b>

# 185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area  
of months in 2023 as compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,29</b>	<b>100,23</b>	<b>99,94</b>	<b>99,98</b>	<b>99,76</b>	<b>100,04</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,47	99,68	99,88	100,33	100,03	99,96
Lương thực - <i>Food</i>	100,52	99,00	99,68	100,77	99,69	100,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,59	99,71	99,86	100,35	100,07	99,89
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,06	99,96	100,07	100,05	100,06	100,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,75	99,32	100,07	100,09	100,25	100,23
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,17	99,77	100,08	100,08	100,00	100,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,86	99,92	99,03	100,10	99,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	99,98	99,86	99,95	100,02	100,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	99,99	100,00	100,02	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,88	101,92	99,82	100,35	97,34	100,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,90	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,06	100,08	100,05	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,20	100,07	100,09	100,00	100,12	100,10
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	99,97	100,05	100,17	100,10	100,05
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>99,70</b>	<b>100,82</b>	<b>99,01</b>	<b>100,36</b>	<b>100,04</b>	<b>99,91</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>97,81</b>	<b>100,12</b>	<b>100,61</b>	<b>99,05</b>	<b>99,95</b>	<b>100,12</b>

**185** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước**  
*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index*  
*in urban area of months in 2023 as compared to previous month*

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,16</b>	<b>100,51</b>	<b>100,47</b>	<b>99,87</b>	<b>99,91</b>	<b>99,99</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,22	100,37	100,16	99,83	99,84	100,14
Lương thực - <i>Food</i>	99,89	100,23	100,36	99,92	100,50	100,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,38	100,48	100,17	99,73	99,71	100,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,91	100,10	100,04	100,11	99,93	100,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,12	99,85	100,00	99,90	99,92	99,90
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	100,25	100,27	100,14	100,21	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,87	100,14	100,42	100,39	99,85	100,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,96	99,98	100,10	100,06	100,23	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,04	100,02	100,01	100,00	102,22
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	102,76
Giao thông - <i>Transport</i>	100,04	103,26	101,11	98,52	99,67	98,05
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,69	99,74
Giáo dục - <i>Education</i>	99,97	100,08	104,29	99,98	100,00	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	104,44	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,29	99,91	99,91	99,90	100,02	99,80
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,98	100,00	100,02	100,08	100,20	100,51
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>100,01</b>	<b>100,39</b>	<b>101,59</b>	<b>101,67</b>	<b>101,34</b>	<b>104,44</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,54</b>	<b>100,53</b>	<b>100,77</b>	<b>102,01</b>	<b>100,08</b>	<b>99,21</b>

# 186 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Consumer price index in rural area  
of months in 2023 as compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,32</b>	<b>100,29</b>	<b>99,86</b>	<b>99,99</b>	<b>99,52</b>	<b>100,02</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,43	99,68	99,85	100,16	100,01	99,90
Lương thực - <i>Food</i>	100,43	98,98	99,66	100,32	99,66	100,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,51	99,70	99,83	100,16	100,03	99,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	99,93	100,03	100,04	100,05	100,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,74	99,36	100,06	100,05	100,21	100,20
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	99,75	100,05	100,03	100,00	100,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,81	100,04	99,33	100,17	99,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	99,95	99,90	99,91	100,01	100,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	99,98	100,00	100,01	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,90	102,40	99,29	100,33	96,17	100,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,85	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,13	100,02	100,07	99,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,18	100,02	100,04	100,00	100,09	100,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,18	99,93	100,04	100,11	100,16	100,04

**186** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2023 so với tháng trước**  
*(Cont.) Consumer price index in rural area*  
*of months in 2023 as compared to previous month*

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,12</b>	<b>100,84</b>	<b>100,49</b>	<b>99,71</b>	<b>99,79</b>	<b>99,80</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,13	100,34	100,15	99,77	99,78	100,15
Lương thực - <i>Food</i>	99,83	100,20	100,30	99,91	100,49	100,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,22	100,42	100,16	99,69	99,67	100,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,90	100,09	100,03	100,07	99,91	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,10	99,90	100,00	99,92	99,95	99,94
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,07	100,23	100,26	100,12	100,18	100,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,05	100,19	100,38	100,34	99,95	100,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,92	99,99	100,18	100,09	100,21	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,03	100,03	100,02	100,00	102,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	103,38
Giao thông - <i>Transport</i>	100,22	105,02	101,82	98,02	98,99	97,12
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,71	99,77
Giáo dục - <i>Education</i>	99,93	100,11	102,33	99,96	100,00	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	102,24	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,21	99,93	99,95	99,93	100,02	99,77
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,27	100,00	100,02	100,07	100,20	100,37



# 187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to December of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,29</b>	<b>100,51</b>	<b>100,45</b>	<b>100,43</b>	<b>100,19</b>	<b>100,23</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,47	100,15	100,03	100,36	100,39	100,35
Lương thực - <i>Food</i>	100,52	99,52	99,20	99,96	99,66	99,85
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,59	100,30	100,16	100,50	100,58	100,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,06	100,02	100,09	100,14	100,20	100,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,75	100,06	100,13	100,22	100,47	100,70
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,17	99,94	100,03	100,11	100,11	100,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,82	100,74	99,76	99,86	99,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,06	99,93	99,88	99,90	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	99,99	99,99	100,00	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,88	102,81	102,63	102,99	100,25	100,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,90	99,90	99,90	99,90	99,90	99,90
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,06	100,14	100,19	100,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,20	100,27	100,36	100,36	100,48	100,57
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,18	100,22	100,40	100,50	100,55
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>99,70</b>	<b>100,52</b>	<b>99,52</b>	<b>99,88</b>	<b>99,93</b>	<b>99,84</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>97,81</b>	<b>97,93</b>	<b>98,52</b>	<b>97,59</b>	<b>97,54</b>	<b>97,65</b>

**187** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**  
*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban*  
*area of months in 2023 as compared to December of previous year*

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,38</b>	<b>100,89</b>	<b>101,37</b>	<b>101,24</b>	<b>101,15</b>	<b>101,14</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,58	100,95	101,11	100,94	100,78	100,92
Lương thực - <i>Food</i>	99,74	99,96	100,32	100,25	100,74	100,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,85	101,34	101,51	101,23	100,93	101,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	100,26	100,30	100,41	100,33	100,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,83	100,67	100,67	100,57	100,50	100,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,41	100,67	100,94	101,08	101,29	101,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,67	99,81	100,23	100,63	100,48	100,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,10	100,21	100,26	100,49	100,55
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,07	100,09	100,10	100,10	102,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	102,76
Giao thông - <i>Transport</i>	100,45	103,73	104,88	103,33	102,98	100,97
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,90	99,90	99,90	99,90	99,59	99,32
Giáo dục - <i>Education</i>	100,14	100,22	104,52	104,50	104,50	104,52
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	104,44	104,44	104,44	104,44
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,86	100,77	100,68	100,58	100,61	100,41
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,53	102,53	102,56	102,64	102,85	103,37
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>99,85</b>	<b>100,24</b>	<b>101,83</b>	<b>103,53</b>	<b>104,91</b>	<b>109,57</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>98,18</b>	<b>98,70</b>	<b>99,46</b>	<b>101,46</b>	<b>101,54</b>	<b>100,74</b>

# 188 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price indexes in rural area  
of month in 2023 as compared to December of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,32</b>	<b>100,61</b>	<b>100,47</b>	<b>100,46</b>	<b>99,98</b>	<b>100,00</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,43	100,10	99,95	100,11	100,11	100,01
Lương thực - <i>Food</i>	100,43	99,41	99,07	99,38	99,05	99,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,51	100,20	100,04	100,20	100,23	100,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	99,98	100,01	100,05	100,11	100,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,74	100,09	100,15	100,20	100,41	100,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	99,91	99,96	99,99	99,99	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,81	100,85	100,17	100,34	100,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	99,98	99,88	99,79	99,80	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	99,98	99,98	99,99	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,90	103,32	102,58	102,92	98,98	99,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,85	99,85	99,85	99,85	99,85	99,85
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,13	100,16	100,23	100,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,18	100,20	100,24	100,24	100,33	100,40
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,18	100,11	100,15	100,26	100,41	100,46

**188** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**  
*(Cont.) Consumer price index in rural area*  
*of months in 2023 as compared to December of previous year*

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,12</b>	<b>100,96</b>	<b>101,45</b>	<b>101,15</b>	<b>100,94</b>	<b>100,74</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,14	100,49	100,64	100,40	100,18	100,33
Lương thực - <i>Food</i>	99,01	99,21	99,50	99,41	99,90	100,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,29	100,70	100,86	100,55	100,22	100,39
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	100,13	100,17	100,23	100,15	100,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,71	100,61	100,61	100,52	100,48	100,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,27	100,49	100,75	100,87	101,05	101,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,38	100,56	100,94	101,28	101,23	101,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,00	100,18	100,27	100,48	100,50
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,05	100,08	100,10	100,10	102,54
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	103,38
Giao thông - <i>Transport</i>	99,37	104,36	106,26	104,15	103,09	100,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,85	99,85	99,85	99,85	99,56	99,33
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,20	102,54	102,50	102,50	102,55
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	102,24	102,24	102,24	102,24
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,60	100,53	100,49	100,42	100,44	100,21
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,74	101,74	101,76	101,83	102,03	102,41

# 189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area  
of months in 2023 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,13</b>	<b>100,02</b>	<b>99,35</b>	<b>100,84</b>	<b>101,20</b>	<b>101,58</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,54	101,11	101,01	101,45	101,56	101,57
Lương thực - <i>Food</i>	100,20	99,03	98,96	99,38	99,34	99,71
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,08	101,67	101,05	102,08	102,25	102,20
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,58	100,48	100,55	100,58	100,59	100,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,36	100,75	100,76	100,77	100,98	101,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,70	101,43	101,44	101,06	101,66	101,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	85,99	86,33	85,59	91,40	95,42	99,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,88	100,84	100,60	100,53	100,54	100,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,29	100,23	100,13	100,11	100,16	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,09	99,09	94,74	95,81	91,51	88,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,90	99,90	99,90	99,90	99,90	99,90
Giáo dục - <i>Education</i>	176,73	176,73	176,84	176,98	177,15	177,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	192,54	192,54	192,54	192,54	192,54	192,54
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	106,16	106,20	106,28	106,21	106,19	106,14
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	85,67	85,56	85,78	85,88	85,91	85,93
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>108,76</b>	<b>108,03</b>	<b>98,41</b>	<b>98,10</b>	<b>96,56</b>	<b>96,85</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>103,33</b>	<b>103,80</b>	<b>103,73</b>	<b>102,65</b>	<b>101,93</b>	<b>101,28</b>

# 189 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,15</b>	<b>103,22</b>	<b>101,08</b>	<b>101,22</b>	<b>100,96</b>	<b>101,14</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,67	100,93	101,02	101,02	100,87	100,92
Lương thực - <i>Food</i>	99,54	100,07	100,91	101,19	101,43	100,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,02	101,29	101,31	101,22	100,97	101,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,19	100,25	100,21	100,30	100,29	100,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,91	100,73	100,56	100,43	100,41	100,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,33	101,45	101,60	101,59	101,56	101,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,11	99,86	100,01	100,54	100,72	100,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,30	100,28	100,32	100,33	100,53	100,55
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,16	100,17	100,17	100,16	100,13	102,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	102,76
Giao thông - <i>Transport</i>	90,94	98,96	102,12	102,67	100,40	100,97
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,90	99,90	99,90	99,90	99,59	99,32
Giáo dục - <i>Education</i>	177,40	177,30	104,52	104,50	104,50	104,52
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	192,54	192,54	104,44	104,44	104,44	104,44
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,95	100,91	100,74	100,47	100,48	100,41
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,15	103,05	102,74	102,69	102,87	103,37
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>98,27</b>	<b>100,46</b>	<b>102,56</b>	<b>104,62</b>	<b>104,63</b>	<b>109,57</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,22</b>	<b>101,53</b>	<b>101,76</b>	<b>101,94</b>	<b>98,84</b>	<b>100,74</b>

# 190 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index in rural area of months in 2023  
as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,59</b>	<b>100,40</b>	<b>99,27</b>	<b>100,84</b>	<b>100,75</b>	<b>100,89</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,13	101,72	101,59	101,89	102,01	102,01
Lương thực - <i>Food</i>	99,83	98,71	98,63	98,63	98,60	98,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,60	102,21	102,03	102,43	102,59	102,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,12	101,02	101,08	101,10	101,12	101,12
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,16	100,64	100,67	100,66	100,84	100,93
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,77	100,50	100,52	100,66	100,75	100,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	85,16	85,53	84,95	91,95	96,03	99,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,58	100,52	100,37	100,27	100,28	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,20	100,15	100,07	100,04	100,11	100,12
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,76	98,30	91,45	92,33	86,48	83,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,85	99,85	99,85	99,85	99,85	99,85
Giáo dục - <i>Education</i>	182,20	182,20	182,44	182,48	182,74	183,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	232,84	232,84	232,84	232,84	232,84	232,84
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	106,88	106,88	106,90	106,84	106,84	106,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	91,22	91,08	91,35	91,38	91,48	91,50

**190** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**  
(Cont.) *Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,89</b>	<b>102,72</b>	<b>100,92</b>	<b>101,05</b>	<b>100,50</b>	<b>100,74</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,19	100,41	100,49	100,44	100,25	100,33
Lương thực - <i>Food</i>	98,72	99,23	100,01	100,28	100,57	100,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,40	100,62	100,64	100,54	100,24	100,39
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,99	100,03	100,03	100,09	100,10	100,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,77	100,65	100,51	100,36	100,39	100,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,08	101,18	101,34	101,32	101,28	101,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,95	100,69	100,88	101,29	101,47	101,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,13	100,12	100,28	100,32	100,52	100,50
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,13	100,13	100,13	100,14	100,12	102,54
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	103,38
Giao thông - <i>Transport</i>	86,57	97,99	102,30	102,95	99,16	100,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,85	99,85	99,85	99,85	99,56	99,33
Giáo dục - <i>Education</i>	182,91	182,78	102,54	102,50	102,50	102,55
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	232,84	232,84	102,24	102,24	102,24	102,24
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,61	100,62	100,54	100,36	100,36	100,21
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,39	102,31	101,95	101,86	102,04	102,41



# 191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area  
of months in 2023 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>109,18</b>	<b>109,43</b>	<b>109,36</b>	<b>109,34</b>	<b>109,08</b>	<b>109,12</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,54	110,19	110,06	110,42	110,45	110,41
Lương thực - <i>Food</i>	100,66	99,65	99,33	100,09	99,79	99,98
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,79	113,46	113,30	113,69	113,78	113,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,04	105,99	106,07	106,12	106,19	106,25
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,75	104,04	104,11	104,21	104,46	104,71
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,12	108,87	108,97	109,05	109,05	109,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,13	105,34	105,25	104,23	104,33	104,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,74	105,72	105,58	105,52	105,55	105,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,74	105,73	105,73	105,74	105,76	105,76
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,41	102,41	102,41	102,41	102,41	102,41
Giao thông - <i>Transport</i>	106,37	108,41	108,22	108,60	105,71	105,87
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,61	99,61	99,61	99,61	99,61	99,61
Giáo dục - <i>Education</i>	182,17	182,17	182,28	182,42	182,51	182,48
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	194,10	194,10	194,10	194,10	194,10	194,10
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	106,87	106,94	107,03	107,03	107,16	107,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	90,20	90,17	90,21	90,37	90,46	90,50
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>172,33</b>	<b>173,75</b>	<b>172,02</b>	<b>172,64</b>	<b>172,72</b>	<b>172,56</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,40</b>	<b>101,53</b>	<b>102,14</b>	<b>101,18</b>	<b>101,12</b>	<b>101,24</b>

# 191 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>109,29</b>	<b>109,84</b>	<b>110,36</b>	<b>110,22</b>	<b>110,12</b>	<b>110,11</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,66	111,06	111,24	111,06	110,88	111,04
Lương thực - <i>Food</i>	99,87	100,1	100,46	100,38	100,88	101,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,08	114,63	114,83	114,51	114,18	114,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,15	106,26	106,3	106,41	106,33	106,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,84	104,68	104,68	104,57	104,49	104,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,38	109,66	109,96	110,11	110,34	110,5
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,14	104,28	104,72	105,14	104,98	105,2
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,78	105,76	105,87	105,93	106,17	106,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,77	105,81	105,83	105,84	105,84	108,2
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,41	102,41	102,41	102,41	102,41	105,24
Giao thông - <i>Transport</i>	105,92	109,37	110,59	108,95	108,59	106,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,61	99,61	99,61	99,61	99,3	99,04
Giáo dục - <i>Education</i>	182,43	182,57	190,4	190,36	190,36	190,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	194,1	194,1	202,71	202,71	202,71	202,71
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	107,57	107,47	107,38	107,27	107,3	107,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	92,29	92,29	92,32	92,39	92,58	93,05
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>172,59</b>	<b>173,26</b>	<b>176,01</b>	<b>178,94</b>	<b>181,33</b>	<b>189,38</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,79</b>	<b>102,33</b>	<b>103,12</b>	<b>105,19</b>	<b>105,27</b>	<b>104,45</b>

# 192 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index in rural area  
of months in 2023 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>109,36</b>	<b>109,68</b>	<b>109,52</b>	<b>109,51</b>	<b>108,99</b>	<b>109,01</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,38	110,02	109,86	110,03	110,03	109,92
Lương thực - <i>Food</i>	99,67	98,66	98,33	98,64	98,30	98,43
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,73	112,40	112,21	112,39	112,43	112,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,36	105,29	105,32	105,37	105,42	105,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,23	103,56	103,62	103,68	103,89	104,10
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,91	107,64	107,70	107,73	107,73	107,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,65	102,47	102,51	101,82	101,99	101,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,86	104,81	104,70	104,60	104,61	104,92
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,76	105,74	105,74	105,75	105,77	105,77
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,86	103,86	103,86	103,86	103,86	103,86
Giao thông - <i>Transport</i>	108,03	110,63	109,84	110,20	105,98	106,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,61	99,61	99,61	99,61	99,61	99,61
Giáo dục - <i>Education</i>	187,34	187,34	187,59	187,63	187,76	187,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	233,74	233,74	233,74	233,74	233,74	233,74
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	107,39	107,41	107,46	107,46	107,55	107,62
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	95,68	95,62	95,66	95,76	95,91	95,95

**192** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**  
*(Cont.) Consumer price index in rural area*  
*of months in 2023 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>109,14</b>	<b>110,05</b>	<b>110,59</b>	<b>110,27</b>	<b>110,04</b>	<b>109,82</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,07	110,45	110,61	110,35	110,11	110,28
Lương thực - <i>Food</i>	98,27	98,47	98,76	98,67	99,15	99,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,49	112,96	113,13	112,78	112,41	112,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,36	105,45	105,49	105,56	105,47	105,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,20	104,10	104,10	104,01	103,96	103,90
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,02	108,27	108,55	108,68	108,87	109,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,03	102,22	102,60	102,94	102,90	103,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,83	104,82	105,01	105,10	105,33	105,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,79	105,81	105,84	105,86	105,86	108,45
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,86	103,86	103,86	103,86	103,86	107,37
Giao thông - <i>Transport</i>	106,40	111,74	113,77	111,52	110,39	107,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,61	99,61	99,61	99,61	99,32	99,09
Giáo dục - <i>Education</i>	187,50	187,72	192,10	192,02	192,02	192,11
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	233,74	233,74	238,97	238,97	238,97	238,97
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	107,85	107,77	107,72	107,65	107,67	107,43
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	97,17	97,17	97,19	97,26	97,45	97,81

# 193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,22</b>	<b>103,45</b>	<b>103,21</b>	<b>102,24</b>	<b>101,07</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,18	108,24	101,60	99,78	101,14
Lương thực - <i>Food</i>	101,48	101,72	99,39	97,76	100,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,52	111,98	102,39	99,96	101,56
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,30	103,09	100,48	100,24	100,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,52	101,29	101,78	100,62	100,76
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,34	103,48	102,98	101,16	101,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,48	100,41	105,01	102,29	95,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,71	102,14	102,57	100,90	100,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,05	103,94	101,72	100,40	100,35
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>		102,84	100,00	100,00	100,23
Giao thông - <i>Transport</i>	99,28	90,15	109,72	109,61	96,95
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,94	99,80	99,72	99,99	99,83
Giáo dục - <i>Education</i>	102,86	102,29	101,37	121,08	148,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>		101,68	100,47	124,40	157,02
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	101,27	99,52	100,44	102,79	103,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,32	102,42	102,67	93,03	93,99
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,33</b>	<b>131,07</b>	<b>112,37</b>	<b>116,53</b>	<b>102,13</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,00</b>	<b>100,16</b>	<b>98,56</b>	<b>101,91</b>	<b>101,89</b>

# 194 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn

(Năm trước = 100)  
*Annual average consumer price index in rural*  
*(Previous year = 100)*

	2019	2020	2021	2022	% Số bộ Prel. 2023
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,99</b>	<b>103,19</b>	<b>103,50</b>	<b>102,79</b>	<b>100,79</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,29	108,85	101,06	99,74	101,12
Lương thực - <i>Food</i>	101,14	101,31	99,00	97,41	99,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,27	112,46	101,55	99,87	101,43
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,22	102,10	100,11	100,35	100,58
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,63	101,31	101,58	100,37	100,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,28	103,46	102,85	100,55	101,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,26	98,97	103,73	100,67	95,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,56	102,09	102,24	100,57	100,37
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,27	104,33	101,77	100,33	100,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>		102,92	100,00	100,00	100,28
Giao thông - <i>Transport</i>	99,02	88,75	114,23	114,44	94,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,92	99,89	99,76	99,98	99,78
Giáo dục - <i>Education</i>	103,42	102,46	101,15	122,30	150,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>		102,24	100,24	132,54	176,98
Văn hoá, giải trí & du lịch <i>Culture, entertainments &amp; tourism</i>	100,67	99,03	100,25	103,05	103,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,41	102,59	102,36	95,87	96,60

# 195 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services in the local area*

Đồng - Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	15.214	16.539	17.395	17.435	16.531
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	29.050	31.371	31.155	30.353	30.777
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	114.750	164.891	190.805	184.228	184.140
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	244.679	247.619	258.474	262.739	262.524
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"		161.970	168.716	172.214	177.781
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"		65.876	68.016	70.095	72.206
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	102.867	109.886	109.886	109.886	109.886
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	"	14.603	14.491	14.491	14.538	14.669
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	11.142	10.600	10.765	11.386	11.973
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	13.780	13.301	11.119	10.444	10.266
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	19.549	18.586	15.258	14.612	14.814
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	13.770	13.421	12.730	12.381	12.453
Chuối - <i>Banana</i>	"	9.974	9.503	9.167	8.686	8.542
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	20.284	21.461	21.900	20.901	21.106
Muối - <i>Salt</i>	"	5.189	5.336	5.244	5.213	5.161
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>		147.484	147.914	150.647	151.987
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	46.000	46.000	46.000	52.000	61.717
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	61.674	61.674	61.674	61.674	62.775
Đường - <i>Sugar</i>	"	20.885	21.000	21.458	21.544	22.223
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	828.533	833.104	834.985	836.547	837.485
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	53.614	54.305	55.330	54.409	53.759
Rượu Lúa mới - <i>Luamoi wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	19.990	20.001	20.829	20.904	20.976

**195** (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn**  
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

Đồng - Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	252.621	258.192	306.752	314.219	282.043
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	136.928	156.333	172.010	189.629	185.617
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	294.452	304.959	309.237	290.205	314.790
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ - <i>Blister</i>		55.393	61.104	63.579	63.860
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	41.608	42.277	42.915	43.404	43.800
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.634	10.640	14.613	22.789	21.005
Gas - <i>Gas</i>	Kg	29.167	29.123	35.160	39.219	36.677
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	20.560	15.765	20.896	25.369	23.524
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.702	1.792	1.811	1.924	2.046
Thép - <i>Steel</i>	"	14.859	13.725	18.237	18.332	16.673
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.941	1.892	1.845	1.926	2.043
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M <sup>3</sup>	9.023	8.983	9.170	9.211	9.284
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>		25.000		25.000	25.000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	26.421	27.626	30.247	30.247	30.465
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	28.978	30.814	36.620	36.647	37.220



# VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
196 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of transport and by transport industry</i>	497
197 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	499
198 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	500
199 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	501
200 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	502
201 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	503
202 Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	504



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## VẬN TẢI

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượt hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## TRUYỀN THÔNG

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

## TRANSPORT

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

## **COMMUNICATION**

**Number of telephone subscribers** is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

**Number of broadband Internet access subscribers** consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

## MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2023

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2023 có mức tăng trưởng khá cao so với năm trước do tổ chức các ngày lễ lớn, kết quả đạt được như sau:

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải năm 2023 ước đạt 1.489.458,67 triệu đồng, tăng 38,91% so cùng kỳ năm trước.

Số lượt hành khách vận chuyển đạt 2.689,38 nghìn lượt khách, tăng 49,22% so với thực hiện năm 2022; số lượt hành khách luân chuyển đạt 425,69 triệu hành khách.km, tăng 49,74%, trong đó: vận tải hành khách vận chuyển đường bộ đạt 2.689,11 nghìn lượt khách, tăng 49,23%; luân chuyển 425,68 triệu hành khách.km, tăng 49,74%. Vận chuyển hàng hóa năm 2023 đạt 7.682,61 nghìn tấn, tăng 38,56% so với năm 2022; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 351 triệu tấn.km, tăng 37,45%, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 7.682,25 nghìn tấn, tăng 38,56%; luân chuyển hàng hóa đường bộ 350,99 triệu tấn.km, tăng 37,46%;

Năm 2023, tổng số thuê bao điện thoại đạt 566.729 thuê bao, tăng 4,68% so với thực hiện năm 2022 và đạt bình quân 87,7 thuê bao/100 dân. Số thuê bao internet năm 2023 đạt 69.000 thuê bao, tăng 19,67%, bình quân 10,68 thuê bao/100 dân.

## **TRANSPORTATION AND COMMUNICATION IN 2023**

Transport activities in Dien Bien province in 2022 had a relatively high growth compared to the previous year thanks to the organization of major holidays, the results were as follows:

Total revenue of transportation activities in 2023 was estimated to reach 1,489,458.67 million VND, an increase of 38.91% over the same period last year.

Number of passengers carried reached 2,689.38 thousand passengers, an increase of 49.22% compared to the previous year; number of passengers traffic reached 425.69 million passengers.km, an increase of 49.74%, of which: passenger carried by road reached 2,689.11 thousand passengers, an increase of 49.23%; passengers traffic by road reached 425.68 million passengers.km, an increase of 49.74%. Volume of freight carried reached 7,682.61 thousand tons, an increase of 38.56% compared to 2022; volume of freight traffic reached 351 million tons.km, an increase of 37.45%, of which: freight carried by road reached 7,682.25 thousand tons, an increase of 38.56%; freight traffic by road reached 350.99 million tons.km, an increase of 37.46%.

In 2023, the total number of telephone subscribers reached 566,729 subscribers, an increase of 4.68% compared to 2022 and reaching an average of 87.7 subscribers/100 people. The number of internet subscribers in 2023 reached 69,000 subscribers, an increase of 19.67%, an average of 10.68 subscribers/100 people.



# 196 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation  
supporting service by types of transport and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>704.130,04</b>	<b>679.762,91</b>	<b>754.150,52</b>	<b>1.072.221,70</b>	<b>1.489.458,67</b>
<b>Phân theo loại hình vận tải</b> <i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	147.676,50	117.794,79	90.490,11	195.951,68	300.227,84
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	549.460,76	556.969,81	659.330,50	862.427,07	1.182.797,85
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	6.992,78	4.998,31	4.329,91	13.842,95	6.432,98
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	696.942,97	674.574,20	749.625,61	1.058.162,20	1.482.837,62
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	194,29	190,40	195,00	216,55	188,07
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	6.992,78	4.998,31	4.329,91	13.842,95	6.432,98
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>					

**196** (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải**  
(Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of transport and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình vận tải</b> <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	20,97	17,33	12,0	18,28	20,16
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	78,03	81,94	87,43	80,43	79,41
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,99	0,74	0,57	1,29	0,43
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	98,98	99,24	99,4	98,69	99,56
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,03	0,03	0,03	0,02	0,01
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,99	0,73	0,57	1,29	0,43
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>					

# 197 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried  
by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Ngìn người - Thous. persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.361,44</b>	<b>1.089,72</b>	<b>831,52</b>	<b>1.802,24</b>	<b>2.689,38</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.361,44	1.089,72	831,52	1.802,24	2.689,38
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	1.361,18	1.089,46	831,26	1.801,94	2.689,11
Đường thủy - Inland waterway	0,26	0,26	0,27	0,30	0,27
Đường hàng không - Aviation					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,27</b>	<b>80,04</b>	<b>76,31</b>	<b>216,74</b>	<b>149,22</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,27	80,04	76,31	216,74	149,22
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	98,28	80,04	76,30	216,77	149,23
Đường thủy - Inland waterway	61,90	100,00	102,69	113,11	89,28
Đường hàng không - Aviation					

# 198 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic  
by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Ngìn người.km - Thous. persons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>222.651,38</b>	<b>173.741,41</b>	<b>133.364,51</b>	<b>284.282,30</b>	<b>425.690,37</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	222.651,38	173.741,41	133.364,51	284.282,30	425.690,37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	222.642,02	173.732,10	133.354,89	284.271,38	425.680,94
Đường thủy - Inland waterway	9,36	9,31	9,62	10,93	9,43
Đường hàng không - Aviation					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>90,86</b>	<b>78,03</b>	<b>76,76</b>	<b>213,16</b>	<b>149,74</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	90,86	78,03	76,76	213,16	149,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	90,86	78,03	76,76	213,17	149,74
Đường thủy - Inland waterway	60,62	99,47	103,33	113,57	86,33
Đường hàng không - Aviation					

# 199 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried  
by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Ngìn tấn - Thous. tons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.604,38</b>	<b>3.648,02</b>	<b>4.327,56</b>	<b>5.544,59</b>	<b>7.682,61</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	4,30	3,00	2,60	3,32	4,61
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.600,08	3.645,02	4.324,97	5.541,27	7.678,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	3.603,99	3.647,64	4.327,18	5.544,17	7.682,25
Đường thủy - Inland waterway	0,39	0,39	0,39	0,42	0,36
Đường hàng không - Aviation					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,65</b>	<b>101,21</b>	<b>118,63</b>	<b>128,12</b>	<b>138,56</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	57,33	69,77	86,50	127,82	139,10
Ngoài Nhà nước - Non-State	105,76	101,25	118,65	128,12	138,56
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	105,68	101,21	118,63	128,12	138,56
Đường thủy - Inland waterway	36,11	100,00	98,72	109,87	86,17
Đường hàng không - Aviation					

# 200 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic  
by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Nghìn tấn.km - Thous. tons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>166.483,91</b>	<b>166.837,69</b>	<b>198.533,23</b>	<b>255.355,66</b>	<b>350.996,87</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	55,20	39,20	33,61	43,24	60,60
Ngoài Nhà nước - Non-State	166.428,71	166.798,49	198.499,62	255.312,42	350.936,27
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	166.472,05	166.826,23	198.521,66	255.342,90	350.985,91
Đường thủy - Inland waterway	11,86	11,46	11,57	12,76	10,96
Đường hàng không - Aviation					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>110,11</b>	<b>100,21</b>	<b>119,00</b>	<b>128,62</b>	<b>137,45</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	58,04	71,01	85,73	128,66	140,16
Ngoài Nhà nước - Non-State	110,14	100,22	119,01	128,62	137,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	110,13	100,21	119,00	128,62	137,46
Đường thủy - Inland waterway	32,66	96,63	100,99	110,28	85,90
Đường hàng không - Aviation					

# 201 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscribers</i></b>			
2015	409.632	395.075	14.557
2016	428.657	416.595	12.062
2017	481.539	470.000	11.539
2018	567.323	556.501	10.822
2019	406.640	397.962	8.678
2020	406.420	399.263	7.157
2021	549.965	543.282	6.683
2022	541.387	535.263	6.124
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	566.729	560.974	5.755
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2015	108,33	109,64	81,70
2016	104,64	105,45	82,86
2017	112,34	112,82	95,66
2018	117,81	118,40	93,79
2019	71,68	71,51	80,19
2020	99,95	100,33	82,47
2021	135,32	136,07	93,38
2022	98,44	98,52	91,64
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	104,68	104,80	93,97

# 202 Số thuê bao Internet

*Number of Internet subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscribers</i></b>			
2015	15.862	...	15.862
2016	17.207	...	17.207
2017	30.226	...	30.226
2018	37.639	...	37.639
2019	39.963	...	39.963
2020	44.187	...	44.187
2021	51.406	...	51.406
2022	57.658	...	57.658
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	69.000	...	69.000
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2015	109,52	...	109,52
2016	108,48	...	108,48
2017	175,66	...	175,66
2018	124,53	...	124,53
2019	106,17	...	106,17
2020	110,57	...	110,57
2021	116,34	...	116,34
2022	112,16	...	112,16
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	119,67	...	119,67



# GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
203 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	517
204 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of preschool education by district</i>	518
205 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	519
206 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and children of preschool education</i>	520
207 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	522
208 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of children of preschool education by district</i>	523
209 Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	524
210 Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	526
211 Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district</i>	527
212 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district</i>	528
213 Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	529
214 Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	530

Biểu Table		Trang Page
215	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	531
216	Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district</i>	532
217	Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district</i>	533
218	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	534
219	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general educations by grade and by sex</i>	535
220	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện - <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district</i>	536
220.1	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính - <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	537
220.2	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	538
221	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	540
222	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and teachers in colleges</i>	541
223	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	542
224	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	543
225	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	544

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù

học. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông

hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

## **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

## **EDUCATION, TRAINING**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

**Lower secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

**Upper secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

**Escalator school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each

appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Permanent classrooms** are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.



**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

**Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

**Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.

## **SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute,

center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

## MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2023-2024

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 465 trường, tăng 2 trường so với năm học trước; 296 trường phổ thông (140 trường tiểu học; 96 trường trung học cơ sở, 29 trường trung học phổ thông; 27 trường phổ thông cơ sở; 4 trường trung học), tăng 1 trường so với năm học trước; 169 trường mầm non, tăng 1 trường so năm học trước.

Số giáo viên đầu năm học 2023-2024: mẫu giáo là 3.784 người, tăng 3,28% so với thời điểm đầu năm học 2022-2023; giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 7.968 người, tăng 0,64%, trong đó: 3.996 giáo viên tiểu học, giảm 0,55%, 2.740 giáo viên trung học cơ sở, tăng 2,05% và 1.232 giáo viên trung học phổ thông, tăng 1,48%. Nhìn chung giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 55.977 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 3,60% so với năm học trước; 150.243 học sinh phổ thông, tăng 1,61% (76.012 học sinh tiểu học, giảm 1,04%; 53.114 học sinh trung học cơ sở, tăng 5,98% và 21.117 học sinh trung học phổ thông, tăng 0,87%).

Số học sinh bình quân một lớp học: mẫu giáo là 22,87 học sinh/lớp; cấp tiểu học 26,5 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở 36,1 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông 39,3 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên: mẫu giáo 14,79 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 19,0 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 19,4 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 17,1 học sinh/giáo viên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 là 99,57%, tăng 1,22% so với năm học 2021-2022; tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban năm học 2023-2024 là 0,32%; tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học năm học 2023-2024 là 0,18%.

Năm 2023, toàn tỉnh có 4 trường cao đẳng với 268 giáo viên, số giáo viên giảm 2,55% so với năm 2022. Số sinh viên cao đẳng 1.168 người, tăng 1,21% so với năm 2022; trong đó, sinh viên nữ 754 người, (chiếm 64,55%) giảm 0,26%. Năm 2023 toàn tỉnh có 421 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, tăng 9,35% so với năm 2022.

## **EDUCATION AND TRAINING IN THE SCHOOL YEAR 2023-2024**

In the 2023-2024 school year, the whole province had 465 schools, a decrease of 1 school compared to the previous school year; 296 general education schools (140 primary schools; 96 lower secondary schools, 29 upper secondary schools; 27 junior high schools; 4 high schools), an increase of 1 school compared to the previous school year; 169 kindergartens, an increase of 1 school compared to the previous school year.

The number of teachers at the beginning of the school year 2023-2024 was as follows: kindergarten teachers of 3,784, an increase of 3.28% compared to the beginning of the school year 2022-2023; There were 7,968 directly teaching teachers at schools, an increase of 0.64%, of which: 3,996 primary school teachers, down 0.55%, 2,740 lower secondary teachers, up 2.05% and 1,232 upper secondary teachers, an increase of 1.48%. In general, general school teachers were trained with standard and above-standard qualifications.

In the school year 2023-2024, the whole province had 55,977 children attending to kindergarten, a decrease of 3.60% compared to the previous school year; 150,243 general school pupils, up 1.61% (76,012 primary school pupils, down 1.04%; 53,114 lower secondary pupils, up 5.98% and 21,117 upper secondary pupils, up 0.87 %).

The average number of pupils per class in kindergarten; primary school; lower secondary school, upper secondary school was 22.87, 26.5, 36.1 and 39.3 pupils, respectively. The average number of pupils per teacher in kindergarten; primary school; lower secondary school, upper secondary school was 14.79, 19.0, 19.4 and 17.1 pupils, respectively. The rate of pupils graduating from high school in the school year 2022-2023 was 99.57%, an increase of 1.22% compared to the school year 2021-2022; the rate of repetition high school pupils in school year 2023-2024 was 0.32%; the rate of dropping out high school pupils in school year 2023-2024 was 0.18%

In 2023, the whole province had 4 colleges with 268 teachers, the number of teachers decreased by 2.55% compared to 2022. The number of college students was 1,168, an increase of 1.21% compared to 2022; of which, there were 754 female students (accounting for 64.55%), a decrease of 0.26%. In 2023, the whole province had 421 college graduates, an increase of 9.35% compared to 2022.

# 203 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
<b>Số trường học (Trường) - Number of schools (School)</b>	<b>177</b>	<b>170</b>	<b>169</b>	<b>168</b>	<b>169</b>
Công lập - Public	174	167	166	166	167
Ngoài công lập - Non-public	3	3	3	2	2
<b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes/groups of children (Class/groups)</b>	<b>2.394</b>	<b>2.484</b>	<b>2.480</b>	<b>2.472</b>	<b>2.448</b>
Công lập - Public	2.364	2.453	2.451	2.447	2.425
Ngoài công lập - Non-public	30	31	29	25	23
<b>Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)</b>	<b>2.379</b>	<b>2.499</b>	<b>2.480</b>	<b>2.393</b>	<b>2.442</b>
Công lập - Public	2.348	2.468	2.448	2.389	2.421
Ngoài công lập - Non-public	31	31	32	4	21
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>Số trường học - Number of schools</b>	<b>100,57</b>	<b>96,05</b>	<b>99,41</b>	<b>99,41</b>	<b>100,60</b>
Công lập - Public	100,58	95,98	99,40	100,00	100,60
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	66,67	100,00
<b>Số lớp/nhóm trẻ Number of classes/groups of children</b>	<b>103,19</b>	<b>103,76</b>	<b>99,84</b>	<b>99,68</b>	<b>99,03</b>
Công lập - Public	102,56	103,76	99,92	99,84	99,10
Ngoài công lập - Non-public	200,00	103,33	93,55	86,21	92,00
<b>Số phòng học Number of classrooms</b>	<b>102,10</b>	<b>105,04</b>	<b>99,24</b>	<b>96,49</b>	<b>102,05</b>
Công lập - Public	101,43	105,11	99,19	97,59	101,34
Ngoài công lập - Non-public	206,67	100,00	103,23	12,50	525,00

# 204 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of preschool education by district*

Trường - School

	Năm học - School year					
	2022-2023			2023-2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>168</b>	<b>166</b>	<b>2</b>	<b>169</b>	<b>167</b>	<b>2</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	25	23	2	25	23	2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5	5		5	5	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	12	12		12	12	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	15	15		15	15	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	14	14		14	14	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	24	24		24	24	
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	26	26		26	26	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	19	19		19	19	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	13	13		13	13	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15	15		16	16	

# 205 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children  
of preschool education by district*

Lớp - Class

	Năm học - School year					
	2022-2023			2023-2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.472</b>	<b>2.447</b>	<b>25</b>	<b>2.448</b>	<b>2.425</b>	<b>23</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	261	237	24	260	237	23
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	41	41		39	39	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	236	236		234	234	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	301	301		303	303	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	239	239		247	247	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	306	305	1	300	300	
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	305	305		303	303	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	333	333		307	307	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	168	168		167	167	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	282	282		288	288	

# 206 Số giáo viên và học sinh mầm non

*Number of teachers and children of preschool education*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
<b>SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI)</b> <b>NUMBER OF TEACHERS (PERS.)</b>	<b>3.305</b>	<b>3.535</b>	<b>3.662</b>	<b>3.664</b>	<b>3.784</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.305	3.535	3.662	3.664	3.611
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	3.273	3.482	3.603	3.614	3.741
Ngoài công lập - Non-public	32	53	59	50	43
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	7	6	4	7	10
Nữ - Female	3.298	3.529	3.658	3.657	3.774
<b>SỐ HỌC SINH (HỌC SINH)</b> <b>NUMBER OF CHILDREN (CHILDREN)</b>	<b>59.666</b>	<b>60.468</b>	<b>59.230</b>	<b>58.068</b>	<b>55.977</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	59.205	60.047	58.850	57.751	55.662
Ngoài công lập - Non-public	461	421	380	317	315
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	30.617	31.301	30.726	30.027	26.898
Nữ - Female	29.049	29.167	28.504	28.041	29.079
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	13.823	14.779	14.957	15.141	14.430
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	45.843	45.689	44.273	42.927	41.547
<b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b> <b>Average number of children per class (Children)</b>	<b>24,92</b>	<b>24,34</b>	<b>23,88</b>	<b>23,49</b>	<b>22,87</b>
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)</b> <b>Average number of children per teacher (Children)</b>	<b>18,05</b>	<b>17,11</b>	<b>16,17</b>	<b>15,85</b>	<b>14,79</b>



# 206 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>GIÁO VIÊN - TEACHERS</b>	<b>101,23</b>	<b>106,96</b>	<b>103,59</b>	<b>100,05</b>	<b>103,28</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	101,23	106,96	103,59	100,05	98,55
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	101,17	106,39	103,48	100,31	103,51
Ngoài công lập - Non-public	106,67	165,63	111,32	84,75	86,00
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male		85,71	66,67	175,00	142,86
Nữ - Female	101,01	107,00	103,66	99,97	103,20
<b>HỌC SINH - CHILDREN</b>	<b>103,60</b>	<b>101,34</b>	<b>97,95</b>	<b>98,04</b>	<b>96,40</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	103,13	101,42	98,01	98,13	96,38
Ngoài công lập - Non-public	251,91	91,32	90,26	83,42	99,37
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	102,80	102,23	98,16	97,73	89,58
Nữ - Female	104,46	100,41	97,73	98,38	103,70
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	112,80	106,92	101,20	101,23	95,30
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	101,12	99,66	96,90	96,96	96,79
<b>Học sinh bình quân một lớp học</b> <b>Average number of children per class</b>	<b>100,40</b>	<b>97,67</b>	<b>98,11</b>	<b>98,36</b>	<b>97,34</b>
<b>Học sinh bình quân một giáo viên</b> <b>Average number of children per teacher</b>	<b>102,35</b>	<b>94,75</b>	<b>94,56</b>	<b>97,98</b>	<b>93,34</b>

# 207 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of preschool education by district*

Người - Person

	Năm học - School year					
	2022-2023			2023-2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.664</b>	<b>3.614</b>	<b>50</b>	<b>3.784</b>	<b>3.741</b>	<b>43</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	488	438	50	483	440	43
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	73	73		72	72	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	273	273		264	264	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	402	402		447	447	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	286	286		309	309	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	516	516		535	535	
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	527	527		521	521	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	503	503		480	480	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	226	226		243	243	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	370	370		430	430	

# 208 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of children of preschool education by district*

Học sinh - Children

	Năm học - School year					
	2022-2023			2023-2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>58.068</b>	<b>57.751</b>	<b>317</b>	<b>55.977</b>	<b>55.662</b>	<b>315</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	5.967	5.654	313	5.737	5.422	315
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	786	786		753	753	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	5.364	5.364		5.233	5.233	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6.590	6.590		6.561	6.561	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	5.865	5.865		5.877	5.877	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	7.927	7.923	4	7.711	7.711	
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	7.278	7.278		6.931	6.931	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	7.885	7.885		6.986	6.986	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.839	3.839		3.713	3.713	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6.567	6.567		6.475	6.475	

# 209 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Số bộ <i>Prel.</i> 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	<b>Trường - School</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>173</b>	<b>173</b>	<b>151</b>	<b>140</b>	<b>140</b>
Công lập - <i>Public</i>	173	173	151	140	140
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>128</b>	<b>107</b>	<b>96</b>	<b>96</b>	<b>96</b>
Công lập - <i>Public</i>	127	106	96	96	96
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1			
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>33</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>29</b>
Công lập - <i>Public</i>	33	29	29	29	29
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school</b>		<b>21</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>27</b>
Công lập - <i>Public</i>		21	25	26	27
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>			1		
<b>Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school</b>		<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
Công lập - <i>Public</i>		4	4	4	4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school</b>					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

# 209 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>87,28</b>	<b>92,72</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	100,00	100,00	87,28	92,72	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>100,00</b>	<b>83,59</b>	<b>89,72</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	100,00	83,46	90,57	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00			
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>100,00</b>	<b>87,88</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	100,00	87,88	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school</b>			<b>123,81</b>	<b>100,00</b>	<b>103,85</b>
Công lập - Public			119,05	104,00	103,85
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school</b>			<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public			100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school</b>					
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public					

# 210 Số lớp học phổ thông

*Number of classes of general education*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	<b>Lớp - Class</b>				
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>2.896</b>	<b>2.887</b>	<b>2.925</b>	<b>2.902</b>	<b>2.867</b>
Công lập - Public	2.890	2.881	2.920	2.902	2.867
Ngoài công lập - Non-public	6	6	5		
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>1.373</b>	<b>1.399</b>	<b>1.417</b>	<b>1.428</b>	<b>1.472</b>
Công lập - Public	1.367	1.395	1.413	1.428	1.472
Ngoài công lập - Non-public	6	4	4		
<b>Trung học phổ thông Upper secondary</b>	<b>513</b>	<b>524</b>	<b>517</b>	<b>534</b>	<b>538</b>
Công lập - Public	513	524	517	534	538
Ngoài công lập - Non-public					
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>99,93</b>	<b>99,69</b>	<b>101,32</b>	<b>99,21</b>	<b>98,79</b>
Công lập - Public	99,93	99,69	101,35	99,38	98,79
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	83,33		
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>100,22</b>	<b>101,89</b>	<b>101,29</b>	<b>100,78</b>	<b>103,08</b>
Công lập - Public	100,15	102,05	101,29	101,06	103,08
Ngoài công lập - Non-public	120,00	66,67	100,00		
<b>Trung học phổ thông Upper secondary</b>	<b>99,81</b>	<b>102,14</b>	<b>98,66</b>	<b>103,29</b>	<b>100,75</b>
Công lập - Public	99,81	102,14	98,66	103,29	100,75
Ngoài công lập - Non-public					

# 211 Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education  
in school year 2023-2024 by district*

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>296</b>	<b>140</b>	<b>96</b>	<b>29</b>	<b>27</b>	<b>4</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	33	15	9	5	3	1
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	8	3	2	1	2	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	25	12	9	2	2	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	28	14	10	2	2	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	27	13	8	2	2	2
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	42	21	13	3	4	1
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	44	22	13	5	4	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	35	17	11	3	4	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	25	12	10	3		
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	29	11	11	3	4	

# 212 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education  
in school year 2023-2024 by district*

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.877</b>	<b>2.867</b>	<b>1.472</b>	<b>538</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	583	273	181	129
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	83	43	25	15
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	473	305	133	35
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	456	298	127	31
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	491	301	142	48
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	671	401	210	60
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	670	377	205	88
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	547	330	174	43
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	366	211	107	48
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	537	328	168	41



# 213 Số giáo viên phổ thông

*Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	<b>Người - Person</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>4.320</b>	<b>4.351</b>	<b>4.101</b>	<b>4.018</b>	<b>3.996</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.320	4.351	4.101	4.018	3.550
Công lập - Public	4.313	4.345	4.095	4.018	3.996
Ngoài công lập - Non-public	7	6	6		
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>2.735</b>	<b>2.757</b>	<b>2.713</b>	<b>2.685</b>	<b>2.740</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.735	2.757	2.705	2.685	2.484
Công lập - Public	2.728	2.750	2.705	2.685	2.740
Ngoài công lập - Non-public	7	7	8		
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>1.224</b>	<b>1.251</b>	<b>1.212</b>	<b>1.214</b>	<b>1.232</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.224	1.251	1.212	1.214	1.140
Công lập - Public	1.224	1.251	1.212	1.214	1.232
Ngoài công lập - Non-public					
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>97,34</b>	<b>100,72</b>	<b>94,25</b>	<b>97,98</b>	<b>99,45</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	97,34	100,72	94,25	97,98	88,35
Công lập - Public	97,34	100,74	94,25	98,12	99,45
Ngoài công lập - Non-public	100,00	85,71	100,00		
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>98,70</b>	<b>100,80</b>	<b>98,40</b>	<b>98,97</b>	<b>102,05</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	98,70	100,80	98,11	99,26	92,51
Công lập - Public	99,09	100,81	98,36	99,26	102,05
Ngoài công lập - Non-public	38,89	100,00	114,29		
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>100,08</b>	<b>102,21</b>	<b>96,88</b>	<b>100,17</b>	<b>101,48</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,08	102,21	96,88	100,17	93,90
Công lập - Public	100,08	102,21	96,88	100,17	101,48
Ngoài công lập - Non-public					

# 214 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023-2024
	<b>Người - <i>Person</i></b>				
<b>Tiểu học - <i>Primary school</i></b>	<b>70.959</b>	<b>73.605</b>	<b>75.750</b>	<b>76.807</b>	<b>76.012</b>
Công lập - <i>Public</i>	70.792	73.441	75.597	76.807	76.012
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	167	164	153		
<b>Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i></b>	<b>47.303</b>	<b>47.527</b>	<b>48.679</b>	<b>50.116</b>	<b>53.114</b>
Công lập - <i>Public</i>	47.206	47.432	48.600	50.116	53.114
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	97	95	79		
<b>Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i></b>	<b>17.916</b>	<b>19.039</b>	<b>20.107</b>	<b>20.934</b>	<b>21.117</b>
Công lập - <i>Public</i>	17.916	19.039	20.107	20.934	21.117
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
<b>Tiểu học - <i>Primary school</i></b>	<b>102,80</b>	<b>103,73</b>	<b>102,91</b>	<b>101,40</b>	<b>98,96</b>
Công lập - <i>Public</i>	102,75	103,74	102,94	101,60	98,96
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	128,46	98,20	93,29		
<b>Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i></b>	<b>104,12</b>	<b>100,47</b>	<b>102,42</b>	<b>102,95</b>	<b>105,98</b>
Công lập - <i>Public</i>	104,18	100,48	102,46	103,12	105,98
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	78,86	97,94	83,16		
<b>Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i></b>	<b>103,98</b>	<b>106,27</b>	<b>105,61</b>	<b>104,11</b>	<b>100,87</b>
Công lập - <i>Public</i>	103,98	106,27	105,61	104,11	100,87
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

# 215 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
<b>SỐ NỮ GIÁO VIÊN (NGƯỜI)</b> <b>NUMBER OF FEMALE TEACHERS (PERSON)</b>	<b>4.735</b>	<b>4.708</b>	<b>4.621</b>	<b>4.558</b>	<b>4.559</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>2.409</b>	<b>2.369</b>	<b>2.295</b>	<b>2.240</b>	<b>2.209</b>
Công lập - Public	2.403	2.363	2.289	2.240	2.209
Ngoài công lập - Non-public	6	6	6		
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>1.558</b>	<b>1.575</b>	<b>1.545</b>	<b>1.530</b>	<b>1.541</b>
Công lập - Public	1.554	1.569	1.539	1.530	1.541
Ngoài công lập - Non-public	4	6	6		
<b>Trung học phổ thông</b> <b>Upper secondary school</b>	<b>768</b>	<b>764</b>	<b>781</b>	<b>788</b>	<b>809</b>
Công lập - Public	768	764	781	788	809
Ngoài công lập - Non-public					
<b>SỐ NỮ HỌC SINH (HỌC SINH)</b> <b>NUMBER OF SCHOOLGIRLS (PUPIL)</b>	<b>63.129</b>	<b>65.790</b>	<b>68.133</b>	<b>70.000</b>	<b>71.404</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>34.213</b>	<b>35.526</b>	<b>36.624</b>	<b>37.139</b>	<b>36.631</b>
Công lập - Public	34.138	35.450	36.552	37.139	36.631
Ngoài công lập - Non-public	75	76	72		
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>21.545</b>	<b>22.176</b>	<b>22.849</b>	<b>23.613</b>	<b>25.199</b>
Công lập - Public	21.500	22.136	22.814	23.613	25.199
Ngoài công lập - Non-public	45	40	35		
<b>Trung học phổ thông</b> <b>Upper secondary school</b>	<b>7.371</b>	<b>8.088</b>	<b>8.660</b>	<b>9.248</b>	<b>9.574</b>
Công lập - Public	7.371	8.088	8.660	9.248	9.574
Ngoài công lập - Non-public					

# 216 Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education  
in school year 2023-2024 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.968</b>	<b>3.996</b>	<b>2.740</b>	<b>1.232</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.080	416	336	328
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	136	62	47	27
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	707	372	258	77
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	739	413	261	65
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	728	392	216	120
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.081	577	375	129
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.119	548	367	204
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	925	484	351	90
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	623	307	204	112
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	830	425	325	80

# 217 Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education  
in school year 2023-2024 by district*

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>150.243</b>	<b>76.012</b>	<b>53.114</b>	<b>21.117</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	19.757	8.428	6.534	4.795
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	2.551	1.056	837	658
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	13.472	7.450	4.682	1.340
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	13.204	7.353	4.631	1.220
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	15.564	8.330	5.404	1.830
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	20.197	10.087	7.675	2.435
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	20.351	9.759	7.164	3.428
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	17.254	9.249	6.251	1.754
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	11.850	5.606	4.265	1.979
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	16.043	8.694	5.671	1.678

# 218 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <i>Average number of pupils per teacher</i>	<b>16,4</b>	<b>16,7</b>	<b>18,0</b>	<b>18,7</b>	<b>18,9</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>16,4</b>	<b>16,9</b>	<b>18,8</b>	<b>19,1</b>	<b>19,0</b>
Công lập - Public	16,4	16,9	18,5	19,1	19,0
Ngoài công lập - Non-public	23,9	27,3	25,5		
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>17,3</b>	<b>17,2</b>	<b>17,9</b>	<b>18,7</b>	<b>19,4</b>
Công lập - Public	17,3	17,2	17,9	18,7	19,4
Ngoài công lập - Non-public	13,9	13,6	9,9		
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>14,6</b>	<b>15,2</b>	<b>16,6</b>	<b>17,2</b>	<b>17,1</b>
Công lập - Public	14,6	15,2	16,6	17,2	17,1
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <i>Average number of pupils per class</i>	<b>26,6</b>	<b>29,1</b>	<b>29,7</b>	<b>30,4</b>	<b>30,8</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>24,5</b>	<b>25,5</b>	<b>25,9</b>	<b>26,5</b>	<b>26,5</b>
Công lập - Public	24,5	25,5	25,9	26,5	26,5
Ngoài công lập - Non-public	27,8	27,3	30,6		
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>34,5</b>	<b>34,0</b>	<b>34,4</b>	<b>35,1</b>	<b>36,1</b>
Công lập - Public	34,5	34,0	34,4	35,1	36,1
Ngoài công lập - Non-public	16,2	23,8	19,8		
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>34,9</b>	<b>36,3</b>	<b>38,9</b>	<b>39,2</b>	<b>39,3</b>
Công lập - Public	34,9	36,3	38,9	39,2	39,3
Ngoài công lập - Non-public					

# 219 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate of general education by grade and by sex*

%

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
<b>Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate</b>	<b>83,75</b>	<b>94,61</b>	<b>96,08</b>	<b>96,31</b>	<b>95,50</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	81,16	92,31	95,68	95,66	95,52
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,60	101,58	101,65	101,81	100,50
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,00	100,79	101,21	101,50	100,39
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	87,90	99,48	100,07	99,91	100,60
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	83,90	96,50	100,19	99,40	100,41
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	53,20	68,20	63,83	75,83	73,12
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	47,70	62,01	59,86	72,07	72,70
<b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age</b>	<b>88,81</b>	<b>91,94</b>	<b>93,45</b>	<b>94,04</b>	<b>94,79</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	83,61	90,39	93,84	94,31	94,99
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,80	99,80	99,86	99,90	99,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,34	99,32	99,73	99,91	99,89
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	95,40	96,60	97,18	97,30	99,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	87,10	94,07	98,03	97,35	99,89
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	63,30	63,60	60,30	72,10	72,10
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	54,50	59,79	57,94	72,05	72,06

# 220 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.871</b>	<b>2.641</b>	<b>99,57</b>	<b>44,93</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.374	675	99,13	49,13
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	177	80	100,00	45,20
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	339	147	99,71	43,07
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	359	153	100,00	42,62
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	467	147	98,93	31,26
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	656	310	99,70	47,10
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	990	477	99,90	48,18
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	510	233	99,61	45,69
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	552	249	99,82	45,11
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	447	170	99,78	38,03



# 220.1 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

## Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

%

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
<b>Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban</b> <b>Rate of repeaters</b>	<b>0,27</b>	<b>0,26</b>	<b>0,29</b>	<b>0,31</b>	<b>0,32</b>
Tiểu học - Primary school	0,32	0,26	0,37	0,37	0,44
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,18	0,19	0,29	0,28	0,15
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,17	0,18	0,16	0,16	0,14
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,11	0,06	0,07	0,05	0,02
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,40	0,31	0,37	0,46	0,35
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,10	0,07	0,06	0,15	0,04
<b>Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học</b> <b>Rate of drop-out</b>	<b>0,26</b>	<b>0,34</b>	<b>0,53</b>	<b>0,53</b>	<b>0,18</b>
Tiểu học - Primary school	0,01	0,01	0,02	0,04	0,01
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,01	0,01	0,02	0,03	0,04
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,29	0,21	0,54	0,47	0,16
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,13	0,39	0,64	0,50	0,11
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1,20	1,93	2,43	2,56	0,74
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,50	2,08	1,63	1,90	0,58

# 220.2 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa

*Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XOÁ MÙ CHỮ NUMBER OF PEOPLE GETTING ERADICATION OF ILLITERACY</b>			<b>163</b>	<b>232</b>	<b>1.174</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>			110	145	834
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i></b>					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>				3	
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>				117	62
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>			80	1	93
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>			83		80
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					122
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>				111	207
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					381
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					106
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					123

# 220.2 (Tiếp theo) Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa

(Cont.) Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HÓA</b> <b>NUMBER OF PUPILS IN CONTINUATION SCHOOLS</b>	<b>837</b>	<b>1.056</b>	<b>1.200</b>	<b>1.147</b>	<b>1.424</b>
<b>Phân theo cấp học - By grade</b>					
Tiểu học - Primary school					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	183	57	29	12	13
Trong đó: Nữ - Of which: Female	45	9	4	1	1
Trung học phổ thông - Upper secondary school	654	999	1.171	1.135	1.411
Trong đó: Nữ - Of which: Female	158	231	320	293	374
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</b>					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - Dien Bien Phu city	214	443	527	503	455
2. Thị xã Mường Lay - Muong Lay town					
3. Huyện Mường Nhé - Muong Nhe district	159	164	107	97	111
4. Huyện Mường Chà - Muong Cha district	73	97	50	79	138
5. Huyện Tủa Chùa - Tua Chua district	42	68	122	66	118
6. Huyện Tuần Giáo - Tuan Giao district	68	87	105	136	126
7. Huyện Điện Biên - Dien Bien district	136	95	183	253	390
8. Huyện Điện Biên Đông - Dien Bien Dong district	115	70	39	13	34
9. Huyện Mường Ảng - Muong Ang district	30	32	27		13
10. Huyện Nậm Pồ - Nam Po district			40		39

# 221 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

## Number of students of professional secondary education

Học sinh - Pupil

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Số học sinh - Number of students</b>	<b>567</b>	<b>854</b>	<b>1.032</b>	<b>1.041</b>	<b>1.085</b>
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	368	635	720	793	814
Nữ - Female	199	219	312	248	271
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	567	854	1.032	1.041	1.085
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	567	854	1.032	1.041	1.085
<b>Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments</b>	<b>335</b>	<b>691</b>	<b>469</b>	<b>819</b>	<b>815</b>
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	335	691	469	819	815
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	335	691	469	819	815
<b>Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates</b>	<b>253</b>	<b>249</b>	<b>296</b>	<b>380</b>	<b>356</b>
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	253	249	296	380	356
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	253	249	296	380	356

Ghi chú: Học sinh hệ trung cấp chuyên nghiệp học tại các trường cao đẳng.

Note: Professional secondary school students study at colleges.

# 222 Số trường, số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges, teachers in colleges*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Số trường (Trường) - Number of schools (School)</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	4	4	4	4	4
<b>Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)</b>	<b>349</b>	<b>299</b>	<b>320</b>	<b>275</b>	<b>268</b>
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	114	96	122	92	84
Nữ - <i>Female</i>	235	203	198	183	184
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	349	299	320	275	268
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	349	299	320	275	268
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	121	205	203	197	198
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	218	91	110	72	64
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	10	3	7	6	6

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.

Note: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.

# 223 Số sinh viên cao đẳng

## Number of students in colleges

Sinh viên - Student

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Số sinh viên - Number of students</b>	<b>1.215</b>	<b>1.172</b>	<b>1.204</b>	<b>1.154</b>	<b>1.168</b>
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	508	463	403	398	414
Nữ - <i>Female</i>	707	709	801	756	754
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1.215	1.172	1.204	1.154	1.168
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	1.215	1.172	1.204	1.154	1.168
<b>Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments</b>	<b>433</b>	<b>432</b>	<b>472</b>	<b>411</b>	<b>350</b>
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	433	432	472	411	350
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	433	432	472	411	350
<b>Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates</b>	<b>462</b>	<b>456</b>	<b>473</b>	<b>385</b>	<b>421</b>
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	462	456	473	385	421
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	462	456	473	385	421

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.  
 Note: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.

# 224 Số tổ chức khoa học và công nghệ

*Number of scientific and technological organizations*

Tổ chức - organization

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức</b>					
<b><i>By types of organizations</i></b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	14	14	6	6	6
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	4	4	4	4	4
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>			3	3	3
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>					
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>					
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học</b>					
<b><i>By field of science and technology</i></b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>					
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	3	4	2	2	2
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	3	3			
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	6	6	5	5	5
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	4	3	5	5	5
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	2	2	1	1	1

# 225 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

*Spending on research and development of science and technology*

Nghìn đồng - *Thous. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG CHI - TOTAL</b>	<b>9.908.000</b>	<b>13.363.000</b>	<b>9.312.000</b>	<b>2.667.000</b>	<b>18.911.000</b>
<b>Phân theo nguồn cấp kinh phí</b>					
<b><i>By funding sources</i></b>					
<b>Ngân sách nhà nước</b>					
<b><i>State budget</i></b>	<b>9.908.000</b>	<b>13.363.000</b>	<b>9.312.000</b>	<b>2.667.000</b>	<b>18.911.000</b>
Trung ương - <i>Center</i>			736.000		
Địa phương - <i>Local</i>	9.908.000	13.363.000	8.576.000	2.667.000	18.911.000
<b>Ngoài ngân sách nhà nước</b>					
<b><i>Non-State budget</i></b>					
Trong nước - <i>Domestic</i>					
Ngoài nước - <i>Foreign</i>					
<b>Phân theo khu vực hoạt động</b>					
<b><i>By area of activity</i></b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	9.908.000	13.363.000	1.539.000	2.667.000	18.911.000
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>			1.293.000		
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - <i>Administrative agencies, other non-business units</i>			4.738.000		
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>			1.742.000		
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>					



**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,  
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS**  
**SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
226 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	569
227 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	570
228 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership</i>	571
229 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	572
230 Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2023 by district</i>	573
231 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	574
232 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	575
233 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>	576
234 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2023 by district</i>	577
235 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	578
236 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	579

Biểu Table	Trang Page
237 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	580
238 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of commune/ward/town having doctor by district</i>	581
239 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of commune/ward/town having midwife by district</i>	582
240 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of commune/ward/town meeting national health standard by district</i>	583
241 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	584
242 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	585
243 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	586
244 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	587
245 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	588
246 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	589
247 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	590

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

## Y TẾ

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## VĂN HÓA, THỂ THAO

**Di sản văn hóa cấp quốc gia** là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{sức khỏe}} \times \text{I}_{\text{giáo dục}} \times \text{I}_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

*Trong đó:*

(1)  $\text{I}_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

(2)  $\text{I}_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{1}{D_l}}$$

*Trong đó:*

$\text{SLE}_a^t$ : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$ : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_l^t$ : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D<sub>i</sub>: Thời gian lý thuyết của cấp I theo quy định.

(3) I<sub>thu nhập</sub>: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng I<sub>thu nhập</sub> được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí thu nhập:**

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

**- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

## **TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

**Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

## **HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.



**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm** là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người.

Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

**Chất thải nguy hại** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

**Tỷ lệ chất thải nguy hại** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công

ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

## HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

**Doctors include:** Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

### Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Percentage of children under 1 year old fully vaccinated** is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS**: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

## CULTURE, SPORT

**National cultural heritage** is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements

of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## LIVING STANDARDS

**Human development index (HDI)** is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

*Where:*

- (1)  $\text{I}_{\text{health}}$ : Index of average life expectancy at birth;
- (2)  $\text{I}_{\text{education}}$ : Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{i=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_i^t \cdot \frac{1}{D_i}}$$

*Where:*

$\text{SLE}_a^t$  : Expected years of schooling aged from a to t;

$E_i^t$  : Number of pupils/students attending school at right age (where  $i = a, a+1, \dots, n$ ); n expresses schooling age limit;

$P_i^t$ : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_1$ : Primary education period;

(3)  $I_{\text{income}}$ : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular,  $I_{\text{income}}$  is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

**Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

**- *Income-based criteria:***

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

**- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

- + *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.



+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

## **SOCIAL ORDER, SAFETY**

A **traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

**Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

## **JUSTICE**

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

**Natural disasters** are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

**Waste** is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

**Hazardous waste** is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

**The rate of hazardous waste** collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

**The volume of domestic solid waste** collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

**The percentage of domestic solid waste collected and treated** is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of domestic} \\ \text{solid waste collected} \\ \text{and treated (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

## 1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2023 là 151 cơ sở, trong đó: 14 bệnh viện, 7 phòng khám đa khoa khu vực và 129 trạm y tế xã, phường và 1 khu điều trị bệnh nhân phong. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 2.793 giường, tăng 0,54% so với năm 2022; trong đó, 2.341 giường trong các bệnh viện, tăng 1,43%; 114 giường tại các phòng khám đa khoa khu vực, tăng 15,15% so với năm 2022 và 318 giường tại các trạm y tế, giảm 9,4%. Số giường bệnh tại các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, khu điều trị phong) bình quân 1 vạn dân năm 2023 là 32,2 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2023, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý 2.590 người, giảm 0,04% so với năm 2022; trong đó, 2.300 người làm việc trong ngành Y, giảm 0,22%; 290 người làm việc trong ngành Dược, tăng 1,4%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 12,5 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 15%, giảm 0,29 điểm phần trăm so với năm 2022; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi 25,1%, giảm 0,54 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao 2,9%, giảm 0,4 điểm phần trăm.

## 2. Mức sống dân cư

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 2.182,39 nghìn đồng, tăng 8,68% so với năm 2022. Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, năm 2023 là 36,97%. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 95,73%.

## 3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 101 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 19 người chết, 109 người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông

năm 2023 bằng so với năm trước; số người chết giảm 44,12% (-15 người) so với năm trước, số người bị thương tăng 18,48% (+17 người) so với năm 2022.

Năm 2023, tỉnh Điện Biên xảy ra 17 vụ cháy, làm 1 người chết, 2 người bị thương, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính là 7.440 triệu đồng. So với năm 2022 số vụ cháy tăng 240%, giá trị thiệt hại tăng 161,05%.

#### **4. Hoạt động tư pháp**

Năm 2023, số vụ án đã khởi tố 1.392 vụ, tăng 17,47% (+207 vụ) so với năm 2022; số bị can đã khởi tố 1.585 người, tăng 19,98% (+264 người) so với năm 2022; số vụ án đã truy tố 1.273 vụ, tăng 15,41% (+170 vụ) so với năm 2022; số bị can đã truy tố 1.519 người, tăng 20,36% (+257 người) so với năm 2022; số người được trợ giúp pháp lý 811 người, giảm 10,49% (-95 người) so với năm 2022.

#### **5. Thiệt hại do thiên tai**

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh Điện Biên bị ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai.

Năm 2023, thiên tai đã làm 6 người chết; 4 người bị thương; 29 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 869 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 428,93 ha lúa và 916,12 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2023 là 168,82 tỷ đồng.

# **HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN 2023**

## **1. Health and community health care**

The number of the state-managed medical examination and treatment facilities as of December 31, 2023 was 151, with 14 hospitals, 7 regional polyclinics and 129 health stations of communes and wards and 1 treatment section of leprosy patients. The number of patient beds managed by the state at that time was 2,793 beds, an increase of 0.54% compared to 2022; of which, 2,341 beds were in hospitals, an increase of 1.43%; 114 beds at regional polyclinics, an increase of 15.15% compared to 2022, and 318 beds at health stations of communes and wards, a decrease of 9.4%. The average number of hospital beds in the state-managed medical facilities (excluding hospital beds at health stations of communes, wards and leprosy treatment section) per 10,000 people in 2023 was 32.2 beds.

As of December 31, 2023, the number of state-managed health employees reached 2,590 persons, down 0.04% compared to 2022; of which, 2,300 persons working in the medical sector, down 0.22%; 290 people working in the pharmaceutical sector, an increase of 1.4%. The average number of doctors per 10,000 people is 12.5.

The rate of children under 5 malnourished with weight for age was 15%, down 0.29 percentage points compared to 2022; rate of malnourished children with height for age was 25.1%, down 0.54 percentage points; rate of malnourished children with weight-for-height was 2.9%, a decrease of 0.4 percentage points.

## **2. Living standards**

The average monthly income per capita of Dien Bien province at current prices reached 2.182,39 thousand VND, an increase of 8.68% compared to 2022. The rate of multi-dimensional poor households for the period 2021-2025, in 2023 was 36.97%. The proportion of population using hygienic water sources was 95.73%.

### **3. Social order and safety**

There were 101 traffic accidents and collisions occurred in the province, caused 19 deaths and 109 injuries. The number of traffic accidents in 2023 was equal to the previous year; the number of deaths decreased by 44.12% (-15 people) compared to the previous year, the number of injured people increased by 18.48% (+17 people) compared to 2022.

In 2023, there were 17 cases of fire and explosion across the Dien Bien province, killing 1 person and injuring 2 people, the total value of property damage was estimated at 7,440 million VND. Compared to 2022, the number of cases increased by 240% and the value of loss increased by 161.05%.

### **4. Judicial activities**

In 2023, the number of cases prosecuted 1,392 cases, an increase of 17.47% (+207 cases) compared to 2022; the number of defendants prosecuted 1,585 people, an increase of 19.98% (+264 people) compared to 2022; the number of cases prosecuted 1,273 cases, increased by 15.41% (+170 cases) compared to 2022; the number of defendants who prosecuted 1,519 people, increased by 20.36% (+257 people) compared to 2022; the number of people receiving legal aid was 811 people, down 10.49% (-95 people) compared to 2022.

### **5. Damage caused by natural disaster**

In 2023, Dien Bien province was heavily affected by natural disasters.

In 2023, according to preliminary data, natural disasters caused 6 deaths; 4 injuries; 29 houses collapsed and swept away; 869 houses flooded, hit by landslide, roof ripped-off; 428.93 hectares of rice and 916.12 hectares of crops were damaged. The total value of loss caused by natural disasters in 2023 was 168.82 billion VND.



## 226 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Beds per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	31,2	31,6	31,6	31,8	32,2
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctors per 10,000 inhabitants (Person)</i>	12,0	12,3	12,3	12,6	12,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	93,1	93,5	91,8	87,3	53,1
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	570,1	565,6	548,6	539,1	526,3
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	626,9	630,8	633,7	635,0	641,8

# 227 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

## Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b>Health establishments (Establishment)</b>	<b>163</b>	<b>151</b>	<b>151</b>	<b>151</b>	<b>151</b>
Bệnh viện - Hospital	14	14	14	14	14
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital					
Bệnh viện da liễu - Leprosariums					
Nhà hộ sinh - Maternity clinic					
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	18	7	7	7	7
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	130	129	129	129	129
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises					
Cơ sở y tế khác - Others	1	1	1	1	1
<b>Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)</b>	<b>2.670</b>	<b>2.447</b>	<b>2.548</b>	<b>2.778</b>	<b>2.793</b>
Bệnh viện - Hospital	2.145	1.968	2.070	2.308	2.341
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital					
Bệnh viện da liễu - Leprosariums					
Nhà hộ sinh - Maternity clinic					
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	115	105	128	99	114
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	390	354	330	351	318
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises					
Cơ sở y tế khác - Others	20	20	20	20	20

Ghi chú: Số cơ sở y tế bằng tổng số bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường và 1 khu điều trị phong 20 giường bệnh.

Note: The number of health facilities equals the total number of hospitals, regional general clinics, maternity homes, commune and ward health stations and a 20-bed leprosy treatment area.

# 228 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2023  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>	<b>151</b>	<b>151</b>		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	7	7		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	129	129		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1	1		
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>2.793</b>	<b>2.793</b>		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.341	2.341		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	114	114		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	318	318		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	20	20		

# 229 Số cơ sở y tế năm 2023

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of health establishments in 2023 by district*

*Cơ sở - Establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>151</b>	<b>14</b>	<b>7</b>	<b>129</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	17	5		12
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	4	1		3
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	13	1	1	11
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	13	1		12
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	15	1	2	12
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	21	1		19
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	23	1	1	21
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	15	1		14
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	12	1	1	10
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	18	1	2	15

Ghi chú: Huyện Tuần Giáo có 1 khu điều trị phong.  
*Note: Tuan Giao district has 1 leprosy treatment area.*

# 230 Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of patient beds in 2023 by district*

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.793</b>	<b>2.341</b>		<b>114</b>	<b>318</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.190	1.160			30
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	80	80			
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	104	80			24
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	176	140			36
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	220	150		48	22
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	345	282			43
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	185	115		10	60
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	153	114			39
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	175	130		16	29
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	165	90		40	35

Ghi chú: Huyện Tuần Giáo có 1 khu điều trị phong 20 giường bệnh.  
*Note: Tuan Giao district has 1 leprosy treatment room with 20 beds.*

# 231 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Nhân lực ngành y - Medical staffs</b>	<b>2.447</b>	<b>2.329</b>	<b>2.272</b>	<b>2.305</b>	<b>2.300</b>
Bác sĩ - Doctor	693	720	721	757	760
Y sĩ - Physician	768	604	521	470	417
Điều dưỡng - Nurse	576	607	631	679	722
Hộ sinh - Midwife	266	260	253	253	252
Kỹ thuật viên y - Medical technician	144	138	146	146	149
Khác - Others					
<b>Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staffs</b>	<b>280</b>	<b>292</b>	<b>282</b>	<b>286</b>	<b>290</b>
Dược sĩ - Pharmacists of high degree	83	103	100	105	115
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	189	181	178	178	172
Dược tá - Assistant pharmacist	8	8	4	3	3
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician					
Khác - Others					

# 232 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health staffs in 2023 by types of ownership*

Người - *Person*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>2.300</b>	<b>2.300</b>		
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	760	760		
Y sĩ - <i>Physician</i>	417	417		
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	722	722		
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	252	252		
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	149	149		
Khác - <i>Others</i>				
<b>Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>290</b>	<b>290</b>		
Dược sĩ - <i>Pharmacists of high degree</i>	115	115		
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	172	172		
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	3	3		
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>				
Khác - <i>Others</i>				

# 233 Số nhân lực ngành y năm 2023

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of medical staffs in 2023 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.300</b>	<b>760</b>	<b>417</b>	<b>722</b>	<b>252</b>	<b>149</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	810	313	59	322	44	72
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	77	21	13	23	11	9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	114	31	33	33	12	5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	154	41	47	44	16	6
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	173	63	39	48	20	3
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	261	76	62	61	41	21
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	247	71	53	72	38	13
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	145	49	27	41	23	5
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	155	57	27	38	25	8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	164	38	57	40	22	7



# 234 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pharmaceutical staffs in 2023 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>290</b>	<b>115</b>	<b>172</b>	<b>3</b>	
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	108	54	53	1	
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	9	2	7		
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	16	5	10	1	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	13	7	6		
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	23	5	18		
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	34	17	17		
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	30	6	24		
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	22	11	11		
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	20	6	13	1	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15	2	13		

# 235 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>93,08</b>	<b>93,50</b>	<b>91,80</b>	<b>87,30</b>	<b>53,05</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	96,70	98,70	97,50	93,39	94,70
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	96,70	97,60	93,60	89,56	73,60
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	99,10	98,30	97,60	96,16	40,20
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	95,20	96,40	97,20	93,77	40,20
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	94,60	97,40	92,60	92,02	31,20
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	81,70	93,10	91,20	85,17	61,00
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	99,40	99,50	98,70	96,15	83,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	95,20	95,80	92,20	91,93	45,40
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	95,70	97,10	93,60	85,05	56,20
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	82,60	84,10	74,70	65,29	41,60

# 236 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition  
by sex and by kinds of malnutrition*

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi</b> <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	<b>16,21</b>	<b>15,85</b>	<b>15,60</b>	<b>15,29</b>	<b>15,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	16,32	16,08	15,91	15,29	14,90
Nữ - <i>Female</i>	16,09	15,65	15,26	15,29	15,20
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi</b> <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	<b>26,91</b>	<b>26,40</b>	<b>25,80</b>	<b>25,64</b>	<b>25,10</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	27,09	27,07	26,19	25,79	25,20
Nữ - <i>Female</i>	26,73	25,70	25,41	25,47	24,90
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao</b> <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	<b>9,92</b>	<b>10,22</b>	<b>10,00</b>	<b>3,30</b>	<b>2,90</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	9,81	10,48	10,17	3,54	2,90
Nữ - <i>Female</i>	10,02	9,94	9,73	3,08	2,90

# 237 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>Số người nhiễm HIV/AIDS</b> <b><i>Number of cases infected HIV/AIDS</i></b>	<b>7.780</b>	<b>5.888</b>	<b>1.892</b>
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2023</i>	98	61	37
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2023 <i>HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2023</i>	3.401	2.039	1.362
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2023 <i>AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2023</i>	1.487	916	571
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2023 trên 100.000 dân <i>Number of people curenly infected with HIV accumulation as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants</i>	526,32	621,37	428,25
<b>Số người chết do HIV/AIDS</b> <b><i>Number of HIV/AIDS death people</i></b>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023</i>	111	94	17
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023</i>	4.147	3.706	441
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants</i>	17,18	28,65	5,35

# 238 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of commune/ward/town having doctor by district*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>90,05</b>	<b>99,22</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	72,73	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	78,95	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	96,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	92,86	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	60,00	99,33	100,00	100,00	100,00

Ghi chú: Tỷ lệ xã có bác sĩ được tính bao gồm TYT có BS và PKKV có BS (PKKV nằm trên địa bàn xã nào thì xã đó được tính là xã có bác sĩ) nên số xã có bác sĩ thường sẽ nhiều hơn số TYT có bác sĩ.

Note: The percentage of communes with doctors is calculated including medical stations with doctors and regional general clinics with doctors (regional general clinics located in any commune, which commune is counted as having doctors) so the number of communes with a doctor will usually be more than the number of clinics with a doctor.

# 239 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of commune/ward/town having midwife by district*

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>96,16</b>	<b>96,90</b>	<b>97,67</b>	<b>96,12</b>	<b>96,12</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	88,89	91,67	91,67	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	72,73	81,82	90,91	72,73	72,73
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	100,00	100,00	100,00	91,67	91,67
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	100,00	91,67	91,67	91,67	91,67
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

# 240 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of commune/ward/town meeting  
national health standard by district*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>76,20</b>	<b>86,05</b>	<b>86,05</b>	<b>94,57</b>	<b>36,43</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	50,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	72,70	90,91	90,91	100,00	36,36
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	58,30	66,67	66,67	91,67	33,33
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	75,00	83,33	83,33	91,67	33,33
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	68,00	73,68	73,68	89,47	26,32
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	84,00	100,00	100,00	100,00	47,62
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	78,60	85,71	85,71	92,86	21,43
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	90,00	100,00	100,00	100,00	40,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	60,00	73,33	73,33	86,67	26,67

Ghi chú: Số liệu tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2022 là số dự ước trong năm.

# 241 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

*Number of sport medals gained in international competitions*

					Huy chương - Medal
					Sơ bộ
					Prel.
					2023
	2019	2020	2021	2022	
<b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>					<b>2</b>
Thế giới - <i>World</i>					
Châu Á - <i>Asia</i>					
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					2
<b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>					
Thế giới - <i>World</i>					
Châu Á - <i>Asia</i>					
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					
<b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b>					<b>1</b>
Thế giới - <i>World</i>					
Châu Á - <i>Asia</i>					
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					1



# 242 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

## Some key social indicators

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,59	0,60	0,61	0,62	0,63
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.583,20	1.738,00	1.820,69	2.008,10	2.182,39
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	33,05	29,97	34,90	39,98	36,97
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	.....	.....	.....	.....	.....
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	98,05	98,65	98,89	98,91	98,93
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	12,56	11,41	12,67	13,30	13,47
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	84,90	85,10	92,10	95,70	95,73

Ghi chú: Tỷ lệ hộ nghèo trong năm 2021 được đánh giá theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

# 243 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices  
by income source*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>CHUNG - GENERAL</b>	<b>1.583,20</b>	<b>1.738,00</b>	<b>1.820,69</b>	<b>2.008,10</b>	<b>2.182,39</b>
<b>Phân theo nguồn thu</b> <b>By income source</b>					
Tiền lương, tiền công <i>Salary &amp; wage</i>	790,80	895,50	893,98	1.039,60	1.133,10
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>	499,60	478,50	409,53	544,20	561,56
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i>	135,20	147,80	369,96	261,50	275,57
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	157,70	213,30	147,23	234,80	220,65

# 244 Trật tự, an toàn xã hội

*Social order and safety*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	42	42	30	101	101
Số vụ va chạm giao thông bị hư hỏng nhẹ hoặc bị thương nhẹ <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>					
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	42	42	30	101	101
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	26	14	13	34	19
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	32	36	29	92	109
<b>Cháy nổ - Fire, explosion</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion case (Case)</i>	26	16	17	5	17
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>			1		1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>			5		2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>	3.775	3.755	7.202	2.850	7.440

# 245 Hoạt động tư pháp

## Justice

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	998	1.075	1.170	1.185	1.392
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.188	1.258	1.317	1.321	1.585
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	154	115	121	99	128
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	921	979	1.118	1.103	1.273
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.179	1.216	1.335	1.262	1.519
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	163	109	114	95	120
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	882	1.092	1.077	1.097	1.274
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.103	1.393	1.272	1.278	1.518
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	150	141	109	103	109
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	439	279	929	906	811
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	448	231	229	220	191

# 246 Thiệt hại do thiên tai

## Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
<b>Thiệt hại về người (Người)</b> <b>Human losses (Person)</b>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	7	2	3	9	6
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	1	4	2	4	4
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b> <b>House damage (House)</b>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	22	333	174	216	29
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	594	1.309	726	449	869
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b> <b>Agricultural damage (Ha)</b>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	2.381,29	1.227,01	1.312,77	1.293,68	428,93
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	2.997,00	0,11	27,43	105,60	916,12
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)</b> <b>Total disaster damage in money (Bill. dong\$)</b>	<b>50,00</b>	<b>9,80</b>	<b>86,22</b>	<b>192,83</b>	<b>168,82</b>

# 247 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

## *Some environmental indicators*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	90,00	90,00	90,00	89,60	93,4
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	46,21	44,03	42,20	38,80	93,7
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>					
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>					50,00

# BẠN HỮU TRẺ EM

## CHILDREN AND FRIENDS

Biểu Table	Trang Page
248 Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo (Năm học 2023-2024)	597
249 Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh các cấp tiểu học và trung học cơ sở (năm học 2023-2024)	598
250 Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học và trung học cơ sở (năm học 2023-2024)	599
251 Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học, 11-14 tuổi học trung học cơ sở (năm 2023-2024)	600
252 Trẻ em trong các hộ nghèo	601
253 Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	602
254 Tổng số trẻ em khuyết tật	603
255 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (chiều cao/tuổi)	604
256 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/tuổi)	605
257 Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS (trong tổng số người nhiễm HIV/AIDS)	606
258 Dân số trẻ em phân theo độ tuổi và phân theo giới tính	607





## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ BẠN HỮU TRẺ EM**

1. Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi ra lớp mẫu giáo: Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em độ tuổi mẫu giáo ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo trong nhà trẻ.

2. Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh: Là số học sinh nữ đang học ở mỗi cấp học trong tổng số học sinh của cấp học đó.

3. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tiểu học/THCS trong tổng số trẻ em khuyết tật trong độ tuổi:

Học sinh khuyết tật (chuyên biệt và hòa nhập) là học sinh có khó khăn trong học tập về thể chất hoặc tinh thần.

Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh khuyết tật học cùng trường với học sinh bình thường.

Học sinh khuyết tật học chuyên biệt là học sinh khuyết tật học trường dành riêng cho trẻ em khuyết tật.

4. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tiểu học/THCS là số trẻ em khuyết tật đi học chia cho tổng số trẻ em khuyết tật từ 6-14 tuổi nhân với 100.

5. Tổng dân số trẻ em

Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 16 tuổi được Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định là trẻ em, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Điện Biên (hoặc có thời gian tạm trú từ 6 tháng trở lên).

6. Số xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em: Là những xã/phường/thị trấn thực hiện và đạt các tiêu chuẩn được quy định theo Quyết định số 37/2010/QĐ-TTg ngày 22/4/2010 về việc thực hiện Hướng dẫn tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

7. Tổng số trẻ em khuyết tật: Trẻ em khuyết tật là người dưới 16 tuổi bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn (*Theo Luật Người khuyết tật*).

8. Số trẻ em trong các hộ gia đình nghèo: Trẻ em trong các gia đình nghèo: Là trẻ em dưới 16 tuổi sống trong hộ gia đình nghèo (theo Quyết định chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ ban hành).

9. Số điểm vui chơi cho trẻ em: Là số điểm vui chơi cấp xã, phường dành riêng cho trẻ em.

10. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi: Là số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống của một khu vực trong năm xác định.

11. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi: Là số trẻ em dưới 5 tuổi bị chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống của một khu vực trong năm xác định.

12. Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (Chiều cao/tuổi): Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi là số trẻ em < 5 tuổi có chiều cao thấp hơn chiều cao trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (SD) theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới tính trên 100 trẻ em được đo của một khu vực trong thời điểm điều tra.

13. Tỷ lệ SDD gầy còm của trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/chiều cao): Tỷ lệ SDD gầy còm của trẻ em < 5 tuổi là tỷ lệ trẻ có cân nặng/chiều cao thấp hơn cân nặng/chiều cao trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới) trong tổng số trẻ được cân đo của một khu vực.

14. Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV: Là số trẻ em bị nhiễm HIV được phát hiện tính trên tổng số người nhiễm HIV.

## MỘT SỐ NÉT VỀ BẠN HỮU TRẺ EM NĂM 2023

Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2023 là 55.977 trẻ, đạt 99,78%, trong đó: số trẻ em nữ 26.916 trẻ, đạt 48,08%.

Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh các cấp tiểu học năm 2023 là 48,19% (36.631 học sinh); cấp trung học cơ sở 47,44% (25.199 học sinh).

Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học, trung học cơ sở năm 2023 là 1.602 trẻ em, trong đó: tiểu học 933 trẻ em; trung học cơ sở 669 trẻ em.

Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học năm 2023 là 74.407 học sinh, đạt 97,89%; Tỷ lệ huy động học sinh 11-14 tuổi học trung học cơ sở năm 2023 là 51.820 học sinh, đạt 97,56%.

Trẻ em trong các hộ nghèo năm 2023 là 72.194 người, giảm 13,28% so với năm 2022.

## **CHILDREN AND FRIENDS IN 2023**

The mobilization rate of children from 3-5 years old to kindergarten in 2023 was 55,977 children, reaching 99.78%, of which the number of female children was 26,916 children, reaching 48.08%.

The proportion of female pupils in the total number of primary school pupils in 2023 was 48.19% (36,631 pupils); the number of female pupils in lower secondary school pupils was 47.44% (25,199 pupils).

The total number of children with disabilities learning inclusively in primary and secondary schools in 2023 was 1,602 children, of which: 933 children in primary schools; 669 children in lower secondary schools.

The mobilization rate of pupils aged 6-10 for primary school in 2023 was 74,407 pupils, reaching 97.89%; the mobilization rate of pupils aged 11-14 for lower secondary school in 2023 was 51,820 pupils, reaching 97.56%.

Children in poor households in 2023 was 72,194 people, down 13.28% compared to 2022.

# 248 Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo (Năm học 2023-2024)

	Số trẻ 3-5 tuổi ra lớp (Trẻ)	Tỷ lệ huy động (%)	Số trẻ nữ 3-5 tuổi ra lớp (Trẻ)	Tỷ lệ huy động nữ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>55.977</b>	<b>99,78</b>	<b>26.916</b>	<b>48,08</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	5.737	99,97	2.729	47,57
2. Thị xã Mường Lay	753	100,00	360	47,81
3. Huyện Mường Nhé	5.233	99,36	2.516	48,08
4. Huyện Mường Chà	6.561	99,93	3.183	48,51
5. Huyện Tủa Chùa	5.877	99,80	2.808	47,78
6. Huyện Tuần Giáo	7.711	99,89	3.720	48,24
7. Huyện Điện Biên	6.931	99,90	3.260	47,04
8. Huyện Điện Biên Đông	6.986	99,82	3.382	48,41
9. Huyện Mường Ảng	3.713	99,89	1.772	47,72
10. Huyện Nậm Pồ	6.475	99,36	3.186	49,20

# 249 Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở (Năm học 2023-2024)

Người

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Học sinh nữ	Tỷ lệ (%)		Học sinh nữ	Tỷ lệ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>76.012</b>	<b>36.631</b>	<b>48,19</b>	<b>53.114</b>	<b>25.199</b>	<b>47,44</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	8.428	3.920	46,51	6.534	3.103	47,49
2. Thị xã Mường Lay	1.056	478	45,27	837	399	47,67
3. Huyện Mường Nhé	7.450	3.615	48,52	4.682	2.200	46,99
4. Huyện Mường Chà	7.353	3.580	48,69	4.631	2.176	46,99
5. Huyện Tủa Chùa	8.330	3.999	48,01	5.404	2.594	48,00
6. Huyện Tuần Giáo	10.087	4.902	48,60	7.675	3.669	47,80
7. Huyện Điện Biên	9.759	4.722	48,39	7.164	3.377	47,14
8. Huyện Điện Biên Đông	9.249	4.499	48,64	6.251	2.921	46,73
9. Huyện Mường Ảng	5.606	2.705	48,25	4.265	2.016	47,27
10. Huyện Nậm Pồ	8.694	4.211	48,44	5.671	2.744	48,39

# 250 Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học và trung học cơ sở (Năm học 2023-2024)

Người

	Tiểu học	Trung học cơ sở
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>933</b>	<b>669</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	68	41
2. Thị xã Mường Lay	6	9
3. Huyện Mường Nhé	141	106
4. Huyện Mường Chà	58	35
5. Huyện Tủa Chùa	55	19
6. Huyện Tuần Giáo	229	234
7. Huyện Điện Biên	80	51
8. Huyện Điện Biên Đông	121	74
9. Huyện Mường Ảng	87	53
10. Huyện Nậm Pồ	88	47

# 251 Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học, 11-14 tuổi học trung học cơ sở (Năm học 2023-2024)

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Tổng số (Học sinh)	Học sinh 6-10 tuổi học tiểu học (Học sinh)	Tỷ lệ HS 6-10 tuổi học tiểu học (%)	Tổng số (Học sinh)	Học sinh 11-14 tuổi học THCS (Học sinh)	Tỷ lệ HS 11-14 tuổi học THCS (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>76.012</b>	<b>74.407</b>	<b>97,89</b>	<b>53.114</b>	<b>51.820</b>	<b>97,56</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	8.428	8.334	98,88	6.534	6.443	98,61
2. Thị xã Mường Lay	1.056	1.052	99,62	837	833	99,52
3. Huyện Mường Nhé	7.450	7.372	98,95	4.682	4.522	96,58
4. Huyện Mường Chà	7.353	7.230	98,33	4.631	4.515	97,50
5. Huyện Tủa Chùa	8.330	7.948	95,41	5.404	5.236	96,89
6. Huyện Tuần Giáo	10.087	10.013	99,27	7.675	7.571	98,64
7. Huyện Điện Biên	9.759	9.445	96,78	7.164	6.978	97,40
8. Huyện Điện Biên Đông	9.249	9.071	98,08	6.251	6.047	96,74
9. Huyện Mường Ảng	5.606	5.491	97,95	4.265	4.185	98,12
10. Huyện Nậm Pồ	8.694	8.451	97,20	5.671	5.490	96,81



# 252 Trẻ em trong các hộ nghèo

Người

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>74.328</b>	<b>63.425</b>	<b>63.692</b>	<b>83.251</b>	<b>72.194</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	90	97	86	132	14
2. Thị xã Mường Lay	358	312	340	542	507
3. Huyện Mường Nhé	9.010	8.021	8.560	13.921	12.677
4. Huyện Mường Chà	8.355	7.230	7.242	11.700	11.519
5. Huyện Tủa Chùa	9.294	8.532	8.012	12.246	11.187
6. Huyện Tuần Giáo	12.686	11.051	10.234	15.375	12.183
7. Huyện Điện Biên	7.752	5.823	6.320	3.940	2.860
8. Huyện Điện Biên Đông	11.206	9.215	9.856	16.614	14.111
9. Huyện Mường Ảng	6.044	5.020	5.630	6.660	5.099
10. Huyện Nậm Pồ	9.533	8.124	7.412	2.121	2.037

Ghi chú: Từ năm 2019 số liệu theo phần mềm nhập tin mới.

# 253 Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

Xã, phường, thị trấn

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>81</b>	<b>81</b>	<b>81</b>	<b>71</b>	<b>71</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	7	7	7	12	12
2. Thị xã Mường Lay	2	2	2	1	1
3. Huyện Mường Nhé	7	7	7	6	6
4. Huyện Mường Chà	6	6	6	7	7
5. Huyện Tủa Chùa	7	7	7	9	9
6. Huyện Tuần Giáo	12	12	12	6	6
7. Huyện Điện Biên	25	25	25	16	16
8. Huyện Điện Biên Đông	10	10	10	8	8
9. Huyện Mường Ảng	3	3	3	1	1
10. Huyện Nậm Pồ	2	2	2	5	5

Từ năm 2019: Đánh giá theo tiêu chí mới tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

# 254 Tổng số trẻ em khuyết tật

Người

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.752</b>	<b>5.085</b>	<b>4.654</b>	<b>4.764</b>	<b>1.706</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	95	474	352	346	189
2. Thị xã Mường Lay	25	58	145	76	18
3. Huyện Mường Nhé	182	520	396	541	80
4. Huyện Mường Chà	167	465	487	570	180
5. Huyện Tủa Chùa	298	623	445	560	119
6. Huyện Tuần Giáo	124	752	653	790	421
7. Huyện Điện Biên	351	620	673	464	204
8. Huyện Điện Biên Đông	270	614	684	612	208
9. Huyện Mường Ảng	126	432	421	418	143
10. Huyện Nậm Pồ	114	527	398	387	144

Ghi chú: Từ năm 2020 tăng do thu thập cả nhóm khuyết tật nhẹ (phần mềm quản lý), những năm trước chỉ thu thập nhóm khuyết tật nặng và đặc biệt nặng.

# 255 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (Chiều cao/tuổi)

	‰				
	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>26,91</b>	<b>26,40</b>	<b>25,80</b>	<b>25,64</b>	<b>25,10</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	7,90	12,04	12,10	12,30	17,10
2. Thị xã Mường Lay	12,00	11,90	11,90	10,90	12,00
3. Huyện Mường Nhé	32,23	31,60	30,90	30,47	32,60
4. Huyện Mường Chà	26,10	25,03	24,10	25,50	19,60
5. Huyện Tủa Chùa	25,90	24,90	24,20	23,80	24,90
6. Huyện Tuần Giáo	31,80	31,43	30,60	30,30	29,90
7. Huyện Điện Biên	19,80	18,70	17,90	17,40	10,20
8. Huyện Điện Biên Đông	34,70	34,10	33,70	33,30	29,30
9. Huyện Mường Ảng	24,00	23,00	20,80	20,10	23,00
10. Huyện Nậm Pồ	35,35	35,40	34,90	34,30	33,30

# 256 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi (Cân nặng/tuổi)

%

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>16,21</b>	<b>15,60</b>	<b>15,60</b>	<b>15,29</b>	<b>15,00</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	4,67	6,84	6,72	6,67	11,30
2. Thị xã Mường Lay	8,50	8,40	8,30	7,90	6,60
3. Huyện Mường Nhé	20,06	19,70	19,30	19,10	16,40
4. Huyện Mường Chà	17,50	16,70	16,40	16,40	13,70
5. Huyện Tủa Chùa	17,70	17,30	16,90	16,20	15,50
6. Huyện Tuần Giáo	15,50	15,32	15,12	14,92	18,90
7. Huyện Điện Biên	12,47	12,00	11,80	11,50	7,10
8. Huyện Điện Biên Đông	17,50	17,20	16,80	16,60	14,70
9. Huyện Mường Ảng	16,38	15,50	15,00	14,70	15,80
10. Huyện Nậm Pồ	23,04	22,90	22,40	21,60	21,20

# 257 Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS

(Trong tổng số người nhiễm HIV/AIDS)

%

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3,65</b>	<b>3,16</b>	<b>6,19</b>	<b>1,19</b>	<b>9,18</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	1,39	10,00			
2. Thị xã Mường Lay	4,83				1,02
3. Huyện Mường Nhé	1,35				
4. Huyện Mường Chà	5,10				3,06
5. Huyện Tủa Chùa	1,59				
6. Huyện Tuần Giáo	4,64		6,25		3,06
7. Huyện Điện Biên	3,31	9,09	20,83		
8. Huyện Điện Biên Đông	3,46	5,00			
9. Huyện Mường Ảng	4,60			1,19	2,04
10. Huyện Nậm Pồ					

Ghi chú: Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV là số trẻ em bị nhiễm HIV được phát hiện trong năm tính trên tổng số người nhiễm HIV được phát hiện trong năm.

# 258 Dân số trẻ em phân theo độ tuổi và phân theo giới tính

Người

607

	2021				2022				2023			
	0-5 tuổi		0-15 tuổi		0-5 tuổi		0-15 tuổi		0-5 tuổi		0-15 tuổi	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>90.373</b>	<b>43.563</b>	<b>226.349</b>	<b>109.109</b>	<b>91.872</b>	<b>44.108</b>	<b>230.125</b>	<b>110.929</b>	<b>93.439</b>	<b>44.869</b>	<b>233.983</b>	<b>112.806</b>
1. TP. Điện Biên Phủ	8.992	4.219	22.889	10.739	9.147	4.284	23.283	10.923	9.120	4.358	23.673	11.108
2. Thị xã Mường Lay	1.337	652	3.408	1.662	1.380	664	3.516	1.715	1.504	676	3.575	1.743
3. Huyện Mường Nhé	9.099	4.387	21.634	10.431	9.204	4.434	21.883	10.551	9.353	4.511	22.250	10.730
4. Huyện Mường Chà	8.708	4.218	21.209	10.275	8.801	4.264	21.433	10.383	9.409	4.338	21.793	10.559
5. Huyện Tủa Chùa	10.083	4.832	25.149	12.053	10.226	4.890	25.504	12.223	10.297	4.974	25.932	12.430
6. Huyện Tuần Giáo	11.831	5.755	31.065	15.110	12.078	5.855	31.713	15.425	12.222	5.956	32.245	15.686
7. Huyện Điện Biên	12.064	5.811	30.432	14.659	12.348	5.954	31.149	15.004	12.493	6.057	31.671	15.258
8. Huyện Điện Biên Đông	10.922	5.228	27.424	13.127	11.128	5.354	27.939	13.374	11.325	5.446	28.407	13.615
9. Huyện Mường Ảng	6.696	3.261	17.425	8.486	6.825	3.264	17.760	8.649	6.905	3.321	18.057	8.795
10. Huyện Nậm Pồ	10.641	5.200	25.714	12.567	10.737	5.144	25.945	12.679	10.811	5.232	26.380	12.882

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

DIEN BIEN STATISTICAL YEARBOOK

## 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**Q. Giám đốc**

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

**Tổng Biên tập**

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 80 cuốn, khổ 17 x 24 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc.  
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.
- Số XN ĐKXB: 2033-2024/CXBIPH/08-12/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 12/6/2024.
- QĐXB số 73/QĐ-NXBTK ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2697-0